

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

16 năm 1969

YẾU MỤC

- ★ NHÂN NGÀY KỶ NIỆM THÀNH LẬP MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM.
- ★ CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC, TÌNH CẢM VÀ TƯ TƯỞNG LỚN NHẤT CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM.
- ★ NHỮNG CỌC LIM ĐÀO ĐƯỢC VỚI SỰ ĐỔI DÒNG CỦA SÔNG BẠCH-ĐẰNG

129

THÁNG 12-1969

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 129

Tháng 12-1969

MỤC LỤC

TẠP CHÍ N.C.L.S.	— Nhân ngày kỷ niệm thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.	1
TRẦN VĂN GIÀU	— Chủ nghĩa yêu nước, tinh cảm và tư tưởng lớn nhất của người Việt-nam.	3
ĐÀO DUY ANH	— Những oọc lim đào được với sự dồi dào của sông Bạch-Đằng.	10
LÊ THUỐC	— Vì sao cuốn « Bài ngoại liệt truyện » của ông Phan Trọng Mưu trước kia đã trở thành cuốn « Bài ngoại mậu kiến liệt truyện » khuyết danh hiện nay?	19
TRƯƠNG HOÀNG CHÂU	— Chung quanh vấn đề tòa thành đất cổ trên đất Cổ-loa.	26
NGUYỄN HOÀI	— Về hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam Việt-nam — Vùng giải phóng.	42

Mục lục tạp chí Nghiên cứu lịch sử năm 1969

NHÂN NGÀY KỶ NIỆM THÀNH LẬP MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM

N NGÀY 20 tháng 12 năm nay (1969), Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam vừa tròn chín tuổi. Từ phong trào đồng khởi đầu tiên nhóm lên ở Bến-tre vào tháng giêng năm 1960, qua cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt đầu xuân năm Mậu thân (1968) đến cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt đầu xuân năm Kỷ Dậu (1969), bao nhiêu sự kiện hết sức quan trọng đã xảy ra ở miền Nam Việt-nam !

Trước sức đấu tranh càng ngày càng mạnh của nhân dân miền Nam, tất cả các kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ đã sụp đổ hoàn toàn.

Các thắng lợi càng ngày càng to lớn của quân và dân miền Nam đã đưa uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam lên một mức rất cao. Mặt trận đã có hai mươi ba cơ quan đại diện, và phòng thông tin ở hai mươi ba nước. Trong số hai mươi ba nước này, có nước đã nâng cơ quan đại diện của Mặt trận lên hàng đại sứ.

Trong tình hình những thắng lợi liên tiếp của cách mạng miền Nam, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam đã họp và đã bầu ra Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam ra đời là một sự kiện lịch sử vô cùng quan trọng, nó nói lên quyết tâm của nhân dân miền Nam đánh Mỹ cho đến thắng lợi hoàn toàn.

Trong « Lời di chúc » Hồ Chủ tịch đã căn dặn nhân dân ta: « Cuộc kháng chiến chống Mỹ có thể còn kéo dài. Đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn ».

Bài diễn văn của Ních-xơn đọc ngày 3 tháng 11 năm 1969, lại một lần nữa chứng minh rằng vị lãnh tụ vĩ đại của Đảng ta, của dân tộc ta đã nhìn thấu suốt âm mưu đen tối của đế quốc Mỹ.

Mặc dầu bị thất bại nặng nề, đế quốc Mỹ vẫn chưa từ bỏ âm mưu xâm lược đối với miền Nam Việt-nam. Tất cả các việc làm của Ních-xơn từ ngày hấn lên cầm quyền (tháng giêng năm 1969) đến nay đều nói lên rằng cái mà Ních-xơn muốn ở miền Nam Việt-nam không phải là hòa bình, mà là chiến tranh, Ních-xơn vẫn cố sống cố chết bám lấy chính quyền Thiệu—Kỳ, hấn muốn dùng người Việt-nam đánh người Việt-nam, hấn muốn biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ.

Vì những lẽ như trên, cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước còn có thể kéo dài. Nhưng đồng bào miền Nam nhất định phải đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam từ chín năm nay đã chứng minh rằng quân và dân miền Nam càng đánh càng mạnh, đế quốc Mỹ càng đánh càng bị động, càng lúng túng, càng suy yếu.

Như mọi người đều biết, đế xâm lược miền Nam Việt-nam, và để chống lại phong trào đấu tranh của đồng bào miền Nam, Mỹ đã thi hành chiến tranh đặc biệt. Chiến tranh đặc biệt bị quân và dân miền Nam đánh bại, Mỹ xoay ra chiến tranh cục bộ. Chiến tranh cục bộ bị quân và dân miền Nam đánh cho tởm, Mỹ quay ra nào là « phi Mỹ hóa chiến tranh Việt-nam », nào là « Việt-nam hóa chiến tranh Việt-nam ». Phi Mỹ hóa hay Việt-nam hóa chiến tranh Việt-nam thực tế là Mỹ quay trở lại chiến tranh cục bộ trong một hình thức mới. Đây là thứ chiến tranh đặc biệt tiến hành

trong điều kiện Mỹ đứng trước những khó khăn càng ngày càng nghiêm trọng và lớn hơn tám chín năm trước đây rất nhiều; lực lượng quân và dân miền Nam lớn mạnh hơn bao giờ hết, uy tín của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam đã được khẳng định trên trường quốc tế.

Cũng có thể « Việt-nam hóa chiến tranh Việt-nam » chỉ là một thủ đoạn xảo quyệt của chính quyền Ních-xơn nhằm xoa dịu dư luận Mỹ bằng cách rút quân nhỏ giọt để cuối cùng vịn cơ quân và dân miền Nam không chịu ngừng đánh Mỹ cứu nước, ra lệnh hoãn rút quân. Trong bài diễn văn đọc trước nhân dân Mỹ ngày 3 tháng 11 năm 1969, Ních-xơn chẳng tuyên bố rằng : Mỹ sẽ ra lệnh đình chỉ rút quân về nước, nếu quân và dân miền Nam tiếp tục hoạt động chống Mỹ, cứu nước đấy ư?

Dù Mỹ xoay xở thế nào đi nữa, Mỹ vẫn cứ thua.

« Mỹ thua đã rõ ràng ».

Kỷ niệm chín năm thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam là một dịp cho

chúng ta nhìn thấy sự thật ấy rõ ràng hơn nữa.

Ngày nay, sau chín năm đấu tranh kiên cường gian khổ, anh dũng, tài giỏi tuyệt vời và đầy những thắng lợi càng ngày càng to lớn, không chỉ người Việt-nam chúng ta mới nhìn thấy « Mỹ thua đã rõ ràng », chính những người Mỹ sáng suốt — và số người này mỗi ngày một đông thêm — cũng nhận thấy « Mỹ thua đã rõ ràng ».

Khi Hồ Chủ tịch dặn chúng ta : « Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn », là Người đã nắm vững những nguyên nhân quyết định sự thắng lợi của cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước thần thánh của dân tộc ta.

Chỉ cần dân tộc chúng ta tin theo « Lời di chúc » của Hồ Chủ tịch, đoàn kết vững chắc, kiên quyết và dũng mãnh tiếp tục tiến hành đấu tranh, thì thắng lợi hoàn toàn sẽ đến với chúng ta. Sự thật thì thắng lợi đó đã đến và đang đến với chúng ta.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC, TÌNH CẢM VÀ TƯ TƯỞNG LỚN NHẤT CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM

TRẦN VĂN GIÀU

CÁ quen sông, chim luyến tổ, con người sao không yêu quê hương? Yêu quê hương là tình cảm tự nhiên của con người. Vậy, nói « yêu nước là tình cảm và tư tưởng lớn của dân tộc Việt-nam » phải chăng là nêu lên một chân lý không cần nói ai cũng biết, phải chăng là giành về ta một điều phổ biến mà cuộc sống ban cho bất kỳ dân tộc nào trên quả đất?

— Thừa rằng phải, mà cũng không phải. Phải, vì yêu nước quả là tình cảm phổ biến, số đông con người đều có. Không phải, vì tình cảm và tư tưởng yêu nước Việt-nam sinh nở và phát triển trong điều kiện lịch sử riêng nên có đường nét, thực chất và tác dụng đặc sắc của mình. Các dân tộc không hình thành cùng lúc, tư tưởng yêu nước không phát sinh cùng thời, sớm muộn và mạnh yếu, đậm nhạt và sâu cạn khác nhau. Dân nào yêu nước ấy, song có dân không còn nước để mà yêu, có nước thì đặc điểm tư tưởng nổi bật là thần quyền, nước khác là thực dụng, nước khác nữa là duy lý, v.v... Những điều này tất nhiên không cố định vĩnh cửu; tất cả đều mang tính chất lịch sử. Đặc điểm của lịch sử Việt-nam là: dựng nước rất sớm, đấu tranh liên tục hàng ngàn năm để dân tộc khỏi bị đồng hóa, để giành lại tự chủ và bảo vệ độc lập, chống những kẻ xâm lược rất lớn, rất mạnh, rất tàn bạo. Cho nên tình cảm yêu nước Việt-nam, hoặc phải bị càn nát bởi ách nặng, bị bào mòn bởi thời gian, chỉ còn những nỗi nhớ nhung bất lực và mơ hồ, hoặc phải được khắc sâu thêm trong tâm trí các thế hệ vì mỗi cuộc xâm lăng và chống xâm lăng, mỗi nỗ lực dựng nước trong thời bình đều như lưỡi đục của nghệ sĩ thường xuyên rà lên phiến đá

găm, khiến làn nét của tình cảm yêu nước thêm sâu và tư tưởng yêu nước sớm trở thành một chủ nghĩa có tác dụng quyết định trong các phạm vi tâm lý, đạo đức, nhận thức, chính sách, cả chiến lược chiến thuật nữa. Chính đó là điều chúng tôi muốn vấn tắt trình bày với các bạn.

I. Ý thức về nguồn gốc tổ tiên chung và ý thức về lãnh thổ dân tộc Việt

Tất cả chúng ta đều thuộc truyện « họ Hồng Bàng ». Truyện họ Hồng Bàng, đã có từ nhiều nghìn năm, là ý thức sơ khai của tổ tiên chúng ta về nguồn gốc của dân tộc và đất nước mình. Các nhà sử học ngày nay lập hợp được thừa thãi bằng chứng để chứng minh rằng truyện họ Hồng Bàng không phải chỉ là sản phẩm văn học dân gian của một trí tưởng tượng bay bổng trên chín tầng mây huyền hoặc, mà phản ánh một thực tế xã hội, một tâm lý quần chúng đã có từ một thời hết sức xa xăm và kéo dài mãi cho đến bây giờ, luôn luôn có tác dụng giáo dục và tác dụng chính trị tích cực.

Cần gì xác định thêm một lần nữa rằng chủ nghĩa chủng tộc hoàn toàn xa lạ với chúng ta? Song khó mà phủ nhận được rằng khái niệm « đồng bào », (cùng một học sinh ra) nảy sinh từ truyện họ Hồng Bàng, có cái gì như tình cảm sâu sắc, ràng buộc thân thiết hơn là khái niệm « người cùng nước » thường dùng trong ngôn ngữ nhiều xứ khác. « Con Hồng cháu Lạc » tiếng gọi đoàn kết chiến đấu ấy đã vang lên cách đây nhiều nghìn năm mà nay vẫn còn nhiều dịp vang lên. Trong các

cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, mỗi lần vang lên tiếng gọi « con Hồng cháu Lạc » đều làm rung động tâm hồn của chúng ta đến nơi sâu kín nhất, động viên nghị lực của chúng ta hướng vào những kỳ công mới, thì, như vậy tiếng gọi ấy phải vọng từ ý thức, từ tiềm thức, từ xương thịt, từ giọt máu chớ không phải là từ vẻ đẹp của một áng văn thần thoại.

- Chẳng riêng gì ta, một số dân tộc khác trên quả đất này cũng có truyền thuyết về tổ tiên của họ. Nhưng ở đâu mà « giỗ tổ » thành tục của dân, lệ của nước, lưu truyền từ bao trăm đời và ngày nay Giỗ tổ càng huy hoàng hơn bao giờ hết? Đường như đực lớn của tổ tiên là cái vốn vô tận, cái nguồn sức mạnh vô địch cho con cháu mãi mãi về sau. Cả dân tộc gắn bó như người một nhà, sự gắn bó ấy là điều kiện sống còn của một dân tộc không lớn ở trên một đất nước không rộng mà luôn luôn bị xâm lược bởi những đế quốc mạnh bạo vào bậc nhất thế giới.

Ngày nay, khi Hồ Chủ tịch nói: « Nam bộ là máu của máu Việt-nam, là thịt của thịt Việt-nam », khi mọi người Việt-nam ở miền Bắc hàng ngày nghe và làm theo hiệu lệnh « tất cả vì miền Nam ruột thịt », những câu xúc động ấy rất tiêu biểu cho tình cảm và tư tưởng yêu nước Việt-nam, một tình cảm và tư tưởng xuất phát từ ý thức về nguồn gốc tổ tiên chung một ý thức động lực nghìn năm hiệu nghiệm.

Truyện họ Hồng Bàng còn nói lên rằng tổ tiên của chúng ta sớm có ý thức về lãnh thổ dân tộc, cũng là một ý thức động lực nghìn năm hiệu nghiệm.

Nước Văn lang của vua Hùng không phải là một huyền thoại mà là một sự thật lịch sử. Từ nghìn xưa, tổ tiên của chúng ta đã xác định địa bàn sinh tụ của dân tộc, xác định lãnh thổ Văn lang mà trung tâm là vùng núi Tản sông Hồng. Văn lang là đây, mà Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng là đây. Khoảng giữa: Bà Trưng khởi nghĩa trên lãnh thổ này;

Lý Bí lập nước Vạn Xuân trên lãnh thổ này;

Ngô Quyền khởi phục độc lập trên lãnh thổ này;

Từ Lê Hoàn đến Lý Thường Kiệt, mỗi lần dân ta chống xâm lăng là mỗi lần, qua miệng thần linh, dân ta khẳng định « Nam quốc sơn hà nam đế cư, Tiệt nhiên định phận tại thiên thư »;

Cát quân nghìn chiến với giặc Thanh, vua Quang Trung tuyên bố: « đất nẻo sao ấy », cũng là đồng nghĩa với « Thiên thư định phận », cũng là... một dòng tư tưởng xác định rằng dân tộc Việt-nam có lãnh thổ riêng mà thiên nhiên đã vạch sẵn, không ai có quyền xâm

phạm, xâm phạm thì tất phải chết. Lãnh thổ ấy không rộng lớn, nhưng núi đủ cao, sông đủ sâu, đồng đủ rộng, người đủ cần cù và đảm lược để xây dựng thành nước tự chủ hẳn hoi.

Có lẽ Nguyễn Trãi là người đầu tiên đã định nghĩa dân tộc Việt-nam một cách đầy đủ nhất bằng cách gắn liền yếu tố lãnh thổ với các yếu tố văn hóa, lịch sử, lâm lý:

« Như nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hóa đã lâu,

Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục bắc nam cũng khác;

Từ Triệu Đinh Lý Trần bao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán Đường Tống Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương;

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau, song hào kiệt thời nào cũng có ».

Như thế, từ nghìn xưa, trong tư tưởng của tổ tiên chúng ta, yêu nước là gắn bó chết sống với lãnh thổ, quyết không để địa bàn sinh tụ của dân tộc mình bị nước ngoài vầy xéo, cắt xén, khác hẳn với tư tưởng của bọn tay sai thực dân, bọn này tách rời văn hóa dân tộc với lãnh thổ dân tộc, cho rằng chỉ cần yêu văn hóa dân tộc là đủ yêu nước, không cần nghĩ đến lãnh thổ dân tộc, chủ quyền dân tộc mất hay còn. Truyền thống yêu nước Việt-nam không bao giờ hạn chế chủ quyền ở mặt văn hóa, mà quan niệm chủ quyền trước hết là chủ quyền trên lãnh thổ, chính đó là ý nghĩa của những câu « Nam quốc sơn hà nam đế cư », « đất nào sao ấy », « núi sông bờ cõi đã chia ». Ngày nay chúng ta nói: « Nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một; sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi », ấy là chúng ta thừa kế và phát huy một dòng tình cảm và tư tưởng bất nguồn rất sâu, rất xưa trong lịch sử bốn nghìn năm.

Không riêng gì ta, nhưng ta là một trong số không nhiều lắm những dân tộc trên thế giới hiện đại còn sinh sống ngay trên địa bàn sinh tụ của tổ tiên từ những thời đồ đồng, đồ đá. Đường như hễ đất tổ phủ lên xương cốt của càng nhiều thế hệ bà con thân thuộc, thì đất ấy càng thiêng liêng trong lòng người. Không cần gì phải là một nhà lý luận mới thấy sự thật hiển nhiên ấy.

2. Chủ trương bảo tồn đặc tính dân tộc và chủ trương bám chắc địa bàn sinh tụ của dân tộc

Có thể xem hai chủ trương lớn này như kết quả logic của hai nét ý thức kể trên.

Hán, Đường, Minh, luôn luôn có chính sách đồng hóa người Việt, biến người Việt thành người Hán, biến nước ta thành châu huyện của bắc phương. Về sau thực dân Pháp cũng muốn làm tựa như thế; cố Pugintier từng nói: «avec la prédication de l'Évangile et l'enseignement de notre langue, avant 20 ans, ce pays sera chrétien et français (1)».

Nhưng nguy cơ Pháp dù sao cũng không thể so sánh với nguy cơ Hán. Phong kiến bắc phương thi hành chính sách đồng hóa có hệ thống bằng những biện pháp sau đây:

— tàn sát hàng loạt rất dữ dội, như Mã Viện;

— thủ tiêu tất cả các công trình văn hóa dân tộc Việt-nam, như quần Minh;

— di cư dân Hán vào đất Việt, vừa nắm quyền cai trị vừa làm đủ các nghề;

— cố thay thế phong tục tập quán bản thổ bằng phong tục tập quán Hán.

Một ngàn năm đồ hộ của bắc phương tưởng chừng đã thủ tiêu dân tộc và đất nước Việt-nam rồi. Nhưng không: dân tộc Việt-nam còn, đất nước Việt-nam còn; một chuỗi dài khởi nghĩa kết thúc bằng cuộc giải phóng hoàn toàn và vĩnh viễn. Chính sách đồng hóa bị đại bại.

Đó là một sự may mắn của lịch sử chăng? Xứ ta còn, dân ta còn vì nước ta ở ngoài biên thùy xa xăm của Trung Nguyên chăng? — Không phải! Nếu gọi điều kiện khách quan thuận lợi là «may mắn», như lúc kẻ thù suy yếu, chia rẽ, thì dịp may ấy đồng đều cho các dân tộc bị Hán, Đường đồ hộ; song, như ai nấy đều biết, thừa được dịp ấy để giành lại tự chủ, đó là chuyện thực tế không đồng đều; phải có tài sức mới thắng. Thực ra, đối với Trung Nguyên, đất nước Việt-nam có xa mà không xa lắm, đường đi về tiện lợi cả thủy bộ, phong thổ dễ ở, đất đai phì nhiêu; đối phương rất kiên trì, táo bạo, đông người và văn hóa tinh thần vật chất đều cao hơn ta; nhưng chính sách đồng hóa của họ không thành công, nguyên nhân chính là vì, người Việt-nam ngoài việc kiên trì chiến đấu vũ trang giành độc lập, cũng rất kiên trì trong việc bảo tồn các đặc tính dân tộc, kiên trì bám chắc địa bàn sinh tụ của dân tộc mình. Tổ tiên chúng ta phải học chữ Hán, nhưng tiếng nói mẹ đẻ được bảo vệ; sự Hán hóa đến một chừng mực nào đó là điều không tránh khỏi, nhưng xét đến cùng thì lợi nhiều hơn hại; giấy dùng khó dứt. Tổ tiên chúng ta có ý thức duy trì phong tục tập quán dân tộc làm cho ý thức dân tộc được nuôi dưỡng

và cả về bề ngoài cũng dễ dàng phân biệt được ta và họ. Một thời, thời ấy khá dài, nhuộm răng đen, xăm mình, chít khăn, dùng trâu cau làm lễ phép, các tập tục ấy được tổ tiên chúng ta bảo vệ rất kỹ, trước hết vì những cái ấy phân biệt người Việt và người Hán. Kháng Minh, Nguyễn Trãi nhấn mạnh rằng nước ta «vốn xưng nền văn hiến đã lâu, núi sông bờ cõi đã chia, phong tục bắc nam cũng khác». Vua Thanh hạ lệnh cho vua tôi Lê Chiêu thống phải gióc bím; một tiến sĩ Việt không tuân mệnh: thả mất đầu chứ không để mất búi tóc. Đó là ý thức dân tộc trở dậy sau những bước lờ làng. Trong thời kỳ cách mạng hiện đại, những người mác xít đề ra những phương châm cho công tác văn hóa thì đề tính dân tộc đứng đầu, kế tiếp là tính khoa học và tính đại chúng. Gần đây nhất khi làn sóng cao bồi, truy lạc Mỹ tràn ngập miền Nam, thì một khẩu hiệu «bảo vệ văn hóa dân tộc», «bảo vệ nhân phẩm phụ nữ Việt-nam» đưa ra đúng thời được đa số nhân dân thành thị hưởng ứng rất nhiệt liệt. Ấy là các thể hệ khác nhau, tổ tiên, ông cha, con cháu cùng đi trên một con đường yêu nước, đều ra sức bảo vệ phong hóa dân tộc. Kỳ vĩ thay! Đồ hộ lâu quá, dân họ rất đông, nước ta nhỏ, họ là thầy ta, chủ ta, vậy mà rốt cùng không phải người Việt bị Hán hóa mà người Hán ở lâu đời trên xứ ta bị Việt hóa! Sự hòa hợp các yếu tố Hán Việt không làm mờ tính dân tộc Việt mà trái lại. Không thể xem đó là sự tình cờ; phải xem đó là kết quả hàng ngàn năm phấn đấu kiên trì nhất của dân nhân ta bảo vệ đặc tính dân tộc trong những điều kiện khó khăn nguy hiểm nhất.

Lịch sử thế giới cho biết rằng người ta có thể bảo vệ dân tộc bằng hai cách: cách dễ dàng nhất là địch tiến ta lùi, đằng sau lưng ta còn có núi rừng bao la, thung lũng ít người; cách gian khổ nhất là trụ lại, bám chặt đất tổ, tranh đấu từng ngày từng giờ, chống đồng hóa, chống xâm lược. Tổ tiên chúng ta đã chọn cách thứ hai. Và đã thắng lợi cuối cùng. Dân tộc Việt-nam bảo vệ được sông núi của tổ tiên, bảo vệ được cái nôi của mình.

Ngày nay, Mỹ huy động hàng triệu quân, hàng ngàn máy bay, hàng vạn xe bọc thép, ném hàng triệu tấn bom, để triệt hạ làng

(1) «Với sự truyền bá kinh thánh và với sự nỗ lực dạy tiếng Pháp, nước Nam trong vòng không tới 20 năm sẽ trở thành một xứ theo thiên chúa giáo và một tỉnh Pháp».

mạc, xúc lát dân. Vậy mà nhân dân ta vẫn bám đất để sản xuất, cán bộ ta vẫn bám dân để tổ chức đấu tranh, du kích ta vẫn bám địch để tiêu diệt chúng; tinh thần « một tấc không đi, một ly không rời » đó chẳng phải là sự kế tục và phát huy một truyền thống yêu nước đã có từ nghìn xưa thì là gì?

Yêu nước mà không dân tộc hẹp hòi; yêu nước của người Việt-nam xưa nay như vậy; dĩ nhiên nay cao hơn xưa. Nay ta đánh đế quốc Mỹ mà bắt tay với nhân dân Mỹ, cũng như ta đánh đế quốc Pháp mà bắt tay với giai cấp công nhân Pháp. Xưa tổ tiên chúng ta khởi nghĩa diệt phong kiến Hán mà trái lại các đur đảng của phong trào nông dân chiến tranh từ phương Bắc chạy qua nước ta đều được nông dân ta giúp sức để cùng nhau tiến đánh quân đô hộ, đó là vào năm 170 - 173 thời Đông Hán, vào cuối thế kỷ 2 đầu thế kỷ 3 thời Tam quốc; Trần Bái, Vạn Bình, Lương Long há chẳng phải là những người đầu tiên tiêu biểu cho sự hành động thống nhất giữa nông dân các dân tộc chống kẻ thù chung lúc bấy giờ là phong kiến Bắc phương? Sau đó vào thế kỷ thứ 4, thứ 5, nghĩa quân Lý Dịch của dân ta bắt tay với nghĩa quân Trung-quốc Lưu Tuân từ Chiết-giang đến, tiến công thành Long-biên và vào tận Thanh-hóa (Cửu-chân) giết thái thú Đỗ Chương Dân. Còn có thể cử nhiều tỉ dụ khác: Lý Thường Kiệt tiến công Liêm, Khâm, Ung mà kêu gọi nhân dân địa phương nổi lên tiếp tay với mình đánh Tống; Trần Hưng Đạo kết nạp trong hàng ngũ kháng Nguyên những tướng tá và binh sĩ người Tống yêu nước. Đó là tinh thần Việt-nam, yêu nước mà không dân tộc hẹp hòi, đặt một số tiền đề lịch sử cho chủ nghĩa quốc tế vô sản sau này.

3. Thờ anh hùng dân tộc, một nét đặc sắc của tín ngưỡng Việt-nam trước đây. Trung với nước là nguyên tắc đạo đức tối thượng của dân tộc Việt-nam.

Dân tộc nào, dù đã man, dù vẫn minh, đều suy tôn vĩ nhân của mình chứ không riêng gì dân tộc Việt-nam. Nhưng, trong khi rất ít chú ý đến thượng đế thì dân tộc Việt-nam suy tôn vĩ nhân của mình một cách đặc biệt. Thứ nhất, phần đông các vĩ nhân ấy là anh hùng cứu quốc: anh hùng không vì thành bại mà vì lòng tha thiết đối với đất nước lâm nguy; anh hùng không cần thiết phải được vua phong, mà trước hết là do dân phong, dân

công nhận, kẻ đô hộ không làm sao phá nổi sự tôn thờ đó. Thứ nhì, các anh hùng cứu dân cứu nước đó được nhân dân thờ ở đình làng, suy tôn làm phúc thần; đình là trung tâm của mọi sinh hoạt xã hội ở làng xã Việt-nam trải nhiều nghìn năm; ngày nay đình làng không còn quan trọng như xưa nữa, bởi vì sinh hoạt chính trị, văn hóa, xã hội đã mở rộng tầm hoạt động, nhưng anh hùng vẫn được tôn trọng hơn lúc nào hết. Thứ ba: truyện thần thoại phổ biến vào bậc nhất, truyện Thánh Gióng là một truyện anh hùng cứu nước từ mấy nghìn năm nay, vậy mà mãi đến bây giờ, Thánh Gióng còn được xem là tiêu biểu cho dân tộc, lúc đất nước lâm nguy thì vươn cao lên để làm tròn trách nhiệm lớn, lời nói đầu tiên và nổi lo đầu tiên là lời nói, là nổi lo cứu nước, hoàn toàn không nghĩ đến lợi ích cá nhân. Thứ tư: trong tín ngưỡng phổ biến nhất của dân gian Việt-nam (đạo giáo phù thủy) thì Trần Hưng Đạo, vị anh hùng dân tộc ba lần đánh bại quân Nguyên, được suy tôn làm đại thánh của « đạo nội » và trong tâm tư dân gian ta đức thánh Trần còn nổi hơn các thánh nhập cảng từ nước ngoài; ma quỷ thì được biểu hiện bằng một tên phản quốc (1) bị trừng trị. Và thứ năm, mỗi lần mưa không thuận gió không hòa thì dân cầu cứu với phúc thần; mỗi lần đất nước lâm nguy thì thần anh hùng lại xuất hiện để tiếp xúc với nhân dân. Đến ngày nay, khi tư tưởng khoa học được phổ biến, người ta không còn tin có Trương Hống ngâm thơ « nam quốc sơn hà », không còn tin có Tô Lịch phá phép Cao Biền, nhưng người ta vẫn luôn luôn nhắc nhở đến Thánh Gióng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, chiến sĩ Điện-biên-phủ. Tín ngưỡng ít nhiều có tính chất tôn giáo thì mất đi mà tín ngưỡng có chiều sâu lịch sử cứ động viên sức chiến đấu và chí quyết thắng.

Còn về mặt đạo đức thì, xét cho cùng, yêu nước vẫn là đứng đầu tất cả các mối cương thường.

Dân tộc nào cũng có nhiều thần thoại và truyền thuyết. Có điều đặc sắc là các thần thoại và truyền thuyết quan trọng nhất của người Việt thời cổ đều là những truyện yêu nước và tự hào dân tộc (truyện họ Hồng Bàng, truyện thần Tản Viên, truyện Thánh Gióng, truyện thần Rùa Vàng) chứ không phải là những chuyện thần tiên loại khác, đặc sắc này không phải dễ tìm thấy ở bất kỳ nước nào. Có lẽ vì đất nước và dân tộc chúng ta, từ những thời tiền sử cho đến nay bị nhiều lượt xâm lăng quá,

(1) Phạm Nhan, cha Hán, mẹ Việt.

đã nhiều lần nổi lên bề ách đố hờ, sự thực ấy đã ghi lại những ấn tượng sâu sắc nhất trong tâm hồn nhân dân các thế hệ, ảnh hưởng lâu dài nhất đến mọi quan niệm về đạo đức của con người Việt-nam sớm theo Nho giáo, Phật giáo, cả Đạo giáo nữa, cả ba giáo ấy đều hoàn toàn không có dạy yêu nước, nhưng yêu nước lại là nguyên lý đạo đức cao nhất của người Việt-nam, yêu nước là kim chỉ nam hướng dẫn đạo đức trên các mặt. Truyền thuyết dân gian Việt-nam kể chuyện tình duyên Trưng Trắc-Thị Sách như một cuộc hôn nhân nhằm mục đích liên kết các lực lượng dân tộc chống Hán, kể rằng bà Trưng khởi binh diệt Tô Định xong rồi mới làm lễ đề tang chồng, khác xa với sách vở nho giáo muốn rằng bà Trưng trước trả thù chồng sau đền nợ nước. Ở bắc phương ngày nọ, chữ trung không tách biệt với chữ quân; trung là trung quân. Ở Việt-nam, thời này qua thời nọ, ngay những lúc không có vua, nhất là lúc không có vua, nhân dân vẫn vì nước chống giặc tức là vẫn tận trung, ấy là trung với nước. Vậy, trung nhiều khi là trung quân nhưng lúc nào cũng là trung với nước. Đạo trung đó buộc tất cả những hiếu để, tiết nghĩa đều phụ thuộc vào nó. Bởi vậy cho nên văn thơ yêu nước cuối thế kỷ 19 còn truyền tụng bài của Vũ Tự kê rằng, khi quân Pháp tới Nam-định, người trai làng Trần Chí Thiện vào lạy mẹ rồi xách gươm ra giết ba tên giặc; chẳng may Trần Chí Thiện tử trận; được tin :

« Mẹ già cười nói : được ! được !

Con ta biết trung là biết hiếu.

Người xung quanh khôn ngăn nước mắt

Ôm lấy bà cụ bầy mười tóc như sương tuyết ».

Thời chống Mỹ, cứu nước, có biết bao ngàn vạn bà mẹ cùng ý nghĩ : « Con ta biết trung là biết hiếu » như mẹ của Trần Chí Thiện ?

« Trung với nước » « không có gì quý hơn độc lập, tự do » lời dạy của Hồ Chủ tịch vào lòng dân ta một cách tự nhiên, vì hàng trăm thế hệ xưa nay đều sống cái nguyên lý đạo đức tối thượng ấy của dân tộc.

4. Tinh thần yêu nước, nguồn gốc của những cương lĩnh và chiến lược đặc sắc về chính-trị cũng như về quân sự.

Ái nghiên cứu lịch sử Việt-nam cũng đều có thể nhận thấy nhiều cương lĩnh chính trị đặc sắc xuất phát từ tinh thần yêu nước hay biểu hiện tinh thần đó; những cương lĩnh đó

bao giờ cũng được hoan nghênh và thường là thành công tốt đẹp. Ví dụ như cương lĩnh đại đoàn kết. Dân ta ít, nước ta nhỏ, so với người láng giềng, so với kẻ xâm lược. Cho nên « nhiều điều phải lấy giá gương » là một nhu cầu có tính chất sinh tử. Nhà Lý chủ trương dùng hôn nhân mà ràng buộc các tù trưởng miền núi với triều đình; chính sách ấy, nếu ai đánh giá bằng hai chữ « mua chuộc » thì e rằng chưa thấm đặc điểm lịch sử Việt-nam. Nhà Trần thực hiện đoàn kết trong họ, giải quyết ổn thỏa các mâu thuẫn nội bộ bằng cách đặt lợi ích nước nhà lên trên hết.

Trần Hưng Đạo khuyên vua phải dùng kế « sâu rễ, bền gốc », nơi sức dân trong thời bình để khi nước nhà lâm nguy thì trên dưới một lòng, quan quân phụ tử, Nguyễn Trãi lo lắng cho quân dân nhất trí, binh sĩ muốn người một lòng để lấy yếu thắng mạnh, lấy ít thắng nhiều. Cương lĩnh « đoàn kết, đại đoàn kết » của Việt minh hồi Cách mạng tháng Tám, cương lĩnh « đoàn kết, đại đoàn kết » ngày nay của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, đều cùng một truyền thống yêu nước ở những mức lịch sử khác nhau. Mức lịch sử khác, quyền lãnh đạo khác, nhưng quyền lợi « độc lập dân tộc đề lên trên hết » vẫn là cương lĩnh chung. Xưa, phong kiến lãnh đạo kháng Nguyên Mông đặt vấn đề nơi sức dân, sâu rễ bền gốc trong nông dân; nay, vô sản lãnh đạo kháng Pháp, Mỹ, đặt vấn đề liên kết chẳng những với nông dân và dân nghèo thành thị, mà cả với tư sản dân tộc, thân sĩ tiến bộ. Xưa cũng như nay, đó là một pháp bảo đề kháng chiến thành công.

Trong chiến lược chiến thuật quân sự cũng có những đặc điểm do tinh thần yêu nước quyết định. Địch lớn mạnh, ta nhỏ yếu. Bởi vậy cho nên không thể không đặt ra và giải quyết các vấn đề lớn như :

— cảnh giác chuẩn bị trong thời bình để sẵn sàng trong thời chiến; mẫu mực ở thời Lý;

— tư tưởng quyết chiến quyết thắng, giải quyết chẳng những trong các giới lãnh đạo mà cả trong binh sĩ và nhân dân; mẫu mực ở thời Trần;

— « lấy đoản binh thắng trường trận », lấy ít thắng nhiều, lấy chính nghĩa thắng bạo tàn, mẫu mực ở thời Lê sơ;

— chủ nghĩa anh hùng phát huy cao độ; vận động nhân dân tham chiến; thời nào cũng có;

— kết hợp khôn khéo giữa kháng chiến kiên quyết với ngoại giao mềm dẻo; thời nào cũng vậy.

Khi nào những cương lĩnh và chiến lược truyền-thống này được ứng dụng tốt thì cơ chiến thắng có nhiều, «khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng», vinh dự của dân tộc được chu toàn. Suốt hàng nghìn năm lịch sử Việt-nam kẻ địch của chúng ta lớn mạnh hơn chúng ta thập bội, cho nên chủ nghĩa yêu nước phải trải qua những cuộc đấu tranh gay go ác liệt giữa tư tưởng quyết chiến và tư tưởng đầu hàng, giữa tinh thần độc lập tự chủ và tinh thần nô lệ buông xuôi. Trong điều kiện ấy, chủ nghĩa yêu nước như càng được tôi luyện, làm nảy sinh nhiều cương lĩnh, chiến lược chiến, thuật đặc-sắc có thể góp phần kinh nghiệm vượt qua biên cảnh Việt-nam.

5. Yêu nước, một tiêu chuẩn trọng yếu để xác định nhiều giá trị, một phương châm lớn để đi vào nhiều vấn đề :

Mỗi thời, mỗi nước, mỗi giai tầng xã hội, cho đến mỗi cá nhân đều phải xác định nhiều giá trị, đặc biệt là những giá trị tinh thần; cần rõ cái gì đúng và tốt để chấp nhận, tin tưởng và chu toàn. cái gì sai và xấu để tránh xa, bài bác. Đánh giá, không thể không theo tiêu chuẩn, mà nói đến tiêu chuẩn để xác định giá trị tức là bước vào lĩnh vực triết học vậy.

Để làm việc xác định cần thiết ấy, người Việt-nam cổ kim tùy thời, tùy học phái, tùy lĩnh vực mà vận dụng các tiêu chuẩn; nhưng có một tiêu chuẩn mà người người, bất kỳ học phái nào, thời nào, lĩnh vực nào, cũng đều được vận dụng để xác định giá trị, ấy là chủ nghĩa yêu nước. Nói rõ hơn, giá trị phải phù hợp với lợi ích của đất nước và vinh dự của dân tộc. Có phù hợp với lợi ích của đất nước, với vinh dự của dân tộc không, đó là câu hỏi thiết yếu để xác định nhiều giá trị cơ bản. Dĩ nhiên, có thể còn những tiêu chuẩn khác, song thiếu cái này không được :

— Con người được nhân dân nhìn nhận là vĩ nhân, được nhân dân phong thần, ở xứ này, trước hết là những người có công cứu nước, giúp dân, hễ thành tích cứu nước giúp dân càng cao thì bậc tôn trọng càng cao. Vua có thể phong thần những bề tôi ưa thích của mình, thần ấy không có giá trị mấy đối với nhân dân. Trái lại, hễ là người có công thì dù thất bại, dù không có vua phong, dù nước nhà còn bị quân thù đô hộ, cũng cứ được quần chúng tôn thờ, kẻ xâm lược, kẻ chuyên quyền không làm sao cấm đoán nổi. Đó là đánh giá con người.

— Một tục lệ, một lối sống, thế nào là tốt, thế nào là xấu? Người Việt-nam sẽ hỏi lại: nó có lợi hay có hại cho lợi ích của đất nước, vinh dự của dân tộc? Nếu có lợi thì tốt, nên giữ, nên theo; nếu có hại thì xấu, nên bỏ, nên xa. Thời Bắc thuộc, giữ răng đen theo tục tổ tiên là tốt vì tục ấy góp phần phân biệt người mình và người họ. Thời Pháp thuộc, đầu thế kỷ 20, giữ búi tóc theo tục ông bà là xấu vì tục ấy góp phần bảo vệ óc thủ cựu, mà lúc ấy cái cần cho dân tộc thức tỉnh là phải duy tân. Người ta cúp tóc vì tiện; ông cha ta cúp tóc vì ý nghĩa chính trị yêu nước. Đó là đánh giá phong hóa.

— Đạo giáo, Phật giáo vào Việt-nam một cách dễ dàng, sâu xa vì hai đạo ấy thích ứng và sáp nhập với tín ngưỡng, tập quán sẵn có của dân chúng bản địa. Thời Bắc thuộc, ngay nho giáo vào xứ ta cũng đã là khó khăn, chập chạp; suốt thời Bắc thuộc đó hầu như không có một lãnh tụ khởi nghĩa nào là nhà nho và hầu hết đều là hào trưởng phải chăng vì nho giáo chính thức được quan quân bắc phương đem vào như là một vũ khí tinh thần để đô hộ. Lần về sau, Phật, Đạo, Nho sẽ được nhân dân công nhận như của mình, một phần bởi vì cả ba, tùy giai đoạn lịch sử, đã góp phần tích cực vào việc vận động cho nước nhà độc lập tự chủ. Trái lại, chính những trí thức công giáo vẫn phải thừa nhận điều này, mặc dù được Pháp, Mỹ hết sức phù trợ, công giáo vẫn là thiểu số trong dân tộc Việt-nam, lý do chủ yếu là vì sự du nhập và tồn tại của công giáo gắn liền với sự xâm lược, sự thống trị của thực dân cũ Pháp, của thực dân mới Mỹ. Sự sâu sắc hay nông cạn, sự sai trái trong các giáo lý đều là những tiêu chuẩn xếp hạng sau tiêu chuẩn yêu nước. Trái lại, người ta thần phục phái Trúc lâm, thiền học của vua Trần, ấy là vì vua Trần đem lại cho dân tộc một niềm tự hào vì sáng lập một phái thiền Việt-nam, cũng là vì vua Trần về núi tu hành sau khi đã vung gươm sát Thát cứu quê hương.

— Cho đến một nhà văn, một tác phẩm, được nhân dân đánh giá cao không phải chỉ vì văn hay, mà, nếu nhà văn theo giặc thì văn của y dù hay mấy cũng không ai thèm nhắc đến, nếu có nhắc đến thì chỉ để làm gương phản diện mà thôi. Truyền thống văn học Việt-nam là «văn chớ đạo», đạo ấy trước hết là đạo yêu nước; một áng văn, một văn sĩ càng phát huy tư tưởng yêu nước, càng có tác dụng làm cho đất nước thêm đẹp, dân tộc thêm tự hào, thì văn sĩ ấy, áng văn ấy càng được đánh giá cao. Thăm mĩ có lập trường là thế.

Chủ nghĩa yêu nước, một tiêu chuẩn trọng yếu để đánh giá, cũng là một phương châm lớn để đi vào nhiều vấn đề:

— Trương Định phát cờ nghĩa ở Tân-hòa; vẫn thân đi theo; ai hỏi « liệu có thành công chăng » thì các cụ nhất luật trả lời: « việc nghĩa phải làm, không luận thành bại ». Nói khác hơn, đã khởi xướng việc binh Tây, ắt trông vào ngày quét sạch địch, nhưng, câu hỏi đầu tiên và cuối cùng không phải là hỏi vậy « có thành hay bại » mà là hỏi vậy « có đúng với đại nghĩa hay không », đúng thì dù biết thua cũng làm, thấy chết cũng không từ chối. Đó là triết lý nhân sinh lớn của người Việt-nam, biểu hiện chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng.

— Cách đây 50 năm, tại hội nghị Tours, Nguyễn Ái Quốc đã có một quyết định lớn quyết định toàn bộ hướng đi của cách mạng Việt-nam thế kỷ thứ 20, ấy là quyết định đứng về phía đệ tam quốc tế. Theo lời tự thuật, lúc ấy Cụ chưa biết chủ nghĩa Mác—Lênin là gì, nhưng đã nhận thấy rõ là đệ tam quốc tế kiên quyết và chân thành chủ trương giải phóng các dân tộc thuộc địa. Cụ tán thành. Cụ đi vào hướng đúng vì đã đem chủ nghĩa yêu nước chân chính và tha thiết để phân biệt đực trong, phải trái, lợi hại. Sau Cụ và mãi đến ngày nay còn có hàng ngàn hàng vạn người làm như Nguyễn Ái Quốc, đi vào đường chính được hướng dẫn bằng tấm lòng yêu nước. Và, ở nước Việt-nam ta, nếu tư tưởng Mác—Lênin có uy tín lớn lao, vô địch, một trong những lý do là ở chỗ nó đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu; nó giải quyết nhiệm vụ cứu nước một cách xuất sắc trong quan hệ mật thiết với cuộc giải phóng kinh tế và xã hội của các lớp người lao động, nó thỏa mãn một cách đầy đủ nhất tình cảm lớn của người Việt-nam.

Ngày nay, chủ nghĩa yêu nước chưa hết thời đầu. Trái lại mới đúng! Nếu chủ nghĩa Mác—Lênin được miêng đất tốt là chủ nghĩa yêu nước, thì chủ nghĩa Mác—Lênin đem lại cho chủ nghĩa yêu nước một cơ sở khoa học vững chắc, một nội dung thêm phong phú. Tinh thần quốc tế vô sản không làm lu mờ chủ nghĩa yêu nước mà trái lại, làm cho chủ nghĩa yêu nước càng sung sức, cho lòng tin thêm vững vàng. Chế độ xã hội chủ nghĩa đem lại hạnh phúc và tự do cho nhân dân, thì cũng là cách mạng nhất, mau nhất, chắc chắn nhất, đem lại cường thịnh cho đất nước, vinh dự cho dân tộc, bền chặt cho bộ cõi. Sẽ là một điều sai lầm nghiêm trọng nếu quan niệm rằng trong thế giới xã hội chủ nghĩa biên cương nước chỉ còn là ranh giới lãnh. Không phải! Các nước xã hội chủ nghĩa hợp tác anh em, giúp nhau chí tình, mà chủ quyền của mỗi nước đều trọn vẹn. Nước lớn không tự cao; nước nhỏ không tự ty. Các nước bình đẳng, sánh vai đi lên. Mỗi nền văn hóa dân tộc là một đóa hoa trong vườn hoa nhân loại muốn muôn màu muôn vẻ, ở đó ai cũng đủ phần ánh sáng dưới mặt trời chung. Từ nay đến đó, phân biệt và đối kháng với tư tưởng vong bản và tư tưởng quốc gia hẹp hòi, chủ nghĩa yêu nước chân chính vẫn là một động lực tinh thần, một phương châm suy tưởng, một nguyên lý đạo đức cơ bản cho mỗi cá nhân và đoàn thể chúng ta.

Kế thừa truyền thống, chúng ta ra sức vun trồng chủ nghĩa yêu nước bằng chủ nghĩa anh hùng cách mạng, bằng tinh thần quốc tế vô sản, bằng tư tưởng Mác—Lênin.

*(Tham luận ở Hội nghị Khoa học
mùa hè 1969 do Viện
Triết học tổ chức).*

NHỮNG CỌC LIM ĐÀO ĐƯỢC VỚI SỰ ĐỒI DÒNG CỦA SÔNG BẠCH-ĐẰNG

ĐÀO DUY ANH

THÁNG 11 năm 1958, Vụ Bảo tồn bảo tàng đã khai quật được một số cọc lim ở tả ngạn sông Chanh, trước mặt thị trấn Quảng-yên—kể cả số nhân dân đào được trước đó thì có trên dưới 300 cây. Nhân dân địa phương còn cho biết là ở bên hữu ngạn sông Chanh người ta cũng thường thấy có cọc lộ ra vào mùa nước cạn và có người ở xóm Thượng thôn Đông-cốc đã đào được 4 cây. Sau đó Vụ Bảo tồn bảo tàng lại phát hiện được ở bãi sù làng Gia-đước, về phía hữu ngạn sông Đa-bạc, phía trên núi Tràng-kênh, một hàng cọc lim cũng giống như những cọc lim trên.

Tháng 9 năm 1969, chúng tôi được dự một buổi họp báo cáo khoa học do Viện Khảo cổ học tổ chức, thấy có bản báo cáo về một cuộc phát quật bãi cọc, đặc biệt là bãi cọc ở sông Yên-giang, tức sông Chanh, thuộc huyện Yên-hưng (tỉnh Quảng-ninh) là bãi mà đoàn nghiên cứu đã khảo sát kỹ nhất, chính cũng là bãi đã được phát hiện năm 1958. Ngoài bãi ấy báo cáo viên còn nhắc đến những bãi cọc ở Vạn-muối, ở Gia-đước, ở Đền Công, ở tả ngạn sông Giá, mà loại trừ những bãi ấy ra khỏi vòng nghiên cứu, trừ bãi Vạn-muối, vì không liên quan đến vấn đề. Theo nhận định của bản báo cáo thì «việc nêu giả thuyết có những bãi cọc chắn ngang qua sông Bạch-đăng vừa rộng vừa sâu là sự suy luận hoàn toàn vô căn cứ».

Như vậy là trước sau những cọc lim đều chỉ được phát hiện không phải là trên sông Bạch-đăng mà phần lớn là ở trên sông Chanh. Đây chúng tôi chỉ nói về bãi cọc quan trọng nhất ở tả ngạn sông Chanh.

Không rõ Viện khảo cổ học có nhờ các bạn đồng nghiệp Liên-xô dùng phương pháp phân tích C14 để xác định niên đại của những cọc lim ấy không, ở

đây chúng tôi chỉ theo tài liệu sử học mà đoán định thời. Theo tài liệu sử học thì những cọc lim phát hiện được đây—nếu không phải ở trên sông Bạch-đăng ngày nay thì cũng là ở vùng sông Bạch-đăng—có thể là những cọc lim của Ngô Quyền đóng để chống quân Nam Hán (năm 938); cũng có thể là của Lê Hoàn đóng để chống quân Tống (năm 981); cũng có thể là của Trần Quốc Tuấn đóng để chống quân Nguyên (năm 1288); cũng có thể là của Hồ Quý Ly đóng để chống quân Minh (năm 1405). Nhưng nếu là cọc lim của Ngô Quyền, của Lê Hoàn hay của Hồ Quý Ly thì đó là cọc lim đóng ở cửa biển để giữ không cho giặc vào nước ta do sông Bạch-đăng, mà những cọc lim phát hiện ở đây thì đều là tìm thấy ở khoảng trung lưu của sông chứ không phải là ở cửa sông, cho nên chúng tôi thiết tưởng không thể là của nhà Ngô, nhà Lê hay nhà Hồ được. Còn cái khả năng là cọc lim của Trần Quốc Tuấn. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết rằng Hưng-đạo vương đóng cọc ở sông Bạch-đăng, do đó mà đánh vỡ được quân Nguyên. *Việt sử thông giám cương mục* bổ sung và đính chính sách *Toàn thư* chép rõ rằng Hưng-đạo vương đóng cọc lim ở sông Bạch-đăng đón đánh tan được thủy quân của Nguyên khi nó định trốn về. Cọc để đón thủy quân giặc khi nó rút lui thì tất đóng ở khoảng giữa, ở khúc sông hiểm yếu, chứ không phải là đóng ở cửa sông. Do đó, chúng tôi tin rằng những cọc lim phát hiện được ở khoảng giữa sông đó là của Hưng-đạo vương, chứ không có thể là cọc lim của các đời khác. Nhưng lại phải đặt câu hỏi: Tại sao những cọc lim ấy lại không nằm trong khúc sông Bạch-đăng ngày nay? Từ đó chúng ta phải đi đến vấn đề:

Phải chăng từ đời Trần đến nay sông Bạch-đăng đã đổi dòng?

Những con sông lớn khi chảy trong miền tam giác châu đỏ chúng đã tạo thành rất dễ đổi dòng sau những trận lụt lớn. Như sông Hoàng-hà ở Trung-quốc, sông Hằng-hà ở Ấn-độ có lần đã đổi dòng khiến cửa sông mới cách cửa sông cũ hàng mấy trăm cây số. Sông Hồng và các chi lưu của nó tuy không có những cuộc biến đổi ghê gớm như thế, nhưng cũng rất dễ đổi dòng, chỉ có là ở trong quy mô nhỏ hơn thôi. Rất có khả năng rằng sông Bạch-đăng cũng đã đổi dòng. Chúng ta hãy tìm xem quả đã có sự tình ấy xảy ra không.

Sách địa lý học của ta xưa nhất nói đến sông Bạch-đăng là *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, nhưng Nguyễn Trãi lại chép tên khác là Vân-cử mà Nguyễn Thiên Tùng ở đời Lê Thái tôn chủ là sông Bạch-đăng. Trong các sách địa chí khác thuộc đời Lê chúng ta không thấy có sách nào mô tả sông ấy rõ ràng hơn.

Tài liệu về địa lý học xưa nói rõ nhất về sông Bạch-đăng là sách *An-nam chí* của Cao Hùng-trung ở đời Thanh sơ, thời gian còn gần với đời Trần Quốc Tuấn: «Sông Bạch-đăng ở huyện Yên-hòa, trên tiếp với sông Đò-lý, rồi hợp với sông Giáp-giang mà chảy ra biển». Sách ấy chỉ vị trí sông Bạch-đăng xưa khá cụ thể, nhưng chúng ta phải biết sông Đò-lý và sông Giáp-giang là những sông nào ngày nay thì mới tìm được vị trí ấy.

Đến các sách đời Nguyễn thì sách *Đại Nam nhất thống chí* đồ là tác phẩm ở đời Tự-đức, mặc dầu tác giả nói căn cứ vào *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi mà vẽ bản đồ, nhưng thực ra chỉ là theo địa thế ở đầu đời-Nguyễn mà vẽ. Bởi thế vị trí của cửa Bạch-đăng vẽ trong sách ấy cũng là ở chỗ cửa Nam-triệu ngày nay, tức theo hình thế sông Bạch-đăng ngày nay mà vẽ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng ở đời Tự-đức có cho chúng ta những chi tiết về các đường sông, từ sông Lục-đầu đổ về sông Bạch-đăng. Mặc dầu theo sách này thì sông Bạch-đăng cũng đổ ra cửa Nam-triệu như ngày nay, song chúng ta có thể bằng cứ vào nó mà biết thế nước từ sông Lục-đầu chảy về sông Bạch-đăng là thế nào. Chương «Quảng-yên» của sách ấy nói: «Sông Bạch-đăng nguồn ra từ sông Lục-đầu tỉnh Hải-dương; chảy qua địa phận Thủy-đường, có hai chi: một chi theo Mỹ-giang chảy về phía đông, 17 dặm, qua núi Châu-cốc, chảy về phía đông-bắc 25 dặm thì đến xã Đoan-lễ, hợp với chi kia chảy làm sông Bạch-đăng, ở phía nam là địa phận huyện Thủy-đường, ở phía bắc là địa phận huyện Yên-hưng, chảy về phía nam đến bến xã Yên-

hưng, chia một dòng về phía đông, còn dòng chính thì chuyển về nam, 29 dặm, chảy vào cửa biển Bạch-đăng... Sông rộng 2 dặm 69 trượng, sâu 5 thước, núi non dựng đứng, nước xuôi nhóm vào, sóng nổi ngất trời, bờ um cây cối, thực là nơi hiểm yếu vậy. Nước ta chống cự người Bắc, sông ấy là đất yết hầu». Đối chiếu với bản đồ mới (bản đồ 1/1 00.000) thì thấy đường sông nêu lên đó chính là sông Kinh-thầy, tiếp đến sông Giá (1), vào sông Bạch-đăng rồi ra cửa Nam-triệu. Sông Kinh-thầy lại chia một chi nữa mà sách *Đại Nam nhất thống chí* gọi là chi thứ hai của sông Thủ-chân, chi ấy «chảy về phía đông nam, qua xã Lâu-động ở phía tây-bắc huyện Giáp-sơn, chia một dòng nhỏ, qua các xã Tống-xá, Đồng-quang, Bằng-bộ, phạm 29 dặm, thông đến bến Phương-kiều; những dòng nhánh thì có: từ xã Lâu-động qua phía tây huyện Đông-triều 6 dặm, đến xã Đặng-xá có một nhánh từ xã Đại-yên qua các xã Lê-xá và Ninh-xá đến hợp vào, lại 18 dặm, đến xã An-bái có một nhánh từ xã Bằng-sơn, qua các xã Hoàng-kim, Đông-bản, phạm 28 dặm đến hợp vào, lại 5 dặm đến xã Bình-lục có một nhánh nhỏ đến tự chân núi, qua các xã Hồ-lao, Phúc-đà, phạm 39 dặm, đến hợp vào, lại 2 dặm đến xã Đông-triều, 14 dặm đến xã Trại-sơn huyện Giáp-sơn, 11 dặm đến ngã ba xã Đồn-sơn, lục gọi là ngã ba Kênh Mèo, lại 5 dặm đến ngã ba xã Thiêm-khe huyện Thủy-đường, lại 2 dặm đến xã Quý-khe, có một nhánh nhỏ từ các xã Quê-lại, Lâm-xá huyện Đông-triều đến hợp vào, lại qua núi Hang-sơn, 5 dặm đến xã Đạo-tú huyện Thủy-đường, có một nhánh nhỏ từ xã Hạ-lâu huyện Đông-triều đến hợp vào, lại 15 dặm đến xã Diên-công, lại có khe nhỏ từ xã Thượng-mộ-công chảy về phía đông 22 dặm hợp vào, lại 4 dặm đến bến đò xã Đoan-lễ, lại 12 dặm đến sông Bạch-đăng, lại 19 dặm rồi đổ ra cửa biển Bạch-đăng». Đối chiếu với bản đồ mới thì đó là chi thứ hai của sông Kinh-thầy tiếp đến sông Đá-bạc để chảy vào sông Bạch-đăng ngày nay.

Theo hai đoạn sách trên thì chúng ta thấy rằng các tác giả sách ấy tựa hồ cho rằng dòng sông chính từ sông Lục-đầu đổ về Bạch-đăng là dòng theo sông Mỹ-giang là nhánh sông Kinh-thầy chảy qua các địa điểm Mỹ-giang,

(1) Duy có một điểm không đúng là núi Châu-cốc, tức Hang-sơn, không ở trên dòng sông này mà chính ở tả ngạn dòng sông Thủ-chân trong địa phận huyện Đông-triều kia. Đó có thể là một điểm sai lầm của các tác giả.

Trại-kênh, Mỹ-sơn, tức là sông Giá trên bản đồ, đến phía đông xã Đoan-lễ thì vào sông Bạch-đăng mà dòng chính chảy về nam ra cửa Nam-triều. Nhưng chưa hẳn là thế, vì bản sách đề là *Đại Nam nhất thống chi lược* cũng xấp xỉ ở thời ấy lại chép hơi khác. Theo sách này thì nguồn sông Bạch-đăng ra tự sông Thủ-chấn, đến xã Thiêm-kê huyện Thủy-đường thì chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về phía đông-bắc qua các xã Quý-kê, Trúc-động (1), phạm 15 dặm, đến núi Hang-sơn làm sông Thiêm-kê, cuối cùng đến xã Đoan-lễ, đó tức là nhánh sông Kinh-thầy tiếp xuống sông Đá-bạc; một nhánh thì chảy về phía đông-nam chảy qua các xã Dường-động, Trảng-kênh, Gia-đước làm sông Mỹ-giang, phạm 10 dặm, cũng đến xã Đoan-lễ mà hợp làm sông Bạch-đăng, đó tức là nhánh sông Kinh-thầy tiếp xuống sông Giá. Xem đó thì thấy dòng sông Đá-bạc lại được kể là dòng thứ nhất đổ vào Bạch-đăng, cho nên chưa có thể xem dòng sông Giá là sông chính được. Và chẳng các sách ấy đều là sách của đời Nguyễn, dù có cho biết được dòng chính đổ vào sông Bạch-đăng chẳng nữa thì cũng chưa hẳn là ở đời Trần đời Lê tình hình cũng là như thế, Muốn tìm vị trí của sông Bạch-đăng thời xưa, cần phải căn cứ vào tài liệu xưa hơn.

Chúng ta hãy trở lại đoạn sách *An-nam chi* là tác phẩm xưa chép cụ thể nhất về sông Bạch-đăng ở thế kỷ 17. Sách ấy cho biết rằng sông Bạch-đăng là sông của huyện Yên-hòa đời Minh, tức là huyện Yên-hưng đời Trần và ngày nay. Sông ấy liền tiếp với sông Đò-lý ở trên rồi hợp với sông Giáp-giang mà ra biển. Chúng ta chưa biết chắc sông Đò-lý là sông nào ngày nay, nhưng có thể biết rằng sông Giáp-giang là sông của huyện Giáp-sơn, tức là sông Đá-bạc ngày nay. Nếu sông Bạch-đăng từ sông Đò-lý xuống mà hợp với sông Đá-bạc để ra biển thì sông Đò-lý chỉ có thể là khúc sông Giá chảy qua Đoan-lễ (Đò-lý và Đoan-lễ âm gần nhau). Nếu sông Giá hợp với sông Đá-bạc để ra biển thì theo nghĩa thông thường chúng ta phải hiểu là sông Giá hợp với sông Đá-bạc mà thẳng đường vào phía sông Chanh ngày nay để ra biển (2), như thế thì sông Bạch-đăng phải là khúc sông từ cuối sông Giá trở xuống sông Chanh, sông này chính chảy qua huyện Yên-hưng, tức huyện Yên-hòa thời thuộc Minh.

Trong thư tịch đời Thanh còn có sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cố Viêm-vũ cũng nói đến sông Bạch-đăng. Sách ấy (q.118) có chép một đoạn về thủy trình mà người Trung-quốc xưa thường dùng để đi từ Khâm-châu vào kinh đô nước ta, do Trương

Nhạc là một viên tri phủ đời Minh Gia-tĩnh (thế kỷ 16) hỏi thăm được: « Nếu theo bờ biển mà đi thì một ngày đến Bạch-long-vĩ, từ Bạch-long-vĩ 2 ngày đến Ngọc-sơn môn, lại 1 ngày đến châu Vạn-ninh, từ Vạn-ninh 2 ngày đến Miếu-sơn, từ Miếu-sơn 2 ngày đến phủ Hải-dông, từ Hải-dông 2 ngày đến xã Kinh-thực, có đập đá do họ Trần xây để chặn quân Nguyên, lại 1 ngày đến sông Bạch-đăng. ... Từ Bạch-đăng mà vào thì qua 2 huyện Thủy-bàng và Đông-triều, đến phủ Hải-dương (theo *Nhật thống chi* thì trấn lý Hải-dương ở đời Lê Quang-thuận là ở xã Mặc-động, huyện Chí-linh, xã ấy ở ngay bên tả sông Kinh-thầy, lại qua huyện Chí-linh, qua các sông Hoàng-kênh và Bình-than ». Cứ thế thì đường người Trung-quốc đi theo rõ ràng là đường do vịnh Hạ-long mà vào sông Bạch-đăng. Tài liệu trên cho chúng ta biết rằng để vào kinh đô nước ta, thuyền ghe Trung-quốc từ sông Bạch-đăng phải đi qua huyện Thủy-bàng, tức huyện Thủy-nguyên ngày nay, và huyện Đông-triều. Chi tiết ấy cho chúng ta thấy rằng đường giao thông từ Bạch-đăng đến Lục-đầu và ngược lại là đường nào. Nếu là đường sông Đá-bạc thì từ sông Bạch-đăng trở đi thuyền phải qua huyện Yên-hưng rồi đến huyện Đông-triều. Nhưng nếu là sông Giá thì từ sông Bạch-đăng trở đi thuyền phải đi qua giữa địa phận Thủy-nguyên rồi đến địa phận Đông-triều. Đường mà các thuyền ghe Trung-quốc dùng để vào kinh đô nước ta đó, chắc chắn là đường theo sông Giá. Thế thì sông Bạch-đăng phải là tiếp theo sông Giá. Một mặt khác, nếu ta do vịnh Hạ-long để vào sông Bạch-đăng thì cửa sông Bạch-đăng phải là lạch Huyện ngày nay chứ không thể là cửa Nam-triều được.

Vậy có thể nói rằng theo *An-nam chi* cũng như theo *Thiên hạ quận quốc*, hai tác phẩm xưa nói đến sông Bạch-đăng, thì sông Bạch-đăng phải là khúc sông tiếp theo sông Giá mà ra biển. Sông Bạch-đăng bây giờ vẫn là ở vị trí như thời Trần, qua chỗ Hưng-đạo vương đóng cọc lim, tức theo dòng sông Chanh ngày nay.

(1) Điều này sai, vì Trúc-động thực tế lại ở trên nhánh chép là nhánh thứ hai ở dưới này kia.

(2) Nếu sông Bạch-đăng ở vị trí như ngày nay thì phải nói: Trên tiếp với sông Giáp-giang (sông Đá-bạc) rồi hợp với sông Đò-lý (sông Giá) mà ra biển.

Xem hình thể sông Bạch-đăng được ghi trên bản đồ ngày nay thì sông Bạch-đăng lại là tiếp theo dòng sông Đá-bạc mà ra biển bằng cửa Nam-triệu. Sở dĩ có sự không phù hợp như thế là bởi hình thể các sông miền ấy, ít ra là từ thời Trần và thời Lê sơ — tình hình bấy giờ được phản ánh trong sách *An-nam chí* và trong thủy trình của sách *Thiên hạ quân quốc* — đến nay đã có sự thay đổi. Chỉ đem đối chiếu tình hình ngày nay theo bản đồ 1/100 000 in năm 1950 với tình hình được ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* ở đời Tự đức của một số sông ngòi miền ấy cũng đã thấy có sự thay đổi. hướng chỉ lại đối chiếu với tình hình thời Trần và thời Lê sơ.

Chúng ta hãy xem sách ấy chép về sông Chanh (*Nhất thống chí* chép là sông Tranh).

“Sông Tranh. — Ở phía nam huyện Yên-hưng hơn 1 dặm, bắt nguồn từ sông Bạch-đăng, chia ra, chảy về đông, 3 dặm đến bến đò Tranh cửa Suất-ty, chuyển về nam 3 dặm đến ngã ba Bo, lại chảy về nam 3 dặm, ở giữa chia ra một nhánh chảy về phía đông 5 dặm mà hợp với sông Bồi; dòng chính lại chảy về nam 3 dặm mà vào sông Đồng-bãi”.

So sánh sông Chanh ngày nay với sông Chanh chép trong sách *Nhất thống chí* đó thì thấy chính sông ấy cũng đã có sự thay đổi. Nghiên cứu lại bản đồ, chúng tôi thấy rằng từ khi cái bãi Cát-hải ở phía nam sông Chanh và cái bãi Đinh-vũ (xa Vũ-an) ở tả ngạn cửa Nam-triệu đã được bồi đắp đến nay, thì đã có sự thay đổi thể nước của sông Chanh và của lạch Nam-triệu. Chúng ta thấy trên địa đồ đồng bằng Bắc-bộ phạm các bãi do các sông lớn bồi đắp ở dọc biển từ vịnh Hạ-long đến Thanh-hóa, mỗi bãi đều nằm ở phía hữu của cửa con sông đã bồi đắp nên nó, đó là do có một luồng hải lưu chảy ở dọc bờ vịnh Bắc-bộ theo hướng bắc nam hay đông-bắc tây-nam đầy phù sa lắng ở các cửa sông theo hướng ấy. Lấy đặc điểm ấy mà suy thì bãi Đinh-vũ là do lạch Nam-triệu bồi và bãi Cát-hải là do sông Chanh bồi. So sánh hai bãi ấy thì chúng ta phải nghĩ rằng để bồi đắp thành bãi Cát-hải to gấp mấy lần bãi Đinh-vũ như thế thì xưa kia dòng sông Chanh phải to hơn dòng lạch Nam-triệu nhiều. Xem xét sông Chanh tại chỗ, chúng ta có thể nhận thấy dễ dàng rằng dòng sông ngày nay chỉ tương đương với dòng sông cạn nhất thời xưa, mà lòng sông nước lớn ngày nay chính là lòng sông bình thường ngày xưa (1). Nếu vậy thì xưa kia cửa Lạch Huyện, tức cửa Nghiêu-phong, phải là to hơn ngày nay nhiều, mà cửa Nam-triệu thì xưa kia lại nhỏ hơn.

Sự phát hiện những cọc lim ở bãi sông Chanh khiến chúng ta phải suy đoán rằng dòng sông Chanh ngày xưa lớn hơn như thế có thể chính là dòng sông Bạch-đăng xưa. Sự phát hiện một số cọc lim khác ở bãi sù về phía Gia-đước trên hữu ngạn sông Đá-bạc, phía trên núi Trảng-kênh, lại có thể khiến chúng ta có thể ngờ rằng nếu sông Bạch-đăng xưa không phải là Bạch-đăng ngày nay đờ ra cửa Nam-triệu thì có lẽ là tiếp theo dòng sông Đá-bạc rồi đến chỗ ngã tư sông nó chuyển sang phía đông mà theo dòng sông Chanh ngày nay. Nhưng theo ức thuyết ấy thì chính lại trái với đường sông do sách *An-nam chí* chỉ vạch như chúng ta đã biết, tức là sông Bạch-đăng do sông Đá-bạc hợp với mà chảy ra biển chứ không phải là tiếp theo dòng sông Đá-bạc. Dù sao đi nữa thì địa điểm cọc lim thứ hai cũng là ở phía trên ngã tư sông, do đó không thể xem nó là ở trong sông Bạch-đăng được, vì căn cứ vào cách đặt tên sông của ta ngày xưa, sông Bạch-đăng chỉ có thể bắt đầu từ ngã tư chứ không có thể gồm cả phần trên phần dưới ngã tư. Chúng tôi cho rằng những cọc lim ở Gia-đước đó là của một công sự phụ, trợ lực cho hệ thống phòng thủ chính trên sông Bạch-đăng. Còn dòng sông Bạch-đăng thì chúng tôi nghĩ rằng nếu nó đến từ dòng sông Giá thì thể nước đương mạnh, hẳn là nó cứ theo đường thẳng, tức hướng tây-bắc đông-nam, mà chảy qua ngã tư về phía sông Chanh để ra cửa Nghiêu-phong, chứ không phải là đến bến đò Đoàn-lễ thì chuyển về nam để ra cửa Nam-triệu như ngày nay.

Nhưng tại sao trước kia lại thế mà ngày nay lại thế? Muốn trả lời câu hỏi ấy thì phải xem hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái-bình, mà sông Bạch-đăng và sông Chanh là những nhánh đờ ra biển ở phía đông-nam; đã có những thay đổi gì ở phía trên để ảnh hưởng gây nên những thay đổi của các nhánh ấy như thế. Muốn biết đã có những thay đổi gì thì phải biết tình hình đời xưa để so sánh với tình hình đời nay.

Nghiên cứu hệ thống các sông của đồng bằng Bắc-bộ ngày xưa, tức hệ thống sông Hồng với các chi lưu và phụ lưu của nó, tài liệu xưa nhất mà chúng ta có thể căn cứ được là

(1) Trước khi người ta đắp con đê giữ nước sông Chanh ở trong lòng nhỏ (năm 1925) thì những khi nước lớn nước sông vẫn tràn ngập cả bãi sù ở bên sông.

một đoạn sách của *Thủy Kinh chú* (q. 37) chép rằng: « [Sông Diệp-du] qua phía bắc huyện Mê-linh thuộc Giao-chỉ, chia làm năm nhánh sông, dâng dật trong quận, đến địa giới phía nam lại hợp làm ba sông, chảy về phía nam vào biển ». Phân tích đoạn chú văn ở dưới thì chúng tôi thấy rằng nhánh thứ nhất là sông Cà-lô tiếp với phần hạ lưu của sông Cầu; nhánh thứ hai là một nhánh sông cũ ra từ miền Nại-lữ huyện Yên-lãng tỉnh Vĩnh-phúc ngày sau, hiện nay đã bị lấp ở nhiều đoạn, nhưng còn nhận thấy những đoạn sông Thiếp, sông Tập và đoạn cuối cùng khá dài chảy vào sông Cầu ở khoảng Đường-xá; nhánh thứ ba là dòng sông Hồng chảy về phía sông Đuống ngày nay, nhánh này chú văn cho là chảy vào sông Giữa (Trung thủy); nhánh thứ tư chú văn gọi là sông Dải (Trường giang) là tương đương với dòng chính của sông Hồng ngày nay; nhánh thứ năm là tương đương với dòng sông Đáy. Trong năm nhánh ấy thì hai nhánh quan trọng nhất là những nhánh mà chú văn gọi là sông Giữa và sông Dải. Nhánh sông Giữa được gọi thế có lẽ bởi nó là nhánh thứ ba, vị trí ở giữa năm nhánh, nhưng cũng có thể bởi nó là nhánh quan trọng nhất, vì chúng ta thấy theo sự mô tả của chú văn thì hai nhánh thứ nhất và thứ hai hợp nhau (vào sông Cầu) để lại hợp vào nhánh thứ ba ấy (ở sông Lục-đầu) và ngoài ra lại còn có sông Kinh, tức sông Thương, cũng chảy vào đây. Nhánh sông Dải cũng là một nhánh quan trọng trong năm nhánh, nhưng nó chưa phải là nhánh chính như ngày nay. Nhánh sông Giữa mà chú văn cho chảy về phía nam huyện Luy-lâu (miền Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh ngày sau) phải là sông Thái-bình.

Chú văn nói rằng hai nhánh sông thứ nhất và thứ hai hợp nhau lại rồi chảy về phía đông mà qua huyện Khúc-dương rồi chảy vào sông Ngân và sông Uất — đúng ra là chảy ra biển — *Thủy kinh chú* đồ của Dương Thủ-kính đời Thanh cho rằng chỗ chảy vào sông Uất (sửa là biển), tức là cửa Bạch-đăng. Nói chung thì họ Dương nhận định thủy thể của hai nhánh sông ấy ở đoạn cuối cùng như thế chúng tôi cho là đúng.

Tất cả những điểm chúng tôi nêu ra đó là nhằm chứng minh rằng theo hình thể của hệ thống sông Hồng ở đời Hán và đời Nam Bắc triều xưa kia (*Thủy kinh chú* là sách đầu đời Nam Bắc triều, thì dòng chính của nó là dòng từ Bạch-hạc đến Lục-đầu rồi chảy vào hệ thống sông Thái-bình ngày nay và ra biển do các cửa biển từ cửa Bạch-đăng ở phía cực tả đến cửa Thái-bình ở phía hữu, còn cái dòng chảy qua phía đông Hà-nội ngày nay để về phía Hưng-

yên Nam-định mà ra cửa Ba-lạt thì xưa kia chỉ là dòng thứ thối. Theo bản đồ ngày nay chúng ta cũng có thể thấy rằng cái dòng chảy về Lục-đầu và hệ thống sông Thái-bình là dòng thẳng nhất.

So hình thể ấy với hình thể ngày nay chúng ta thấy đã xảy ra những thay đổi như sau :

1. Nhánh sông thứ hai trên kia đã bị lấp mà chỉ còn mấy đoạn sông bé tắc ở trên địa phận phía nam tỉnh Vĩnh-phúc và phía bắc tỉnh Bắc-ninh ngày sau thôi.

2. Cái khúc của nhánh thứ ba trên kia từ phía đông-bắc Hà-nội đến Lục-đầu mà ngày nay gọi là sông Đuống đã bị thu hẹp lại đến nỗi người ta lầm tưởng đó là một con sông đào, do đó ngày nay dòng ấy không phải là dòng chính của sông Hồng nữa, mà từ cách dòng chính đã được chuyển sang cho nhánh thứ tư, tức nhánh sông Dải trên kia.

Tại sao nhánh sông thứ hai trên đã bị lấp và đã bị lấp vào thời gian nào? Đó là một chuyên đề địa lý học lịch sử hiện nay chưa được nghiên cứu. Tại sao khúc sông Đuống lại bị thu hẹp lại? Vấn đề này có quan hệ với vấn đề sự thành lập của Hồ Tây ở Hà-nội là vấn đề đã có người nghiên cứu, nhưng ở đây không phải chỗ để dẫn ra chi tiết (1). Ở đây chúng tôi chỉ dựa vào những tài liệu lịch sử mà đoán định xem sự thành lập của Hồ Tây và sự thu hẹp của sông Đuống có thể đã xảy ra vào thời gian nào.

Trước hết chúng tôi phải nói ngay rằng các sách chính sử và địa chí cũ của ta cho Hồ Tây là Lăng-bạc, nơi Mã Viện đóng quân để tiến công quân ta trong cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc, là sai—Lăng-bạc chính là ở vào miền Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh ngày nay. Nghiên

(1) Chúng tôi chỉ xin tóm tắt ý thuyết về sự thành lập Hồ Tây: xưa kia sông Hồng chảy theo khúc ngày nay đã trở thành Hồ Tây mà vào sông Đuống là dòng chính. Về sau sông Hồng đưng chảy từ tây sang đông lại xói đất mà cho một phần lớn nước chảy về phía đông-nam, do đó nước không vào khúc Hồ Tây nữa, mà những đất xói ở phía đông các làng Phú-gia, Phú-thọ thì bị kéo về phía đông-nam mà thành hai bãi cát đóng hai cửa của khúc Hồ Tây, thành hai làng Quảng-bá và Nghi-tâm. Nước sông Hồng do đó không chảy từ khúc Hồ Tây sang sông Đuống nữa, dòng thời phù sa đọng lại đã làm thành cái cát đóng cửa sông Đuống. Muốn cho sông Đuống vẫn thông được, người ta đã phải đào một khúc ở đầu, từ Xuân-canh đến Đông-ngàn. (Xem ý kiến của ông Nguyễn Thiệu Lâu về sự thành lập Hồ Tây ở bài « Địa lý lịch sử miền Hà-nội » trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 7, 1960).

cửu vị trí thành Đại-la thời nhà Đường, chúng ta biết rằng năm 767 Trương Bà-nghi đã xây phủ thành Đô hộ ở trên sông Tô-lich bên cạnh Hồ Tây. Nếu Hồ Tây đã là hình thể như ngày nay và sông Tô-lich đã là con sông cạn, thì vị trí của phủ thành Đô hộ như thế là một điều không hợp lý, phủ thành là thủ phủ của An-nam đô hộ phủ là một bộ phận quan trọng của đế quốc Đường phải ở vào nơi giao thông thuận tiện, mà đường giao thông đời xưa chủ yếu là đường thủy. Phủ thành Đô hộ tất phải ở trên sông Hồng. Vì vậy chúng tôi tán thành cái ý kiến cho rằng Hồ Tây ngày xưa là một khúc của sông Hồng, đồng thời sông Tô-lich là một chi lưu khá lớn của sông Hồng mà cửa sông là ở chỗ làng Hồ-khẩu ngày nay. Trong thời Hồ Tây còn là một khúc của sông Hồng thì đại lượng nước của sông Hồng đổ về sông Đuống. Điều này phù hợp với điều nhận định của chúng tôi ở trên kia, trong khi nghiên cứu thủy thể của các sông Bắc-bộ do *Thủy kinh chú* ghi chép, tức dòng sông Đuống chảy về sông Lục-đầu ngày xưa là dòng chính của sông Hồng.

Đến đời Lý thì sử chép năm 1060 nhà Lý xây Hành cung ở Dao-đàm (*Việt sử lược*) hay Dâm-đàm (*Toán thư*), tức là Hồ Tây. Thế là Hồ Tây đã thành lập trong khoảng thời gian từ cuối đời Đường đến đời Đinh Lê. Nhưng đời Lý sông Tô-lich vẫn còn dùng cho việc giao thông, duy người ta đã phải đào khúc dưới sông Tô-lich cho nó thông với sông Hồng ở khoảng phố Hàng Buồm ngày nay, mà không dùng cửa sông Tô-lich cũ để vào khúc Hồ Tây (chỗ làng Hồ-khẩu) nữa.

Sau khi Hồ Tây đã được thành lập (phải là một thời gian khá lâu sau sự kiện ấy) thì đại lượng nước sông Hồng không đổ về phía sông Đuống nữa mà đổ về phía đông nam, và do đó dòng sông Đuống, tức sông Thiên-đức, cuối cùng đã không phải là dòng chính của sông Hồng nữa. Từ đó sông Thiên-đức dần dần nhỏ lại (1). Để khôi phục sự giao thông giữa khu vực phía tây của sông Hồng với khu vực sông Thái-bình người ta phải đào một khúc sông từ Xuân-canh đến Đông-ngàn để nối sông Hồng với sông Thiên-đức mà ngã thông với sông Hồng đã bị lấp dần. Sử cũ chép rằng năm 1390 nhà Trần khơi vét sông Thiên-đức, điều ấy tỏ rằng cuối đời Trần sông ấy đã bắt đầu bị bồi cạn rồi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng đầu đời Vĩnh-lạc, trong khi nước ta bị nhà Minh xâm lược (sau năm 1407), thấy cửa sông Thiên-đức bị lấp, Bộ-chính ty của nhà Minh là Hoàng Phúc đã khơi vét lại, do đó thuyền bè lại đi lại được. Đến đầu đời Nguyễn, triều Minh-mệnh, cũng có vét sông

Thiên-đức. Nhưng sự đào vét ấy chỉ khôi phục được sự giao thông trên sông Thiên-đức chứ không khôi phục được thủy thể của sông Thiên-đức trước kia. Từ khi sông Thiên-đức suy vi như thế, chỉ một phần nhỏ nước sông Hồng được chảy về sông Lục-đầu. Đồng thời, sau khi nhánh sông thứ hai của *Thủy kinh chú* bị lấp, lượng nước của sông Hồng chảy vào sông Cầu và do đó vào sông Lục-đầu cũng lại ít đi. Bởi những nguyên nhân ấy, thể nước của các sông Thái-bình, Kinh-môn, Kinh-thầy, và do đó của sông Giá và sông Bạch-đăng đều phải yếu đi. Đó là những điều kiện chủ yếu đã quyết định sự thay đổi hình thể của sông Bạch-đăng.

Xưa kia, khi nhánh sông thứ hai (theo *Thủy kinh chú*) chưa bị lấp mà sông Thiên-đức chưa bị thu hẹp lại như ngày nay thì một phần lớn nước sông Hồng đổ về hệ thống phía đông, do đó thể nước sông Kinh-thầy, sông Giá và sông Thái-bình tất cũng mạnh hơn ngày nay nhiều. *Đại nam thống nhất chí* nói rằng sông Bạch-đăng « núi non dựng đứng, nước suối nhóm vào, sóng nổi ngất trời, bờ um cây cối » có lẽ là nhắc lại hình thể sông Bạch-đăng ngày xưa, chứ sông Bạch-đăng ngày nay mà chúng ta vượt quá ở bến đò Rừng (xã Đoan-lễ) trên đường Hải-phòng đi Hòn-gay thì không còn có khí thế oai hùng như thế. Chỗ ngã tư là chỗ bắt đầu sông Bạch-đăng tất là rộng rãi mênh mông, sóng gió dữ dội, ở ngay dưới chân núi Tráng-kênh sừng sững, phải là một chỗ cực kỳ lợi hại trên đường giao thông thủy đạo (2).

(1) Sách *Lĩnh nam trích quái* thuộc đời Trần chép chuyện Rùa vàng, đã gọi sông Thiên-đức là Tiểu-giang, tức sông nhỏ.

(2) Theo các thi nhân đời Trần mô tả thì sông Bạch-đăng bấy giờ quả là một nơi hùng tráng hiểm yếu thực.

Bởi phú « Bạch-đăng giang » của Trương Hán Siêu có những câu :

« Tiếp kènh ba ư vô tế ; trăm diên vĩ chi tương mâu. Thủy thiên nhất sắc ; phong cảnh tam thu. Chử địch kỳ lộ ; sắc sắc sru sru ». (Trong bát ngát nổi sóng kènh ; ngọn sóng bạc như đuôi điều vắn vít. Nước trời một sắc, phong cảnh ba thu. Lau bãi sậy nghênh, vì vu sào sạt).

Bài thơ « Bạch-đăng giang » của Trần Minh tôn có câu :

« Giang thủy đình hàn tà nhật ảnh, Thái nghi chiến huyết vị tăng can » (Mặt nước mênh mông chiều chiếu bóng ; gờ là chiến huyết vẫn chưa khô).

Xét các lực lượng xâm lược của phong kiến Trung-quốc vào nước ta, thì thấy từ quân nhà Hán đến quân nhà Nguyên, thủy quân đều là do sông ấy mà tiến vào. Chúng ta đã biết rằng Ngô Quyền đã đánh bại thủy quân của Nam Hán ở cửa sông ấy, Trần Quốc Tuấn đã đánh bại thủy quân của Nguyên ở trên sông ấy. Vân-đồn ở phía đông vịnh Bái-lử-long là hải cảng ngoại thương qua trọng nhất của nước ta ở thời Lý Trần, đường liên lạc giữa Vân-đồn với Kinh đô cũng là qua sông Bạch-đăng.

Nhưng đến đời Hồ thì quân Minh xâm lược nước ta cũng như cuối đời Lê quân Thanh xâm lược nước ta chỉ dùng đường bộ để tiến quân theo hai ngã là Quảng-lây và Vân-nam, chứ không dùng thủy quân tiến vào cửa Bạch-đăng như các triều đại trước. Điều ấy tỏ rằng bấy giờ đường Bạch-đăng không phải là đường giao thông chiến lược thuận tiện nữa. Tuy nhiên, về kinh tế thì đường Bạch-đăng vẫn còn được dùng. Thời Lê sơ Vân-đồn vẫn còn là một hải cảng ngoại thương qua trọng, thì đường Bạch-đăng vẫn còn là đường liên lạc giữa Vân-đồn với Thăng-long. Theo lời của Trương Nhạc chép trong sách *Thiên hạ quận quốc* mà chúng tôi đã dẫn một đoạn ở trên thì bấy giờ (thế kỷ XVI) cửa Bạch-đăng vẫn là đường thuyền ghe Trung-quốc còn dùng. Nhưng đồng thời người ta lại cũng dùng các cửa An-dương (cửa Lạch-tray), cửa Đê-sơn, cửa Đa-ngư (cửa Văn-úc) và cửa Thái-bình — vào hai cửa sau thì do sông Luộc chuyển sang dòng sông Hồng ở Khoái-châu, qua Hàm-tử quan mà đến Thăng-long. Theo tài liệu ấy thì có thể thấy rằng ở thế kỷ XVI, tuy rằng cửa Bạch-đăng không phải là đường quan trọng nhất nữa, nhưng đại khái các cửa biển thuộc về hệ thống sông Thái-bình cũng còn là những nơi ra vào thuận tiện. Song đến đời Lê trung hưng thì Vân-đồn mất địa vị là địa điểm ngoại thương mà nhường chỗ cho Phố Hiến và Kẻ Chợ. Những thuyền Trung-quốc bấy giờ vào nước ta thì không vào do cửa Bạch-đăng mà do cửa Ba-lạt hay do cửa Đày và sông Độc-bộ để vào sông Hồng. Theo Dampier, một thương nhân người Pháp đến nước ta vào khoảng cuối thế kỷ XVII, thì các thuyền Trung-quốc (và Xiêm-la) thường hay do cửa Đày mà vào Phố Hiến và Kẻ Chợ (1).

Cái việc nhà Minh và nhà Thanh không dùng thủy quân để tiến công nước ta và sự suy đốn của thương cảng Vân-đồn, cũng như sự thay đổi đường hải vận dời từ cửa Bạch-đăng sang các cửa biển ở phía nam vịnh Bắc-bộ, những sự kiện ấy tất có những nguyên nhân

quân sự và kinh tế, nhưng chúng tôi tưởng rằng hẳn cũng có quan hệ với sự thay đổi thể nước của sông Bạch-đăng và nói chung của hệ thống sông Thái-bình như trình bày ở trên.

Đối với sông Bạch-đăng thì hậu quả của sự thay đổi ấy đã diễn ra thế nào? Trong khi đại lượng của nước sông Hồng còn đổ về Lục-đầu thì sông Giá và sông Bạch-đăng ở trên dòng sông Kinh-thầy nhận được một phần lớn lượng nước ấy. Nếu vậy thì thể nước sông Giá đến phía đông xã Đoan-lễ không có thể bề quạt lại theo góc 90 độ để đổ ra cửa Nam-triệu, vì thế nước của dòng sông Đá-bạc là dòng phụ của sông Kinh-thầy bấy giờ không thể mạnh hơn đến mức xô được nước sông Giá xuống như thế, mà trái lại, đã bị hút theo nên chảy theo hướng tây-bắc đông-nam là dòng sông Chanh ngày nay. Chúng ta đã biết rằng sông Chanh ngày xưa to hơn sông Chanh ngày nay nhiều. Chúng tôi đoán rằng sông Bạch-đăng ngày xưa chính là khúc sông từ ngã tư đê Rừng ngày nay tiếp với sông Chanh. Như thế thì cửa Bạch-đăng xưa không phải là cửa Nam-triệu mà là cửa Lạch Huyện của bản đồ, tức là cửa Nghiêu-phong của *Đại Nam nhất thống chí*. Cửa ấy ngày xưa tất nhiên là rộng lắm. Có lẽ nó ăn lên cả phía bắc cù lao Xoài (xem bản đồ 1/100 000) mà bấy giờ cù lao Xoài chưa bị nối liền vào đất như ngày nay và cái nhánh của sông Bồi mà *Nhất thống chí* chép là thông xuống sông Đòng-hải cũng chưa có. Xem vị trí của cửa ấy theo bản đồ thì chúng ta thấy rằng đó chính là cửa thuận tiện nhất để từ vịnh Hạ-long — đường giao thông với Vân-đồn và Trung-quốc — vào sông Bạch-đăng. Truyền thuyết nói rằng Hưng-đạo vương giấu gỗ để đóng cọc giữ sông Bạch-đăng ở hang Đầu-gỗ (hang Giấu gỗ) trong vịnh Hạ-long, điều ấy không phải là vô lý.

An-nam chí lược, về cuộc thất bại của Ô-mã-nhi ở Bạch-đăng, đã chép rằng: Ô-mã-nhi không do đường biển mà về, lại do sông Bạch-đăng nên gặp giặc. Muốn do đường biển mà về thì phải ra cửa Đại-bàng, tức cửa Văn-úc, đó là đường mà ngày trước để đi đón thuyền lương của Trương Văn-hổ, Ô-mã-nhi đã dùng. Do đường ấy thì đi vòng ra phía ngoài đảo Cát-bà và vịnh Hạ-long mà đến Vân-đồn, rồi từ Vân-đồn theo đường Mũi Ngọc mà về Trung-quốc. Nay Ô-mã-nhi không theo đường ấy mà theo đường Bạch-đăng vào vịnh Hạ-long, theo đường bờ biển mà các sách địa chí

(1) Ch. B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, Appendice I: "La Rivière du Tonkin", Paris, 1919.

Trung-quốc gọi là Đông-kênh, điều này cũng chứng tỏ rằng do cửa Bạch-đăng người ta không phải đi vòng ra biển khơi như là do cửa Văn-úc. Nếu đi ra do cửa Nam-triệu thì cũng đi theo đường ngoài biển, cho nên khi hai vua Trần bị quân Nguyễn đuổi ở Quảng-yên phải chạy vào Thanh-hóa thì sử chép là ra cửa Nam-triệu để vượt biển mà đi, chứ không nói là do cửa Bạch-đăng. Điều ấy lại chứng tỏ rằng cửa Bạch-đăng và cửa Nam-triệu là hai đường khác nhau.

Ngày nay, do hậu quả của những thay đổi của sông Hồng ở phía trên sông Lục-đầu, thế nước của sông Giá và sông Bạch-đăng đã suy yếu thì thế nước của sông Đà-bạc, tuy cũng yếu đi, nhưng nhờ có nhiều suối ở các núi huyện Yên-hưng đổ vào nên lại tương đối mạnh hơn dòng sông Giá. Xem bản đồ thì thấy điều ấy rõ lắm. Nước sông Đà-bạc mạnh hơn đã xô nước sông Giá khi vào ngã tư xuống thẳng phía nam và làm cho dòng sông ra cửa Nam-triệu to lên nhiều mà được người ta nhận lầm là dòng chính của sông Bạch-đăng. Nguyên sơ thì cửa Nam-triệu vốn là một cửa nhỏ. Theo *Nhất thống chí* chép thì ở phía trên Cửa-Lò (tức cửa Cẩm ngày nay) có ngã ba sông ở xã Vũ-an, tục gọi là ngã ba Nam-triệu, từ đó có ngách sông nhỏ chảy ra cửa Nam-triệu. Theo thế sông như vậy, chúng tôi đoán rằng cái cửa mang tên của một ngách sông nhỏ thế không thể lớn như ngày nay. Chỉ từ khi nước sông Đà-bạc trở thành mạnh mà xô nước sông Giá xuống để cùng chảy vào cửa ấy thì nó mới dần dần thành lớn như ngày nay.

Sông Bạch-đăng cũ theo dòng sông Chanh cũng đã nhỏ dần đi như sông Giá, một phần lòng sông đã thành bãi sù, chỉ còn một dải nước nhỏ ở giữa. Lòng sông Bạch-đăng cũ trở thành lòng sông nước lớn của sông Chanh. Chỗ ngày nay đào được cọc lìm ở trên bãi sù của sông Chanh chính là nằm trong lòng sông Bạch-đăng xưa. Thế là sông Bạch-đăng, chỉ khúc sông từ ngã tư trở đi, đã thay đổi mà tên sông đã được chuyển một cách âm thầm sang cho một khúc sông khác và tên cửa Bạch-đăng đã được đồng nhất với tên cửa Nam-triệu có từ trước.

Đã khôi phục dòng cũ của sông Bạch-đăng như thế, chúng tôi muốn nhắc lại chiến thuật phòng thủ sông Bạch-đăng của Trần Quốc Tuấn.

Ngô Quyền và Trần Quốc Tuấn đều dùng cùng một chiến thuật là đóng cọc ở sông Bạch-đăng, nhưng mỗi người đã thực hiện một khác, vì hướng công kích của mỗi người một khác: Ngô Quyền thì đón đánh quân Nam Hán ở ngoài tiến vào, mà Trần Quốc Tuấn thì đón đánh quân Nguyên ở trong rút ra. Theo chính sử chép thì Ngô Quyền cho đóng cọc ở cửa biển Bạch-đăng, cho thuyền nhẹ ra ngoài để đón và khiêu chiến quân Nam Hán — tất là ở trong vịnh Hạ-long, rồi giả thua chạy để cho quân địch đuổi theo vào cửa, tính thế nào cho khi quân địch vào đến chỗ đóng cọc thì nước triều bắt đầu xuống. Bấy giờ Ngô Quyền nổi quân mai phục đánh mạnh, thuyền địch phải lui chạy ra thì vướng phải cọc mà đắm cả. Trần Quốc Tuấn thì lại cho đóng cọc ở lòng sông Bạch-đăng. Sông Bạch-đăng bắt đầu từ ngã tư — một ngách là sông Giá, một ngách là sông Đà-bạc, một ngách nhỏ ra cửa Nam-triệu và một ngách là chính sông Bạch-đăng. Cố nhiên là không thể đóng cọc ở giữa ngã tư mênh mông sáu thẳm mà phải tìm chỗ lòng sông tương đối hẹp và cạn. Khúc sông ở trước mặt thị trấn Quảng-yên ngày nay, chỗ đào được cọc lìm, có lẽ là chỗ thuận tiện nhất, vì trở lên một chút là ngã tư sông quá rộng sâu, mà trở xuống nữa thì sợ quá xa với ngã tư sông là chỗ thuận tiện cho sự khiêu chiến. Về cách đánh của Trần Quốc Tuấn, sách *Toàn thư (Bản kỷ, q. 5)* chép rằng: « Trước Hưng-đạo vương đã cho đóng cọc ở sông Bạch-đăng, lấy cỏ che phủ lên trên. Ngày ấy khi nước triều lên thì khiêu chiến, giả thua. Giặc đuổi theo. Quân ta ra sức đánh. Nước xuống, thuyền giặc vướng cọc hết. Nguyễn Khoái đem quân Thánh dực và quân Dũng nghĩa đánh nhau với giặc... Hai vua đem quân kể đến, tung binh đánh dữ. Người Nguyên chết đuối nhiều không kể xiết, nước sông đỏ cả ». Sách *Cương mục (Chb, q. 8)* thì chép: « Cho đóng cọc ở trên sông Bạch-đăng, lấy cỏ phủ. Chờ Ô-mã-nhi về đến sông Bạch-đăng, Quốc Tuấn nhân nước triều lên khiêu chiến, giả thua. Quân Nguyên đem toàn quân đuổi theo. Sai Thánh dực quân Nguyễn Khoái tả binh đánh trở lại, cả phá. Vừa đại quân của ngự dinh kể đến. Ô-mã-nhi thu thuyền còn lại để chạy. Thuyền vấp phải cọc đều đắm ». Căn cứ vào sự ghi chép của sử cũ như thế, chúng tôi đoán rằng: Khi thấy thuyền địch gần đến giang phận Bạch-đăng thì quân ta đem thuyền nhẹ vào sông Giá mà khiêu chiến và giả thua chạy lại về phía ngã tư cho thuyền địch đuổi theo, và chờ khi nước triều bắt đầu xuống thì quật đánh lại. Ngày ấy là

ngày mồng 8 Âm lịch, con nước đang to, mặt nước sông ở ngã tư tất là mênh mông bát ngát. Những thuyền khiêu chiến của ta chạy đến ngã tư sông thì hẳn là đã quay chạy ngược về phía sông Đá-bạc — nếu chạy về phía biển thì chưa phát huy được tác dụng của cọc lùn, vì bấy giờ nước triều đang lớn, và chẳng cũng không có chỗ phục binh. Đến khi nước triều bắt đầu ròng (xuống) thì thuyền của ta đánh quật lại, đồng thời phục binh ở hai bên cuối sông Đá-bạc và trong núi Tràng kénh nổi lên đánh mạnh khiến thuyền địch phải lui. Thuyền địch vướng cọc đắm một số, vì Trần Quốc Tuấn đã cho đóng một ít cọc ở phía Gia-đước để phòng thuyền địch đuổi theo thuyền khiêu chiến của ta vào sông Đá-bạc (chỗ cuối sông Đá-bạc, khi nước lên thì mặt nước mênh mông rộng hàng mấy cây số, nhưng đường lạch cho thuyền bè đi thì ở về phía Gia-đước) (1). Trong

khi ấy thì quân ngự dinh kéo đến mà phối hợp đánh — *Nhất thống chí* chép rằng Trần Nhân Tôn đóng binh ở trên núi Dương-nham, tức là núi Kinh-chủ; quân ta tự đó đi theo sông Giáp-giang tức sông Đá-bạc mà lập ững cho quân Nguyễn Khoái — Ô-mã-nhi phải thu thập những thuyền còn lại mà chạy, cố nhiên là chạy ra cửa Bạch-đăng Mới qua ngã tư một chút thì thuyền vướng cọc đóng ngang lòng sông mà đắm hết.

(1) Những cọc phát hiện ở tả ngạn sông Giá có lẽ cũng như những cọc ở Gia-đước đều là công sự hỗ trợ cho công sự chính là cọc đóng ngang sông Bạch-đăng. Về những cọc ở Đền Công và Vạn-muối thì chúng tôi chưa biết rõ vị trí nên không có ý kiến.

Vì sao cuốn « BÀI NGOẠI LIỆT TRUYỆN »
của ông Phan Trọng Mưu trước kia đã trở thành cuốn
« BÀI NGOẠI MẬU KIẾN LIỆT TRUYỆN » khuyết danh hiện nay?

LÊ THUỐC

Hiện nay ta có một quyển sách chữ Hán tên là Bài ngoại mậu kiến liệt truyện (Thư viện Khoa học xã hội số VHv-1315) nói về các nhà yêu nước chống Pháp như Trương Định, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng v.v... Cụ Lê Thuốc bằng nhiều tài liệu chứng minh rằng cuốn sách ấy nguyên là của Phan Trọng Mưu thảo ra, mang tên là Bài ngoại liệt truyện sau bị một tên bồi bút thực dân Pháp xuyên tạc đi và đổi tên là Bài ngoại mậu kiến liệt truyện. Chúng tôi xin đăng nguyên văn để các bạn tham khảo.

Tạp chí N.C.L.S.

BÀI NGOẠI LIỆT TRUYỆN, tức là tập truyện những người chống ngoại xâm, cụ thể là chống thực dân Pháp từ ngày chúng bắt đầu xâm phạm đất nước ta năm 1858 cho đến ngày kết thúc phong trào Cần vương sau khi cụ Phan Đình Phùng đã từ trần ngày 28 tháng 12 năm 1895. Hiểu theo nghĩa ấy, hai chữ « bài ngoại » có ý nghĩa rất tốt, nói lên việc làm cao cả của những người có truyện trong quyển sách, từ Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Phan Tất Đạt, v. ở Nam-kỳ, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Cao, Nguyễn Quang Bích, Hoàng Hoa Thám v.v... ở Bắc-kỳ, đến Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Nguyễn Duy Hiệu, Mai Xuân Thưởng, v.v... ở Trung-kỳ.

Nhiều cụ lão nho trước đây nói rằng tác giả cuốn *Bài ngoại liệt truyện* là ông tiến sĩ Phan Trọng Mưu. Ông này có tham gia cuộc Cần vương cứu nước dưới quyền chỉ huy của cụ Phan Đình Phùng, người cùng một làng với ông, tức là làng Đông-thái, nay là xã Đức-phong, huyện Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh.

Nhưng sau khi ông chết được hơn 10 năm (1904), tác phẩm của ông đã bị một tên phản động bôi nhọ bằng cách chép thêm vào sau mỗi liệt chuyện và lược truyện những lời bình luận bỉ ổi, nhằm mục đích bóp méo sự thực, nói xấu những người làm việc « bài ngoại » để hòng giúp để quốc Pháp vơ vét được nhiều tiền của và tuyền mộ được nhiều binh lính đem sang chiến trường Tây Âu trong cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918). Để thực hiện việc làm xấu xa đó của hắn, tên bồi bút tay sai của giặc Pháp đã đổi tên cuốn *Bài ngoại liệt truyện* của ông Phan Trọng Mưu thành *Bài ngoại mậu kiến liệt truyện*, nghĩa là Truyện những người mù quáng chống ngoại xâm, tức chống để quốc Pháp xâm lược.

Để có cơ sở mà nhận định sự khác nhau giữa hai cuốn sách, chúng ta hãy tìm hiểu thân thế và hành trạng của ông Phan Trọng Mưu, tác giả cuốn *Bài ngoại liệt truyện* đã bị thay đổi.

Theo quyển Quốc triều Khoa bảng Lục thi ông Phan Trọng Mưu sinh năm Tân hợi (1851), (1) thi Hương đậu cử nhân khoa Bình ti (1876) tại Trường thi Nghệ-an, và thi Hội đậu tiến sĩ khoa Kỷ mao (1879) ở Huế. Ông là con cụ Phan Tam Tĩnh cũng đậu tiến sĩ, làm quan đến chức tổng đốc Hải-dương, nổi tiếng học rộng, nhớ nhiều, thờ mẹ rất có hiếu. Anh ruột của ông là Phan Cát Tru, đậu cử nhân, vào Huế thi Hội năm 1885. Ngày 5 tháng 7 năm đó, Kinh thành thất thủ, ông trở về nhà; đi qua Quảng trị, ông vào bái yết vua Hàm-nghi, được vua sai đem chiếu Cần vương theo đường thượng đạo gấp rút đi về Hà-tĩnh kêu gọi sĩ phu ứng nghĩa Cần vương. Khi được tin vua Hàm nghi đã ra đến địa đầu tỉnh Hà-tĩnh, ông Phan Trọng Mưu cùng cụ Phan Đình Phùng và nhiều thân sĩ khác trong vùng lên bái yết nhà vua ở Hành-tại, và tình nguyện xin đem hết sức lực giúp vua cứu nước. Ông Phan Trọng Mưu được vua phong chức Phó sứ Sơn phòng rồi cùng cụ Phan Đình Phùng trở về làng Đông-thái chiêu mộ quân lính, định ngày khởi sự. Tháng 10 năm Ất dậu (1888), nghĩa quân Cần vương tiến đánh hai làng giáo dân Thọ-ninh và Định-trường ở gần huyệnly Đức - thọ. Trận đánh thất bại, làng Đông-thái bị Tây và lính tập đốt phá. Ông Phan Trọng Mưu cùng cụ Phan Đình Phùng kéo quân lên lập căn cứ địa ở vùng núi, thuộc hai huyện Hương-sơn và Hương-khê, để làm kế chống giặc lâu dài. Năm Mậu tí (1888) (2), cụ Phan Đình Phùng đi ra Bắc-kỳ để liên lạc với các lãnh tụ Cần vương ở ngoài này. Ông Phan Trọng Mưu lưu ở nhà để duy trì phong trào. Ông có tham gia nhiều trận chống giặc càn quét tại các huyện Thanh-chương, Nam-đán (Nghệ-an) và tại các vùng Hương-sơn, La-sơn (Hà-tĩnh). Sau ngày cụ Phan Đình Phùng ở Bắc trở về, quân Cần vương lại hoạt động mạnh. Đầu năm 1891, ông Phan Trọng Mưu được lệnh kéo một toán quân về đóng tại làng Đan-bái, huyện Nghi-xuân, để làm thế y giốc cho nghĩa quân ở vùng Hương-sơn, Hương-khê và lưu tại đó luôn mấy năm. Đầu năm 1894, thế lực nghĩa quân ở đây bị suy sút, vùng này thường bị Tây và lính tập uy hiếp, không còn là nơi nương náu an toàn nữa, ông cùng vài người tâm phúc theo đường thủy lên ra vùng Nam-định, cải trang làm thầy đồ Nghệ, tìm nơi ngồi dạy học để chờ đợi thời cơ. Biết tin ông đã thoát đi xa, bọn quan binh Pháp và quan lại tay sai ra lệnh đào mả hai cụ thân sinh của ông và bắt giam họ hàng thân thích. Chúng truyền cho anh ruột của ông là Phan

Trọng Cung với vài người thân thuộc khác phải đi tìm cho được ông và dụ ông ra thú, nếu không ra chúng sẽ bắn chết thân thuộc và sẽ đổ hải cốt cha mẹ ông xuống sông đại giang. Trước sự đe dọa ấy và cũng để cho bà con anh em khỏi bị vạ lây, ông Phan Trọng Mưu đã buộc lòng phải nhờ Hoàng Cao Khải đem ra thú với toàn quyền Pháp như tên này đã nói trong bức thư hán gửi cụ Phan Đình Phùng. Hoàng Cao Khải lưu ông ở lại tại ấp Thái-hà, gần Hà-nội và tìm đủ mọi cách khôn khéo để mua chuộc ông: hán cho ông cư trú tại một cái nhà tranh bên cạnh nhà lâu của hán, rất là đồ sộ. Trước túp nhà tranh ấy, ông có đề đôi câu đối chữ Hán như sau:

« Sỗ gian mao ốc thị phi ngoại,
Nhất điểm linh đài thanh trọc gian ».

nghĩa là: Vài gian nhà cỏ khen chê mặc
Một tấm lòng son trong đục đây.

Câu đối đó bao hàm ý nghĩa kín đáo rằng trong khi phải đến ở tại túp nhà này, dù luận bên ngoài tốt xấu thế nào đành phải chịu, nhưng lương tâm vẫn luôn luôn trong sạch không để người ta làm bẩn như nước bị bùn làm đục.

Theo lời ông Đặng Văn Ý - một người học trò thân tín cùng ở với ông từ đầu cho đến ngày ông tạ thế - ông Phan Trọng Mưu lưu lại Hà-nội chưa đầy 4 năm. Đầu năm 1898, Hoàng Cao Khải thấy mình không thể mua chuộc được ông, bèn giao trả ông về triều đình Huế để « sĩ bổ », tức là đợi bổ đi làm quan. Ông về ở Huế 3 năm, đến năm 1901, Nguyễn Thân, lúc đó làm thượng thư bộ lại, bổ ông làm đốc học tỉnh Quảng-ngãi, là tỉnh nhà của hán để « nhờ ông giảng dạy cho tỉnh Quảng-ngãi cũng có nhiều sĩ tử học giỏi thi đậu tiến sĩ như tỉnh Hà-tĩnh của địch thủ hán là Hoàng Cao Khải ». Như vậy là thoát khỏi vòng vây của tên đại Việt gian này, ông Phan Trọng Mưu lại sa vào lưới lung lạc của Nguyễn Thân, một tên đại Việt gian khác rất tàn nhẫn. Người ta kể lại rằng với việc bổ ông Phan Trọng Mưu làm đốc học Quảng-ngãi, Nguyễn Thân có tham vọng gây được một ảnh hưởng

(1) Theo ông Phan Trọng Quảng, con út ông Phan Trọng Mưu, thì ông này sinh năm Quý sửu (1853) và mất năm Giáp thìn (1904), thọ 52 tuổi.

(2) Có người nói cụ Phan ra Bắc năm 1887. Theo cuốn *Bài ngoại liệt truyện* thì năm Mậu tý, tức 1888.

tốt đối với hắn trong giới sĩ phu tỉnh ấy. Nhưng hắn đã thất vọng, vì ông không chịu làm theo ý muốn của hắn bằng cách lấy văn chương ru ngủ những người có tinh thần chống Pháp. Trái lại, ngoài việc giảng dạy theo thường lệ, ông đã dùng thì giờ nhàn rỗi sáng tác nhiều thơ phú nói lên nỗi lòng ưu ái của mình và đã chép thành một tập khá dày nhan đề: « HỒNG TIÊU THI TẬP », nghĩa là tập thơ của lão hái củi Hồng-lĩnh, tên một dãy núi cao, tiêu biểu cảnh trí hùng tráng của hai tỉnh Nghệ-an và Hà-lĩnh.

Ông Phan Trọng Mưu mất tại Quảng-ngãi ngày mồng hai tháng tư năm Giáp thìn tức dương lịch ngày 16 tháng 5 năm 1904. Mãi đến năm 1907, bà vợ cả của ông mới vào lấy hài cốt của ông đem về mai táng ở quê nhà. Tập thơ *Hồng Tiêu thi tập* do ông Đặng Văn Ý cất giữ, lúc đó cũng đã giao cho bà đưa về làm gia bảo, nhưng sau bị thất lạc, hiện giờ các cụ lão nho chỉ còn nhớ được dăm bài mà thôi. Theo lời ông Phan Trọng Quảng, con trai út ông Phan Trọng Mưu thì năm 1906, cụ Phan Bội Châu đang ở Nhật-bản được tin thân phụ ông mất, có gửi câu đối điếu như sau về cho gia đình:

« Thương hải vị điền bi khứ tảo,
Hồng sơn vô dạng lịch qui tri »,

Nghĩa là:

Bề thăm chưa điền thương mất sớm,
Non Hồng vẫn đẹp tiếc về chầy.

Câu đối trên do cụ Phan Bội Châu đọc cho ông Phan Trọng Quảng nghe khi ông đến thăm cụ ở Huế hồi 1928. Cụ Phan có nói thêm: « Trước kia mỗi khi vào ra, đi qua tỉnh Quảng-ngãi, tôi đều có ghé thăm cụ ở nhà ta ». Qua câu đối và mấy lời cụ Phan Bội Châu nhắc lại thì có lẽ giữa cụ và ông Phan Trọng Mưu có mối quan hệ khá mật thiết trong công việc vận động cách mạng hồi đó.

Ông Phan Trọng Mưu sinh hạ nhiều con trai con gái. Ngoài ông Phan Trọng Quảng và mấy ông nữa, ông có hai bà con gái, một bà là vợ ông cử nhân Đặng Văn Bá, con cụ Thám hoa Đặng Văn Kiều, người làng Phật-não, huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh. Năm 1908 vì quốc sự, ông Bá bị án đầy ra Côn-lôn. Năm 1918, mãn hạn, ông được thả về và bị quản chế ở Hà-tĩnh. Bà con gái thứ hai là vợ ông cử nhân Võ Liêm Sơn, người làng Phù-minh, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh, nguyên chủ tịch Hội Liên Việt khu IV cũ, mất năm 1949. Trước khi mất một năm, ông Võ Liêm Sơn ra Việt-bắc, có gặp Hồ Chủ tịch, lúc trở về ông được Người tặng một bài thơ chữ Hán tỏ tình liuyến ái.

Qua sự hiểu biết về thân thế và gia thế ông Phan Trọng Mưu như đã lược bày ở trên, chúng ta thấy ông Phan, vì hoàn cảnh bắt buộc phải ra hàng thú với Pháp, song ông vẫn giữ được lòng trung thành của ông đối với vua, với nước. Tấm lòng đó được thể hiện trong những tác phẩm của ông mà hiện nay chúng ta còn giữ được. Một trong những tác phẩm ấy chính là cuốn *Bài ngoại liệt truyện* đã bị người sau xuyên tạc và đổi tên là « Bài ngoại mậu kiến liệt truyện ». Thực ra, quyển này đã chép lại toàn văn của bản kia về phần *liệt truyện* và *lược truyện* của những nhân vật lặn trung báo quốc trong công cuộc chống Pháp ở thời kỳ đầu. Sự khác nhau giữa hai cuốn truyện là trong quyển sau có thêm phần Bình luận có tính chất đối kháng với phần Liệt truyện. Ở chỗ hai phần nối tiếp nhau, có chữ: « y » (nghĩa là ôi!) hoặc hai chữ: « ta hồ » (nghĩa là than ôi!). Nhờ có chỗ phân cách đó, chúng ta dễ dàng phân biệt được phần đầu và phần thứ hai. Phần này trái ngược với phần trên, do một tác giả chủ trương thân Pháp viết. Tác giả này là một tên tay sai của Pháp hay ít nhất cũng là một tôi thuộc của tên đại Việt gian Hoàng Cao Khải. Chúng ta thấy rõ điều đó không những ở phần Bình luận mà ngay ở bài Tựa đặt đầu quyển « Bài ngoại Mậu kiến Liệt truyện » của hắn viết vào khoảng cuối năm 1915 hoặc đầu năm 1916. Trong bài Tựa ấy, có đoạn chép như sau:

...« Than ôi! Các ông là những người có lòng lo Vua, yêu nước, có chí khí trung nghĩa, kể ra các ông là bậc hào kiệt của nước nhà. Nếu các ông hiểu rõ thời cuộc, giữ chí cho bền, nuôi khí cho mạnh, đợi thời mà hành động, như cơ hội ngày nay, đại Pháp đánh nhau với Đức, ta nên kêu gọi đồng bào ta, sửa sang khí giới ta, thúc giục nhân sĩ ta, lướt gió vượt vờn, rầm rộ kéo sang Tây như một đạo quân đi đánh giặc để báo ơn, làm nào động cả châu Âu và phổ trương cái khí thế hùng mạnh của nước tathì còn gì vẻ vang hơn...»

Cũng với một luận điệu như trên, tên tác giả phản động đã kết thúc cuốn truyện với lời bàn như sau: « .. Nói tóm lại, những người làm việc *bài ngoại*, nói là yêu nước thì được, nhưng nói là biết thời thế thì không được. nước đại Pháp đối với nước ta lấy hòa làm chủ não. Ở Nam-kỳ, ở Bắc-kỳ, ở Đà-nẵng, ở Thuận-an, nơi nào cũng lấy chiến tranh mà kết thành hòa hảo, Hòa ước ký xong thì dựng lại thành quách ta, bảo vệ nhân dân ta, làm cho chính sách ta vẫn minh, quốc gia ta giàu mạnh, khác nào tinh anh em, nghĩa vợ chồng, An cần tử tế biết đường nào! Còn như các

người kia thì gây oán, dấy binh, ra sức chống cự, gọi quan Pháp là giặc Tây, gọi quan Triều là tay sai của giặc da trắng! Thậm chí có người thua trận bị bắt, tha ra không nở giết, mà còn nói bậy, chưởi càn, xem ăn nhân như cừu địch!...»

Phần bình luận chép thêm vào sau mỗi truyện có khi dài, có khi ngắn, nhưng đều nhằm một mục đích: xuyên tạc sự thực với dụng ý bôi nhọ thanh danh của những nghĩa sĩ đã xả thân vì nước. Thỉnh thoảng cũng có chêm vào vài lời khen, song thực chất vẫn là chê khéo, làm cho sự hy sinh cao cả của những nghĩa sĩ đó bị lu mờ và kém phần ảnh hưởng đối với quần chúng nhân dân. Ví dụ về Trương Định, phần Liệt truyện được tác giả thứ nhất ghi chép rất tốt và đúng sự thực lịch sử như sau: «Triều đình có lệnh bỏ ông về Phú-yến, ông không chịu về; Triều đình nhiều lần dụ ông triệt binh, ông khóc nói rằng: «Sáu tỉnh Nam-kỳ khai thác đã lâu đời, đất đai và nhân dân ở đây há không phải của Tiên vương ru? sao nỡ đem nhượng đi cho đành? Triều đình ký hòa nghị, nhưng Định chống lại, tội có người chịu, không trở ngại gì đến việc nghị hòa. Tôi thà chịu tội với triều đình, chứ không nỡ ngồi nhìn núi sông chìm đắm vào tay giặc». Trong phần bình luận chép tiếp sau phần Liệt truyện, tác giả thứ hai nói trái ngược lại như sau: «Hỡi ôi! Lục châu (tức Lục tỉnh) nguyên là đất Chân-lạp, ngày trước đã may mắn được chịu giáo hóa của triều đình, ngày nay lại may mắn được hấp thụ phong trào mới của Tây phương. Vậy thì núi sông đâu có phải không thay đổi chủ. Ta lấy làm quái lạ cho sự trơ ngạnh của ông Trương, bôn phận kẻ làm tôi là phải tuân theo mệnh vua, một khi bài vàng đã ban xuống, đâu Nhạc Võ-mục (tức Nhạc Phi) cũng phải vâng chiếu, kéo quân trở về Ở ta, việc hòa nghị giữa hai nước, do quan ngoài đã giáng định, triều đình đã chuẩn y, đó là thế phải như vậy. Hai ông Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Đản sang Tây không cứu vãn được, các ông Nguyễn Hữu Huân, Âu Dương Lân, Phan Tấn Đạt, Lê Cao Dông, liều chết cũng vô ích, thì một ông Định cứu sao được sáu tỉnh! Thế mà cứ trái mệnh lệnh triều đình làm hại họ hàng, đến nỗi trở nên người có tội với quốc gia, nhà vua không thể tha thứ, thiên hạ không ai bênh vực cho ông được...»

Rõ ràng lời bình luận bỉ đĩ này không phù hợp với đoạn liệt truyện ở trên. Một người không thể mình tự mâu thuẫn với mình bằng cách viết ra hai phần trái ngược nhau như thế đối với một nhân vật lịch sử. Trong trường hợp không thể bắt bẻ thế nào được thì tác giả thứ

hai thêm vào vài câu vu vơ, tỏ vẻ thờ than thương tiếc, nhưng kỳ thật là ngụ ý chê đã hy sinh một cách vô ích. Thí dụ: sau truyện cụ Phan Đình Phùng, tác giả đó đã chép thêm:

«Than ôi! Ông mất rồi, cả vùng Hồng Lam lặng ngắt, chỉ còn thấy non cao và nước trong, ba kỳ im tiếng, bốn bề chung vui, núi thẳm hang sâu đều theo về vua mới. Âu Á hợp lại một nhà. Đại cuộc cả nước từ nay đã định mà sự ích bất đầu thì hành không gặp trở ngại! » Xảo quyết hơn nữa, sau lời bình luận tột tộ của hắn, tên tác giả phản động ấy thường kèm theo một bài thơ chữ nôm để đọc giả dễ nhớ hơn. Sau đây là đoạn cuối trong bài thơ lục bát của hắn nói về cụ Phan Đình Phùng:

«... Châu Phong phút trở xe rồng
Từ đây cách mạng đã xong một thời.

Giang sơn đã thuộc về người,
Á Âu vận hội cuộc đời chuyên di.

Việt-nam mấy cõi biên thù.

Hang sâu núi thẳm cũng qui bản đồ.

Bảy giờ sự ích dung tộ,

Dân đình nhất luật, cùng cô một màu ».

Chúng tôi đã cố gắng suy xét để tìm cho biết rõ tên tác giả phần bình luận là ai, song vẫn chưa đạt được ý muốn. Nhưng về phần Liệt truyện thì tên tác giả tuy bị xóa bỏ và che giấu, song đúng là Phan Trọng Mưu như nhiều cụ lão nho trước đây đã nói. Khả nhiều sự việc được ghi chép trong các truyện cho phép chúng ta khẳng định điều đó. Trước hết, ông Phan Trọng Mưu là một trong những thân sĩ đã giữ một chức vụ quan trọng trong quân Cần vương, ông đã sống gần gũi lâu năm bên cạnh cụ Phan Đình Phùng, cho nên khi viết tiểu sử của Cụ, ông đã viện dẫn được nhiều sự việc mà ông đã từng trực tiếp tai nghe mắt thấy. Cụ thể ông đã nhắc lại việc Cụ Phan, hồi còn tuổi trẻ, đã cùng anh ruột là Phan Đình Thông và hai người khác cùng làng là Phan Cát Tru và Hoàng Cao Khải tiếp khẩu vịnh mỗi người một câu, kết thành một bài thơ tứ tuyệt nói lên việc gây đàn, đánh cờ, làm thơ và uống rượu (cầm, kỳ, thi, tửu) (1).

(1). Hoàng Cao Khải khởi đầu vịnh *đánh đàn*:
«U linh tinh trung trị hữu Bá» (tức Du Bá Nha, giỏi đánh đàn).

— Phan Cát Tru tiếp khẩu vịnh *đánh cờ*:
«Đào đình thâu cuộc hận vô Thu» (tức Địch Thu, cao cờ).

— Phan Đình Phùng tiếp khẩu vịnh *làm thơ*:
«Ngâm thành cá tự lựu thiên cở»

— Phan Đình Thông tiếp khẩu vịnh *uống rượu*:
«Âm tận tam bôi tiêu vận sâu».

Ở một đoạn khác chép việc người nhà cụ Phan khuyên cụ ra hàng để mở má của cha mẹ khỏi bị giặc quật lên và để bà con nội ngoại khỏi cảnh giam cầm, ông Phan Trọng Mưu có nhắc lời cụ Phan đáp lại người nhà mà một người ngoài hồi đó có thể không biết... Lời cụ Phan nói như sau: «Ta ra thú thì được phú quý cao sang, nhưng khi chết thì xương thối; không ra thì chí quyết mà thân chết, nhưng chết rồi thì xương thơm. Ta thà chịu xương tan ra bụi, thịt nát ra tro, để khỏi lưu mùi thối trên đời.» Điều rõ rệt nhất là khi chép về sự nghiệp to lớn của cụ Phan, ông Phan Trọng Mưu có nói: «Tôi hân hạnh được cùng cụ Phan là bạn đồng niên», (nghĩa là bạn cùng đậu một khoa với cụ Phan) Khoa thi nói đây không phải khoa thi Hội ở Huế, (Cụ Phan Đình Phùng đậu Đình nguyên tiến sĩ ba năm trước khi ông Phan Trọng Mưu đậu tiến sĩ). Đó là khoa thi Hương ở trường Nghệ-an năm Bình tý — 1876 — (1). Có thể nói ngoài ông Phan Trọng Mưu, chắc không có ông bạn đồng niên nào của cụ Phan Đình Phùng có đủ khả năng và đủ điều kiện cần thiết như ông để chép truyện của Cụ, cũng như của nhiều nghĩa sĩ Cần vương khác, từ trước cho đến lúc bấy giờ. Chúng ta biết rõ các ông Nguyễn Hàm Trần Quý Cập Châu Thừ Đồng và Tăng Bạt Hồ đều chết sau ông Phan Trọng Mưu. Vậy lược truyện các ông này do người sau chép thêm nên lời văn non nớt, nội dung nghèo nàn, lạc lõng. Còn các Liệt truyện và Lược truyện mà ông Phan Trọng Mưu đã viết trong cuốn Bài Ngoại liệt truyện của ông thì lời văn đậm đà, chân thật và nội dung súc tích, đúng đắn hơn nhiều. Đó là điều mà chúng ta cần biết rõ để khỏi đánh giá quá thấp sự đóng góp của ông vào pho sử chống ngoại xâm của dân tộc ta trong nửa cuối thế kỷ thứ XIX. Chúng tôi được biết có khá nhiều nhà sử và nhà văn muốn trích những đoạn Liệt truyện hoặc những bài văn thơ yêu nước trong tác phẩm của ông, song họ rất dè dặt và ngần ngại, không muốn trích, hoặc có trích cũng không ghi rõ tên tác phẩm. Lý do là vì cái tên mới mà người sau đã đặt cho cuốn truyện không được tốt đẹp lắm. Không từ xưa có nói: «Danh bất chính, tắc ngôn bất thuận», nghĩa là tên gọi không đúng thì lời nói không xuôi, tức là không ai thích nghe: đó là tác hại của hai chữ «mậu kiến» mà một tên phản động đã thêm vào, làm cho cuốn Truyện mất hẳn ý nghĩa lịch sử tốt đẹp của nó.

Kết luận

Ông Phan Trọng Mưu là một nhà thơ lỗi lạc, song là một nhà thơ xấu số; ông cũng là

một nhà nho yêu nước, song là một nhà yêu nước lỡ thời. Tập thơ Độc nhất của ông gồm nhiều bài thơ xuất sắc nay đã thất lạc chỉ còn lại năm sáu bài trong trí nhớ của người đời. Cuốn Bài Ngoại liệt truyện do ông biên soạn là một tập tài liệu có giá trị lịch sử và có tình thần yêu nước nồng nàn, cũng đã bị xuyên tạc, làm cho độc giả hiểu lầm và đánh giá sai. Đó là điều đáng tiếc cho ông và cũng là một sự thiệt thòi cho nền văn học, sử học nước nhà. Để bù đắp lại phần nào sự thiệt thòi đó và cũng để tránh sự bất công của người đời đối với ông, thế hệ chúng ta ngày nay nên cố gắng sưu tầm những tác phẩm của ông hiện còn sót lại và nhận định đúng đắn cuốn Bài Ngoại liệt truyện để sử dụng sau khi đã gột rửa hết những vết dơ mà một tên phản động đã bôi lên mình nó. Đó là điều tốt nhất để thực hiện chủ trương tiếp thu vốn cũ có phê phán của Đảng và Chính phủ ta và cũng để truyền lại cho con cháu chúng ta sau này những di sản văn hóa chính xác, trong sạch và lành mạnh.

Lời ghi thêm:

Cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống thực dân Pháp trước khi có sự lãnh đạo của Đảng gồm hai giai đoạn chính. Giai đoạn thứ nhất khởi đầu từ ngày Pháp gây hấn ở Nam-kỳ cho đến hết thế kỷ thứ 19. Những nhân vật hoạt động trong thời kỳ này được ghi chép trong cuốn Bài ngoại liệt truyện của ông Phan Trọng Mưu như đã nói ở trên. Giai đoạn thứ hai gồm một phần tư thế kỷ kể từ ngày thành lập hội Duy tân (tháng 4 năm Giáp thìn — 1904), dưới sự lãnh đạo của cụ Phan Bội Châu. Những nhân vật đã xả thân vì nghĩa trong thời kỳ này được ghi chép trong cuốn Việt-nam Nghĩa liệt sử của ông Đặng Doãn Bằng.

Tôi đã sưu tầm được hai cuốn sách nói trên vào khoảng 1924 — 1925: cuốn trên do một cụ lão nho cho mượn sao chép. Cuốn thứ hai, sách in, do một người quen bí mật đem từ Trung-quốc về biếu. Năm 1942, tôi đã cho cụ Trần Văn Giáp mượn cả hai cuốn để chép cho Thư viện Trường Viễn Đông bác cổ.

(1) Khoa thi Hương năm Bình tý, làng Đông-thái có 4 người đậu cử nhân: hai người họ Phan Trọng là: Phan Trọng Mưu và Phan Huy Nhuận; hai người họ Phan Đình là: Phan Đình Phùng và Phan Văn Du. Ông Du đậu rồi được bổ làm quan ở Bắc-kỳ, không tham gia Cần vương; ông Nhuận có tham gia, song được vài năm thì ra thú, được bổ làm quan ở Huế, không hoạt động nữa. Chỉ còn hai ông Phùng và Mưu tiếp tục chiến đấu, mãi đến đầu năm 1894, ông Mưu mới ra hàng.

này Thư viện Khoa học xã hội Trung ương còn giữ được. Còn hai bản riêng của tôi thì cho một ông bạn mượn xem, rồi thấy sách quý đem vào Nam mất. Do đó, hiện giờ miền Nam cũng có hai cuốn sách ấy, một sách in, một chép tay.

Năm 1959, cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* đã được ông Tôn Quang Phiệt dịch đem xuất bản. Còn cuốn *Bài ngoại liệt truyện*, vì có bản tay phần động xen vào, nên chưa ai dịch đề xuất bản. Mấy năm gần đây, chúng tôi đã dịch toàn bộ cuốn sách và đã nghiên cứu loại bỏ phần phần động, đóng thành một tập riêng. Đợi ngày nào việc ấn loát dễ dàng hơn, sẽ đem xuất bản để cống hiến bạn đọc.

PHỤ LỤC

I. Thăng-long thành hoài cò (1896). (1)

Phiên âm :

*Thử địa phồn hoa kỳ độ kinh,
Niên niên hồi thú bất thặng tình.
Ngưu hồ dĩ biến tam triều cuộc, (?)
Long đở không dư bách chiến thành. (3)
Nùng lĩnh phả vân kim cổ sắc, (4)
Nhị hà lưu thủy khắp ca thanh.
Cầm hồ, đoạt sáo nhân như lại, (5)
Ưng vị giang sơn tấy bất bình.*

PHAN TRỌNG MƯU
(*Hồng Tiều thi tập*)

Dịch thơ : *Cảm hoài thành Thăng-long cũ
Chốn này trái mấy độ phồn hoa,
Càng ngắm càng thêm nỗi xót xa!
Long đở thành tro trăm trận đánh,
Ngưu hồ sông vỡ mấy triều qua.
Mây Nùng-lĩnh vẽ màu kim cổ,
Nước Nhị-hà xen tiếng khóc ca,
Cướp giáo, bắt thù ai đó tá?
Nén vì non nước tuốt gươm ra!*

PHAN TRỌNG QUẢNG
(*sưu tầm và phiên dịch*)

II. Đề Nguyễn Cao miếu (1879) (6)

Phiên âm :

*Bất đại tài hoa, bất đại hùng, (a)
Quyên sinh tự nghĩa, tự thung dung. (b)
Thử tâm thiên địa trù trường bạch,
Khiết xỉ giang sơn mãn thiết hồng.
Cổ quốc cố thần dư nhất lữ,
Hà thành chính khí, tác tam trung.
Vãng lai đa thiều du quan giá, (c)
Nhân hỉ nhân bi, nhân úy công, (d)*

PHAN TRỌNG MƯU
(*trích Bài Ngoại liệt truyện*)

Khảo dị

So với bản sao *Hồng Tiều thi tập* của ông Phan Trọng Quảng, thì có những điểm khác nhau như sau :

- (a) Nhất đại văn chương nhất đại hùng.
- (b) Như công tựu nghĩa diệp thung dung.
- (a) Hậu lai quá thứ cương trường địa.
- (d) Nhận hỉ nhân sâu, nhân tích công.

Dịch thơ : *Đề Miếu Nguyễn Cao
Rất mực tài hoa, rất mực hùng,
Liều mình vì nghĩa, tự thung dung.
Bụng thề trời đất lòng phơi trắng,
Ràng nghiệt non sông, lưỡi nhuốm hồng.
Nước cũ cố thần dành một chết,
Thành xưa chính khí đủ ba trung. (7)
Ít nhiều du khách qua lại,
Người mệnh, người thương, người sợ ông,*

LÊ THƯỚC dịch (8)

(1) Thăng-long thành : tên cũ thành Hà-nội, tên Hà-nội mới có từ năm Minh mệnh thứ 13 (1831).

(2) Ngưu hồ : tên tượng trưng Hồ Tây thuộc thành phố Hà-nội.

(3) Long đở : nghĩa đen là trốn rồng, tương truyền thời xưa trong thành Thăng-long có cái giếng sâu, gọi tên là Long-đở, có thể thông ra lòng sông Nhị Hà. Nghĩa bóng chỉ noi đóng đở Thăng-long từ thời nhà Lý.

(4) Nùng-lĩnh : tên một quả núi trong 3 núi đất, ở trong thành Thăng-long thời xưa.

(5) Lấy ý trong câu thơ của Trần Quang Khải : "Đoạt sáo Chương-dương độ, Cầm Hồ Hàm-tử quan... Ở đây ý nói diệt trừ giặc Pháp.

(6) Nguyễn Cao : ông người làng Cách-bí, huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh cũ. Ông đỗ Giải nguyên năm 1867, làm Bộ chánh tỉnh Thái-nguyên, bỏ quan về làm Cầm vương chống Pháp, thua trận bị bắt, ông không chịu khuất, rạch bụng lòi ruột cho giặc xem rồi chết.

(7) Ba Trung : lúc ba vị trung thần đã tử tiết trong thành Hà-nội và được thờ ở miếu Trung liệt, ấp Thái-hà Hà-nội. Ba trung thần là Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu và Nguyễn Cao.

(8) Bài thơ chữ Hán này trích ở quyển *Bài Ngoại Liệt Truyện*. Không ghi tên tác giả. Theo lời ông Phan Trọng Quảng thì trong *Hồng Tiều thi tập* của thân phụ ông là Phan Trọng Mưu có chép bài ấy dưới đề mục : Đề Hoàng Diệu miếu. Xét nội dung bài thơ thì Đề Nguyễn Cao miếu mới đúng. Rất có thể trong *Bài Ngoại liệt truyện* còn có nhiều bài thơ khác cũng của Phan Trọng Mưu, song không ghi rõ tên ông.

III. Thơ bà Cử Bá tặng bà Nguyễn Thị Thanh, chị ruột Hồ Chủ tịch (1).

*Bà Trưng nương Triệu tiếng gần xa,
Không ngờ đời nay lại có bà.
Trước biết giữ trung, sau giữ hiếu,
Trên lo vì nước, dưới vì nhà.
Bao phen ly biệt thương lòng Út, (2)
Muốn dậm thần hôn dãi gót cha. (3)
Lưu lạc tỉnh này qua tỉnh khác, (4)
Thoa quần ẩm tiếng nước Nam ta. (5)*

(Lê Thực sưu tầm)

IV. Thơ Hồ Chủ tịch tặng ông Võ Liêm Sơn (1948) (6)

Phiên âm

*Thiên lý Công tâm Ngũ
Bách cảm nhất ngôn trung
Sự dân nguyện tận hiếu
Sự quốc nguyện tận trung.
Công lai Ngũ hân ủy,
Công khứ Ngũ tư công.
Tặng Công chỉ nhất cú,
Kháng chiến tất thành công.*

Dịch nghĩa

*Ngàn dặm ông tim tôi,
Trăm cảm một lời chung.
Thờ dân muốn tận hiếu
Thờ nước muốn tận trung.
Ông đến tôi vui sướng,
Ông về tôi nhớ ông.
Tặng ông chỉ một câu,
Kháng chiến ắt thành công.*

Chú thích:

(1) Bà Cử Bá là con gái đầu của ông Phan Trọng Mưu và là vợ ông Đặng Văn Bá. Ông này năm 1908, bị thực dân Pháp kết án đày Côn-lôn. Sau khi được tha về, ông có ở Nam-kỳ mấy năm cùng sống với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy, thân phụ Hồ Chủ tịch. Năm 1928, cụ Phó bảng bị bệnh nặng. Bà Nguyễn Thị Thanh ở quê nhà, Nghệ-an, được tin, liền đi vào Nam để chăm sóc cụ. Khi đi qua Hà-tĩnh, bà Thanh có ghé thăm bà cử Bá ở Phật-não để xem bà cử Bá có gửi thư vào cho chồng thì đem giúp vào. Lúc chia tay, bà cử Bá tặng bài thơ trên, khen bà Thanh trung với nước, hiếu với cha mẹ.

(2) Út: tức Bác Hồ, con út cụ Phó bảng, em ông Khiêm và bà Thanh.

(3) Thần hôn: do câu « hôn định thần tĩnh » chỉ việc làm của một người con hiếu thảo, buổi tối lo cho cha mẹ yên định giấc ngủ, buổi sáng thăm hỏi sức khỏe của cha mẹ. Gợi ý bà Thanh đi vào Nam chăm sóc cha đang bị bệnh.

(4) Lưu lạc: Bà Thanh thường làm liên lạc viên giữa các tỉnh trong phong trào Phan Bội Châu.

(5) Thoa quần: Trang phục của phụ nữ: tượng trưng giới phụ nữ.

(6) Ông Võ Liêm Sơn là con rể ông Phan Trọng Mưu, trước làm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Liên khu VI. Năm 1948, ông ra Việt-bắc dự Hội nghị Văn hóa toàn quốc và có đến yết kiến Hồ Chủ tịch. Khi ông ra về, Bác tặng ông bài thơ trên và một cái gậy. Ông mất ngày 22-2-1949. Bài thơ trên tự tay Bác Hồ viết đã được chụp ảnh để vào đầu tập thơ của ông Võ Liêm Sơn, nhan đề Ngắm non Hồng do ông Ngô Đức Mậu sưu tầm và giới thiệu. Xuất bản năm 1957.

Chung quanh vấn đề

TÒA THÀNH ĐẠT CÒ TRÊN ĐẠT CÒ-LOA

TRƯƠNG HOÀNG CHÂU

Vấn đề thành Cò-loa là một trong những vấn đề cổ sử và khảo cổ học được giới sử học và khảo cổ học nghiên cứu. Bản Trương Hoàng Châu trong bài: "Chung quanh vấn đề tòa thành đất Cò trên đất Cò-loa" có những nhận định mới về tòa thành Cò.

Nhận định của bản Trương Hoàng Châu có đúng hay không? Đó là vấn đề cần thảo luận. Nhưng thái độ nghiên cứu của bản đất với tòa thành Cò là thái độ nghiêm túc. Vì vậy chúng tôi đăng bài nghiên cứu của bản để giới sử học và khảo cổ học tham khảo.

Tập chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

AN cứ vào tài liệu sử sách cổ của nước ta và Trung-quốc, chúng ta có thể biết chắc rằng miền Cò-loa ngày nay chính là chốn cổ đô của nước Âu-lạc, cổ đại trong thời kỳ dựng nước của lịch sử dân tộc. An Dương-vương Thục Phán, vị đứng đầu của quốc gia cổ đại đó đã xây dựng những cung điện và đền thờ ở nơi đây. Tòa thành được xây dựng thời bấy giờ được sử sách cổ chép với nhiều tên khác nhau: Côn-côn thành, Khả-ít thành, Loa-thành, Tỳ-long thành... và theo tập

Trên khu vực Cò-loa ngày nay, người di tích thành cổ còn có những kiến trúc vật thuộc các thời kỳ muộn sau này. Bên An Dương vương, am Mỹ Châu, những di tích tham dựm bao lình cảm dân tộc ngày nay đời với lò tiền xa xưa trước kia. Một chốn cổ do như vậy cũng đã hấp dẫn không ít khách tham quan người quốc.

Tòa thành đất liền còn ở Cò-loa gồm có 3 vòng thành. Mấy vòng thành đó hiện nay nằm trong xã Cò-loa, huyện Đông-anh thuộc ngoài thành Hà-nội. Đây là một khu vực ở trung tâm miền đồng bằng Bắc-bộ.

Trước nước Âu-lạc, nước Văn-lang của các Hùng vương vốn định đô ở Phong-châu tức vùng Bắc-bạc, Việt-tri tỉnh Vinh-phúc ngày nay.

Sau khi đánh bại vua Hùng thứ 18, vị vua cuối cùng của nước Văn-lang, An Dương vương Thục Phán di đô về Phong-khê tức khu vực Cò-loa ngày nay. Sự kiện lịch sử về đời đó này ít hẳn phần ảnh một hình ảnh mới ghi đây; đó là nước Âu-lạc thay thế nước Văn-lang và đồng thời người đứng đầu của nước mới này đã thấy rõ việc đất kinh đô ở đất Phong-khê sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi hơn. Với bài

« Thành Cổ-loa, một thành lũy xưa, một di tích lịch sử quý giá của dân tộc », các tác giả đã cung cấp cho chúng ta một tài liệu truyền thuyết dân gian nói về An dương vương Thục Phán đã nắm được các điều kiện đó trước khi dời đô. Đại để câu chuyện đó như sau: Thục Phán vốn xuất thân từ một gia đình dân tộc ít người ở vùng Cao-bằng ngày nay. Thuở thơ ấu, ông từng được về học tập tại miền Cổ-loa. Ông rất thông minh và được thần linh bảo hộ. Đề thử tài của các học sinh, thầy giáo mở cuộc thi gánh nước đòng đòng. Nhờ sự giúp đỡ của thần linh nên mặc dù không thuộc đòng sả ở đây Thục Phán vẫn về được trước nhất. Từ đây, ông được thầy rất mực thương yêu và nuôi mộng làm vua sau này. Cho nên, trong thời gian học hành ông đề tâm tìm hiểu điều kiện địa lý, địa hình thiên nhiên nơi đây. Cuối cùng, sau khi học tập ông đã đỗ đạt, rồi làm vua và dời đô về chốn này (1). Câu chuyện truyền thuyết ngắn ngủi này cho chúng ta biết An dương vương Thục Phán đã nắm vững những ưu thế của nơi sẽ được đặt làm quốc đô như thế đó. Với cái nhìn ngày nay, chúng ta thấy rằng chốn cố đô của nước Âu-lạc của An dương vương nằm ngay ở trung tâm miền đồng bằng Bắc-bộ. Vị trí này thừa hưởng được nhiều điều kiện thuận lợi do tự nhiên gây nên về các mặt phát triển kinh tế, giao thông... Và điều kiện địa hình tự nhiên nơi đây rất có lợi cho việc xây dựng kinh thành cổ đại.

Chép về An dương vương Thục Phán đóng đô ở Phong-khê (tức đất Cổ-loa ngày nay), xưa nhất có sách *Quảng-châu ký* về thế kỷ thứ V. Sách này được dẫn trong *Sử ký sách ẩn* của Tư-mã Trinh đời Đường, ghi rằng: « ...Con Thục vương đem binh đánh lạc hầu tự xưng làm An dương vương, đóng trụ sở ở huyện Phong-khê ». Đó là sử sách cổ Trung-quốc. Còn tài liệu thư tịch của ta như *Toàn thư* ghi: Sau khi chiếm được nước Văn-lang, Thục Phán bèn « đổi tên là nước Âu lạc, đóng đô ở Phong-khê » Hoặc ở sách *Dur địa chí*, Nguyễn Trãi viết: « Thục gọi nước là Âu-lạc, đóng đô ở Phong-khê ». Và gần liền sau đây, ông còn giải thích rõ « Phong-khê là Cổ-loa » (2).

Trên đây là mấy điểm nói về đất Phong-khê, nơi đóng đô của An dương vương, ngày nay là đất Cổ-loa. Và chính ở nơi đây An dương vương xây dựng kinh thành của mình. Chúng tôi không nói rằng tòa thành cũ hiện còn ở khu vực Cổ-loa chính là đô thành của nước Âu-lạc. Hai ngôi thành này gặp nhau ở một điểm: cùng xây dựng ở một khu vực. Chúng là một hay là hai thành khác nhau? Rồi đây chúng ta hãy xét đến.

Như đã nói, tòa thành đất cổ hiện còn ở Cổ-loa gồm có 3 vòng thành lồng nhau: 2 vòng ngoài đều có hình vòng không qui củ học lấy vòng trong cùng có hình chữ nhật tương đối ngay chính.

Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày một số kết quả khảo sát (3) rộng rãi cả 3 vòng thành đất đó.

Vòng thành nội, vòng thành trong cùng có hình chữ nhật dài khoảng 600 mét và chiều ngang chỉ bằng độ một nửa chiều dài vừa nói. Tường thành còn lại trung bình cao khoảng 5 mét. Chân thành rộng từ 25—30 mét. Mặt thành với chiều ngang từ 6—12 mét. Chỉ riêng ở vòng thành này được xây đắp trên những doi đất nhô hẳn ra ngoài. Các doi đất này kéo dài từ mười đến mấy mươi thước và nổi cao hơn mặt thành một vài thước. Nhân dân địa phương gọi đây là những « hỏa hồi »; tức là những nơi dùng để nổi lửa báo động.

Về tình hình trắc diện vòng thành nội chúng ta sẽ quan sát mấy điểm. Một ở phía Đông-nam xóm Chợ. Trắc diện có hình thang vát đều hai bên, có hai lớp đất đắp chồng lên nhau và phân biệt được rõ bởi màu sắc, chất đất, cũng như bởi các loại di vật cổ chứa trong chúng. Lớp đất trên cùng có màu vàng, nói chung nơi đậm nơi nhạt. Lớp đất dưới cùng màu nâu, rắn. Phía bên trên của lớp đất thứ hai này được lợp bằng mảnh các loại ngói cổ. Tuy trông có phần lộn xộn, có mảnh cao mảnh thấp; nhưng về căn bản chúng được xếp thành lớp. Một ở đoạn thành phía Tây cách góc thành Tây-bắc khoảng trăm thước và gần trắc diện do trường Đại học Tổng hợp cất vào năm 1967. Dựa vào các công việc đào mương, xẻ rãnh, quan sát chúng tôi cũng thấy ở đây có hai lớp đất đắp thành. Màu sắc chất đất và ngói lợp... Đại để tương tự tình hình trắc diện nêu trước. Những đặc biệt ở đây người ta còn thấy những khối đá mà trong đó có những khối to gần 1m³, kê vào chân thành. Và một nữa là trắc diện được trường Đại học

(1) L. và H. « Thành Cổ-loa, một thành lũy xưa, một di tích lịch sử quý giá của dân tộc ». *Truyền thống thủ đô* số VI của Sở Văn hóa Hà-nội.

(2) Nguyễn Trãi. *Dur địa chí*, Nhà xuất bản Sử học. Hà-nội 1963, trang 23.

(3) Đồng chí Đỗ Đình Truật, cán bộ Viện Khảo cổ học đã cung cấp cho chúng tôi một số tài liệu khảo sát về 3 vòng thành Cổ-loa. Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ này.

Tổng hợp lỗ chức tiến hành đào cắt chính thức. Nhìn chung theo chúng tôi, tình hình của trắc diện này đại thể không khác mấy so với những điểm tương tự của hai trắc diện không được cắt một cách chính thức nêu trên.

Vòng thành giữa, vòng thành có hình vòng và dài khoảng trên dưới 6km500. Trung bình cao khoảng trên dưới 10mét. Chân thành rộng từ 30—35mét. Cũng như vòng thành ngoài cùng, vì dựa vào một phần địa hình tự nhiên mà đắp nên vòng thành này có đoạn quanh co không qui chỉnh. Ví như có đoạn đắp thành vùng đồng lầy, có đoạn khác lại đắp lượn theo những gò đồng như đoạn thành ở xóm Vang chẳng hạn. Đất dùng để đắp tường thành chủ yếu lấy từ đất đào đẫy hào quanh nó. Tuy nhiên khi đắp những đoạn ngang qua các nơi lầy lội trũng nước như những đoạn thành ở phía Nam, người ta phải đưa đất từ nơi khác đến. Đáng chú ý là có mấy đoạn thành như được đắp thừa ra; ví đoạn ở xóm Vang song song với đường đi hiện nay. Sự có mặt chúng khiến chúng ta có thể nghĩ rằng chúng được xây đắp thêm để tăng cường tính chất phòng ngự ở đây hoặc tăng cường bảo vệ một cái gì đó gần đấy.

Từ mấy điểm sau chúng ta có thể quan sát được tương đối rõ tình hình về trắc diện của vòng thành này. Một ở xóm Vang nơi gần «Vườn thuyền ao mằm». Trên mặt đất có cái nằm ngang với mặt ruộng cũng có hai lớp đất đắp chồng lên nhau trên dưới. Vì xây thành ngay trên vùng đồng lầy thuở bấy giờ nên trong đất đắp có lẫn bùn đen và pha cát... ở phần dưới của lớp ngói lợp trên lớp đất cuối cùng có những hần cuội nhỏ rải ra ở hai bên hông thành. Trong lớp đất trên người ta thấy có những mảnh sành sứ vỡ của thời Bắc thuộc như trong lớp đất trên của vòng thành nội. Một ở đoạn thành phía Nam ngay trên đầu đường đi vào am My Châu. Dựa vào mảng thành đã bị đào bỏ, nơi đây mở một bình diện nhỏ. Lớp đất trên cũng chứa các loại mảnh sành trắng men. Dưới lớp đất này xuất lộ lớp ngói cổ. Đặc biệt lớp ngói lợp này bao trùm gần khắp diện tích; chứ không phải chỉ lợp ở hai bên hông thành như những nơi khác mà chúng ta đã quan sát. Lớp ngói cổ lợp trên mặt lớp đất đắp thành đầu tiên ở đây trông khá dày nhưng cũng khá bề bộn, ngổn ngang dường như được rải bừa lều. Một ở đoạn thành đối diện với khu vực Mã-cơ. Tường thành cũng gồm hai lớp đất đắp, lớp trên, lớp dưới khác nhau rõ rệt. Và làm giới hạn cho chúng cũng là một lớp ngói cổ. Những mảnh ngói cổ này cũng được lợp nghiêng theo chiều vát hai bên tường

thành như các nơi khác. Một nữa, ở đoạn thành phía Bắc, ngay ở cổng Trấn Bắc. Vẫn hai lớp đất trên dưới. Nhưng lượng những mảnh ngói cổ dùng lợp thành ở đây giảm đi rõ rệt. Nhìn chung lớp đất đắp thành dưới cùng còn lại quá hẹp và thấp.

Vòng thành ngoài, vòng thành ngoài cùng. Các đoạn thành ở phía Nam, ở khu vực chợ Sa, xóm Vang, xóm Mít, ... đại thể đều có cấu trúc tương tự với những vòng thành khác. Còn những đoạn thành nằm xa hơn như ở vùng phía Tây và phía Bắc đều tựa hồ như có một số chỗ bị bỏ dở trong quá trình xây đắp như đoạn ở cầu Bà Đám chẳng hạn. Đoạn thành này dài khoảng 500 thước và mấy đoạn tiếp theo nó chỉ để lại những dấu tích rất lu mờ.

Còn về trắc diện của vòng thành này chúng tôi sẽ giới thiệu mấy điểm. Một ở cột cờ, xóm Mít. Ở đây cũng có hai lớp đất đắp. Trên lớp dưới cũng thấy có lợp bằng các loại mảnh ngói cổ vỡ nát. Và cũng như mọi nơi khác của ba vòng thành, trong lớp đất đắp thành đầu tiên này, ngoài lớp ngói cổ quen thuộc người ta không còn tìm thấy loại di vật cổ nào khác. Những di vật trong lớp đất trên cùng nói chung cũng không ngoài các mảnh sành, sứ thuộc giai đoạn muộn của thời kỳ Bắc thuộc. Hai bên hông của đoạn thành mà chúng ta đang quan sát trắc diện này đã bị sụt lở. Cho nên đất trên tường thành đổ xuống phủ đầy ở các phía bên chân thành. Một ở khu vực cầu Bà Đám. Một điều đáng chú ý là ở đây đất đắp tường thành chỉ là một khối thống nhất từ trên xuống dưới; chứ không phân chia làm hai lớp như tất cả những nơi đã được nêu ra bên trên. Trong lòng toàn bộ đoạn tường thành này không thấy có loại mảnh ngói cổ; mà chỉ tồn tại khá nhiều những mảnh sành sứ muộn màng như trong các lớp đất trên của những nơi khác. Một ở phía Nam ga Xuân-kiền. Đoạn tường thành này căn bản cũng như đoạn vừa nói trên. Cũng từ dưới lên trên là một khối đất không phân biệt ranh giới bởi một dấu hiệu khác biệt nào, và cũng không chứa loại ngói cổ mà chỉ thấy những mảnh sành sứ hoặc trơn bát có tráng men. Cuối cùng chúng ta hãy quan sát cả một đoạn thành khá dài từ dưới thôn Dục-nội đến giáp đầu với đoạn thành ở xã Dục-tú. Trong đoạn thành này có một quãng dài độ 20 mét được đắp qua một chiếc gò đất cao khoảng 1 mét 50. Nhìn chung trong đoạn tường thành khá dài này không chứa những mảnh ngói cổ.

Qua việc sơ lược giới thiệu mấy nét về kết quả khảo sát, đào bới, khảo cổ các vòng thành trên đây, chúng tôi rút ra mấy điểm chủ yếu dưới đây.

— Trong 3 vòng thành đất cổ hiện còn chỉ có vòng trong cùng với hình chữ nhật. Và cũng chỉ có mỗi vòng thành này được xây đắp thêm những “hỏa hồi”. Loại “hỏa hồi” như vậy có một tác dụng lợi hại cho việc phòng thủ, chiến đấu chống quân địch.

— Nói chung, qua những nơi có điều kiện quan sát lòng tường thành chúng tôi đều thấy có hai lớp đất đắp với những hình 1/2 bầu dục. Các lớp đất này hẳn có niên đại sớm muộn khác nhau. Các loại di vật cổ chủ yếu phát hiện trong hai lớp đất đó cho phép chúng ta nhận định như vậy. Nói thêm một điểm, trong lớp đất trên cùng ngoài các loại mảnh sành, sứ có tráng men còn có một lượng nhỏ loại mảnh ngói cổ là loại di vật chủ yếu của lớp đất đắp thành đầu tiên.

— Dùng các loại mảnh ngói cổ lợp thành để chống sỏi mòn sụt lở là kỹ thuật phổ biến và chủ yếu cho lớp đất đắp thành đầu tiên. Ngoài ra, ở những nơi có tính chất xung yếu thì chúng ta còn thấy có hiện tượng dùng đá cuội hoặc loại đá tảng lớn kê thêm dưới lớp ngói.

Nhìn chung đối với vấn đề xác định tòa thành đất cổ xưa hiện còn trên khu vực Cổ-loa ngày nay được xây dựng từ bao giờ, thì trong các loại di vật chưa được trưng bày trong lòng các tường thành chỉ có những mảnh thuộc các loại ngói cổ là quan trọng hơn cả. Loại di vật cổ này không những chỉ có ở trong thành mà chúng ta còn phát hiện rất nhiều những đồng tiền tích với thành phần chủ yếu là chúng cùng một số loại di tích khác nữa. Trong quá trình tiến hành một số hoạt động khảo cổ học ở khu di tích Cổ-loa vào năm 1967, trường Đại học Tổng hợp ngoài việc cất trúc diện thành còn làm mấy việc khác; trong đó có việc đào quật vài đồng tiền tích như thế ở ngay trên tường con giao thông hào cạnh góc nhà trường phổ thông Cổ-loa ngày nay.

Theo tài liệu khảo cổ học mà chúng ta thu thập được trong những năm qua ở khu thành Cổ-loa, có thể nói rằng mảnh các loại ngói cổ chính là cái chìa khóa có đầy đủ khả năng để vén lên tấm màn khởi điểm đắp thành đầu tiên đã từ lâu bưng bít nơi đây.

Phần trên đây chúng tôi đã trình bày sơ lược mấy điểm về kết quả khảo sát tòa thành đất hiện còn ở Cổ-loa. Trên cơ sở đó, chúng

ta có thể bước đầu làm quen với nó từ bên trong, chiều sâu. Và cũng từ đó, chúng ta nhìn nhận rõ tầm quan trọng của những mảnh ngói cổ như đã nói. Ở phần này chúng tôi sẽ đề cập đến một số vấn đề chung quanh loại di vật cổ đó mà nhất là vấn đề xác định niên đại cho nó.

1) Điều trước tiên là chúng ta có cần thiết tiếp tục dùng tên “gốm Cổ-loa” để gọi loại di vật cổ nói trên không? Vấn đề này tuy nhỏ nhưng cũng cần phải bàn đến. Chúng tôi nghĩ rằng về mặt khoa học mà nói, đối với bất cứ một loại di vật khảo cổ nào cũng cần gọi nó với một cái tên chính xác; để tránh sự nhầm lẫn trong nhận thức và trong cả khi nghiên cứu khoa học.

Thực ra, tên «gốm Cổ-loa» đã xuất hiện từ mấy năm về trước. Và đến năm 1967 tên này đã được sử dụng chính thức để giới thiệu các loại mảnh ngói cổ tìm thấy ở Cổ-loa. Ngay từ thời gian này trong chúng ta không phải là không có ý kiến cho rằng tên gọi đó có phần thiếu hợp lý, mặc dù lúc đó chưa phát hiện loại ngói cổ như thế ngoài khu vực Cổ-loa. Thực thể của cái gọi là «gốm Cổ-loa» là các loại ngói cổ: ngói bản, ngói ống và đầu ngói. Đành rằng ngói là một trong các loại sản phẩm công nghiệp sản xuất gốm; nhưng không phải vì thế mà chúng ta có thể gọi một cách sơ bỏ ngói là gốm; hoặc là ngược lại.

Sở dĩ đồng chí đầu tiên nêu ra và sử dụng cái tên «gốm Cổ-loa» phải chăng cũng còn vì nghĩ rằng loại di vật cổ này chỉ phát hiện ở Cổ-loa. Cho nên mới ghép chữ «Cổ-loa» liền sau chữ «gốm». Sự việc đã rõ ràng. Loại ngói cổ mà chúng ta đang bàn đến không những tìm thấy ở khu vực di tích Cổ-loa mà còn phát hiện được tại những nơi khác nữa. Sau khi loại di vật cổ này xuất đầu lộ diện ở Cổ-loa, các đồng chí cán bộ của Viện khảo cổ còn tìm thấy nó ở vùng di tích thành Quên cổ. Trong bản tin Hà-tây lại tìm thấy thành đất cổ có lớp ngói người đưa tin cho biết có «nhiều miếng ngói cổ và có đoạn thành vẫn còn nguyên dấu vết lợp ngói trước kia» (1). Và đồng chí đó còn nói rõ thêm những miếng ngói cổ đó gồm các loại ngói bản, ngói ống và đầu ngói. Năm 1968, trong quá trình tiến hành khảo sát vùng chung quanh địa điểm khảo cổ Đại-áng, một số đồng chí khác đã tìm thấy loại di vật cổ đó. Trong bài «Vài ý kiến bước đầu về địa điểm khảo cổ Đại-áng, Thượng-tín (Hà-tây)», các đồng chí này viết: «Ở khu Đồng-bến còn

(1) Đinh-Truật — Hà-tây lại tìm thấy thành đất cổ có «lớp ngói», *Nghiên cứu lịch sử*, số 113.

tim thấy xuất lộ trên mặt bờ ruộng, bờ mương rất nhiều mảnh gốm thô có chất liệu tương tự những mảnh gốm đã tìm thấy ở thành Cổ-loa» (1). Ngay trong năm nay, khoảng tháng 3 trong quá trình đào đất xây cống ở Trùng-yên (Ninh-bình), nhân dân cũng lại tìm thấy loại đầu ngói cổ trên mặt được trang trí với hoa văn hình hoa sen (về loại hoa văn này có đồng chí tưởng nhầm là hoa thị). Ngoài ra ở Luy-lâu các đồng chí cán bộ Viện Khảo cổ còn phát hiện được loại di vật cổ đó và cả đây là sản xuất ra nó. Và loại di vật cổ này còn phát hiện ở thành Cổ-lộng, Chèm, v.v...

Như thế trong nước ta đã có nhiều nơi phát hiện được cái gọi là «gốm Cổ-loa». Loại di vật cổ với cái tên gọi không được chính xác đó còn phát hiện được ở một số nước khác như Triều-tiên, Nhật-bản, Trung-quốc. Đến nay chúng ta không phải nêu lên vấn đề nguồn gốc và quê hương của loại di vật cổ đó là bên Trung-quốc. Cách đây hơn 20 thế kỷ, tầng lớp thống trị trong các nước thuộc thời Đông Chu ở đây cho sản xuất và sử dụng hàng loạt các loại ngói cổ như thế vào các công trình kiến trúc nhất là ở các kinh thành của chúng. Đến nay giới khảo cổ học Trung-quốc đã phát hiện rất nhiều loại di vật cổ đó ở nhiều khu di tích cổ đồ như Kỳ vương thành, Tiết thành v.v... Từ Đông Chu về sau trải qua các thời kỳ Tần, Hán, Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, rồi Tùy, Đường, Tống, Nguyên đều vẫn còn sản xuất và sử dụng nó.

Từ quê hương Trung-quốc các loại ngói cổ được truyền bá sang các nước láng giềng chung quanh như chúng tôi đã nói. Ở Triều-tiên và nhất là Nhật-bản, các học giả nước này đã tốn nhiều công phu vào việc nghiên cứu các loại ngói cổ tìm thấy trên đất nước họ. Trong bài diễn văn: «Các vấn đề trong quan hệ Nhật-Đường» đọc tại Sở Nghiên cứu khảo cổ thuộc Viện khoa học Trung-quốc vào năm 1964, Tiều-giả-thắng-niên, một học giả Nhật-bản nói rằng: «Đối tượng nghiên cứu tối sơ của khảo cổ học lịch sử Nhật-bản là các loại ngói cổ đào được từ các di chỉ tự viện». Diễn giả này còn cho chúng ta biết rằng, đến nay người Nhật đã nghiên cứu tường tận về vấn đề phân loại, vấn đề hệ thống và vấn đề niên đại của những loại ngói cổ đó.

Còn ở Việt-nam chúng ta, các loại ngói cổ chỉ mới phát hiện được cách đây không bao lâu. Dĩ nhiên, việc tìm hiểu, nghiên cứu loại di vật cổ đó chưa thể vượt khỏi bước đầu nhưng là một bước chắc chắn đầy hứa hẹn vì sự nghiên cứu nó được soi sáng dưới ánh sáng của chủ nghĩa-Mác - Lê-nin.

Như đã nói, các loại mảnh ngói cổ phát hiện được ở từ lòng các trường thành đất hiện còn ở Cổ-loa hoặc trên khu vực này (dù phát hiện ở đâu thì chúng vẫn cùng là sản phẩm của chung một thời kỳ. Loại hình, chất liệu, hoa văn, độ nung... đều xác nhận điều đó) là tài liệu cơ bản để nghiên cứu vấn đề niên đại khởi đầu của tòa thành đất này.

Vì là một bài nghiên cứu nhỏ, không phải là một bài chuyên khảo về các loại ngói cổ tìm thấy ở khu vực thành cổ Cổ-loa, nên chúng tôi xin miễn phải trình bày, mô tả tỉ mỉ về loại di vật cổ đó. Nội dung bài này chỉ cho phép chúng tôi đi sâu vào một số mặt chủ yếu nào đó của nó. Nhưng dù sao đi nữa, dưới đây, chúng tôi vẫn xin trình bày mấy điểm về các loại ngói cổ để hạn đọc đỡ mất nhiều thì giờ trong bước đầu làm quen với loại vật liệu kiến trúc bằng đất nung như thế.

Ngói bản, loại ngói có hình to bản với độ cong lòng máng nhỏ nên những mảnh vỡ của nó trông gần như bằng phẳng. Trong hàng loạt mảnh ngói bản tìm thấy ở Cổ-loa, đại đa số là những mảnh vỡ nhỏ; còn những mảnh vỡ tương đối lớn có chiều ngang một vài tấc và chiều dài vài ba tấc hoặc hơn nữa. Dù ở Việt-nam hay ở ngoại quốc, đây là loại ngói có kích thước lớn nhất. Theo sự quan sát của chúng tôi, loại ngói bản được chế tạo bằng phương pháp đặt thỏi đất sét xếp chồng lên nhau theo khoanh tròn. Tiếp đó, người thợ thủ công dùng bàn tay trực tiếp thoa nhẵn cả hai mặt làm cho các thỏi đất sét được miết liền lại với nhau. Rồi thì họ in hoặc dập hoa văn trang trí lên thường là cả hai mặt. Để có những tấm ngói bản, họ cắt mô hình đó làm mấy phần theo chiều dọc, trước khi đem chúng đặt vào lò nung.

Ngói ống, cách chế tạo đại thể cũng tương tự cách làm ngói bản. Chỉ khác ở chỗ là mô hình nót trên chỉ cần bỏ đôi thỏi. Ngói ống có độ cong lòng máng lớn hơn ngói bản. Và khác với ngói bản ở một điểm nữa là nó có phần «môi». Phần «môi» này thường dài vài phần tấc và tương đối mỏng. Phần «môi» có thể được chế tạo bằng bàn xoay nên trông nó có vẻ đều đặn, nhẵn nhụi hơn.

Đầu ngói, loại ngói cổ hình tròn và dày. Nó được gắn ở đầu ngói ống. Nhưng không phải bất kỳ một miếng ngói ống nào cũng

(1) Hoàng Hưng, Nguyễn Minh Chương: «Vài ý kiến bước đầu về địa điểm khảo cổ Đại-áng. Thường-lín (Hà-tây)». *Nghiên cứu lịch sử số 113*

phải kèm theo một miếng đầu ngói. Trên mặt đầu ngói thường có trang trí hoa văn đẹp mắt.

Có thể nói mà không sợ sai lầm quá đáng, kỹ thuật chế tạo các loại ngói cổ ở nước ta và Trung-quốc căn bản không có gì khác nhau mấy. Và ngay cả cách chế tạo hoa văn cũng vậy. Nhưng so với Nhật-bản, giữa ta và họ có sự khác nhau rõ rệt nhất là so về phương pháp chế tạo các loại ngói bản, ngói ống. Về chế tạo loại ngói bản, người thợ làm ngói xưa kia ở Nhật-bản đã có hai cách. Cách thứ nhất, cách làm thành từng mảnh bằng phương pháp đập đất sét lên trên mô hình cốt lõi làm không bằng phẳng; rồi đập lên mà thành. Trong quá trình nện vỡ như thế, hoa văn ở bản đập sẽ in dập vào mặt ngoài của lớp đất đó. Cách thứ hai cách mà cùng một lúc sản xuất được 3 hoặc 4 mảnh bằng phương pháp đập đất sét lên khuôn gỗ có hình cái thùng được lòng vải sẵn. Tiếp đến cũng đập vỡ như cách thứ nhất. Rồi thì cắt chia thành các mảnh. Còn về kỹ thuật sản xuất loại ngói ống, trước tiên lấy bao g: 1 tròn lên ống gỗ. Tiếp đó, gắn những mảnh đất sét lên ở phía ngoài, rồi đập cho cứng. Và như thế phần đất sét có hình ống. Cuối cùng, họ đem ống đất sét đó cắt theo chiều dọc để tạo thành các miếng ngói ống.

Dù ở các nước khác hay ở Việt-nam ta, các loại ngói cổ đều có cùng một công dụng; đó là một trong những vật liệu kiến trúc nhà cửa, cung điện, ... và cả cổng rãnh. Các loại ngói bản và đầu ngói dùng lợp phần mái phía trên của kiến trúc vật. Loại ngói bản chủ yếu được sử dụng xây các cổng rãnh dẫn nước. Ở Nhật-bản, các loại ngói cổ được dùng nhiều vào việc xây dựng các tự viện nữa. Và đặc biệt ở Trung-quốc, con người thời cổ nơi đây còn dùng loại hiện vật đó làm đồ tùy táng. Các đồng chí công tác khảo cổ Trung-quốc đã phát hiện ra hiện tượng như thế ở linh lăng thời Đông Hán, trong lĩnh Hà-nam. Riêng ở Việt-nam, ngoài các công dụng chung nói trên, các loại ngói cổ được đặc biệt sử dụng hàng loạt vào các công trình xây dựng thành quách như chúng ta đã biết. Cũng rất may mắn, chính nhờ công dụng hiếm có đó mà chúng ta mới nắm được tài liệu căn bản để làm cơ sở cho việc tìm hiểu, nghiên cứu thời điểm đầu tiên xây dựng tòa thành đất hiện còn ở Cổ-loa.

2) Đến đây, chúng ta có thể chuyển sang vấn đề tìm hiểu niên đại cho các loại mảnh ngói cổ phát hiện được ở Cổ-loa.

Trước tiên, chúng tôi cũng xin nói rõ một điều, đến nay chúng ta cũng vẫn chưa tìm thấy

mảnh đầu ngói nào từ ngay trong lòng các tường thành, dù trong quá trình chính thức đào cắt trắc diện thành nội do Đại học tổng hợp tiến hành cũng vậy. Nói chung, các mảnh đầu ngói chúng ta đào được ở Cổ-loa thường là ở những chỗ bình địa như trong vườn tược hoặc giữa ruộng vườn trồng rau, khoai hiện nay. Nếu tiến hành so sánh, đối chiếu từ nhiều mặt (như màu sắc, chất liệu chế tạo, độ dày mỏng, các loại hoa văn, các loại được phân chia theo độ nung, và ngay cả độ nung...) thì chúng ta thấy một cách rõ ràng rằng: tất cả các loại mảnh ngói cổ đào được ở sát giao thông hào cạnh trường phổ thông Cổ-loa đều cùng là những sản vật thuộc cùng một thời kỳ với đồng loại đào được tại ngay trong lòng tường thành, nơi cắt trắc diện của trường Đại học tổng hợp. Không những thế, chúng ta còn thấy rằng, các loại ngói cổ dùng lợp cho cả 3 vòng thành cũng cùng một niên đại với các loại ngói cổ đào được ở các nơi trên. Từ so sánh và nhận định trên, chúng tôi cho rằng những đầu ngói đào thấy trong các trường hợp đã nói hoàn toàn có đủ điều kiện được xem là một trong các loại tài liệu khảo cổ cơ bản dùng để đoán định thời điểm xây thành đầu tiên như các loại ngói bản, ngói ống dùng lợp thành vậy.

Nhìn chung, hoa văn trang trí trên các mặt nhất là mặt ngoài của các loại ngói bản, ngói ống phát hiện ở khu thành Cổ-loa đều không thiếu qui chính hoặc cắt chéo nhau như các đồng loại thuộc thời kỳ Đông Chu bên Trung-quốc. Mặt trong của loại ngói bản ở Cổ-loa không thấy trang trí bằng các loại hoa văn lấm lấm những điểm gần vòng tròn, li ti giống hạt cát... như trên ngói bản cũng của thời kỳ đó. Về phương diện độ nung mà nói, cũng phải nói rõ ở Cổ-loa tìm thấy được không ít mảnh các loại ngói cổ có độ nung rất thấp, và thậm chí có thể nói trong có đó một số như chưa được nung qua; nhưng nói chung độ nung các đồng loại của Đông Chu không thể sánh kịp với độ nung của các đồng loại của Cổ-loa. Ở Cổ-loa, có những mảnh ngói cứng không kém gì sành. Và một trong những điều đáng chú ý nữa, loại đầu ngói của Đông Chu bên Trung-quốc có thể nói gần như hầu hết đều chỉ có hình bán nguyệt. Trong khi đó, ở Cổ-loa chúng ta hầu như không tìm thấy một đầu ngói nào có hình dáng như vậy, mà chỉ toàn là hình tròn.

Như thế, chúng ta cũng đã dễ dàng nhận rõ sự khác biệt căn bản giữa các loại ngói cổ của Đông Chu và của Cổ-loa. Nhưng không vì thế mà chúng ta phủ nhận mối quan hệ mang tính chất nguồn gốc giữa các loại di vật cổ đó

ở hai miền trên. Mỗi quan hệ mang tính chất như vậy thể hiện ở chỗ: ngoài khí hình của hiện vật, chúng ta còn thấy trong những điểm chủ yếu nữa là loại hoa văn mây cuốn (hay xoắn) trên các đầu ngói ở Cồ-loa, ở bên Trung-quốc thời Hán đều có tiền thân ở Đông Chu. Cổ nhiên, dạng thức ở thời kỳ đang là tiền thân không thể nào qui chính như sang thời kỳ phát triển.

Song các triều đại phong kiến về sau như Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều đến Đường Sơ, người thợ làm ngói thời bấy giờ bên Trung-quốc rất ưa chuộng việc dùng hình hoa sen (liên hoa) với nhiều cánh hoa chung quanh gương sen nhỏ vào việc trang trí lên đầu ngói. Thời gian này cũng là lúc mà người Trung-quốc trung cổ đã biết sản xuất và sử dụng loại ngói lưu ly (lưu ly ngổa). Trong thời gian tồn tại các triều đại trên, trong khi đang lưu hành các loại đầu ngói được trang trí với hình hoa sen hoặc có văn tự, loại đầu ngói có hoa văn mây cuốn đã bước vào giai đoạn cuối cùng của nó.

Từ đó đến thời kỳ Ngũ đại, người thợ làm ngói Trung-quốc trung cổ chủ yếu sản xuất loại đầu ngói tròn, bằng phẳng với các loại hoa văn trang trí như văn hoa sen, văn bảo tượng, văn mạn thảo... và các loại văn hình người, hình thú.

Thời Liêu, Kim là thời kỳ lưu hành phổ biến loại hoa văn mặt thú trên các đầu ngói.

Căn cứ vào những điểm trên, chúng ta thấy giữa các loại ngói cổ phát hiện được ở khu di tích thành cổ Cồ-loa và đồng loại của Trung-quốc trong các thời kỳ từ Đông Chu, Ngụy, Tấn... nói trên tồn tại một sự khác biệt rất rõ nét, rất nổi bật. Trong khi đó, các loại di vật cổ đó của Cồ-loa và của thời Hán bên Trung-quốc có nhiều điểm tương tự khiến chúng ta có thể tưởng rằng dường như các loại ngói cổ ở Cồ-loa mà nhất là loại đầu ngói được trực tiếp vận chuyển từ Trung-quốc thời bấy giờ sang. Sự tương đồng đó tập trung đậm nét nhất ở loại văn mây cuốn giống hình chữ C có phần xoắn ốc ở hai đầu. Loại hoa văn này được trang trí 4 cái ở cách đều nhau quay quanh tâm điểm trên mặt đầu ngói. Loại đầu ngói có loại văn sức như thế đã được ở trong vườn nhà Ông Chơn (xóm Chùa) (1). Và loại đầu ngói trang trí với loại văn sức đó đã được các nhà khảo cổ Trung-quốc tìm thấy từ trong những di tích thuộc thời Tây Hán. Ví dụ như phát hiện tại Tam-kiều trấn ở Tây-an, tỉnh Thiểm-tây chẳng hạn (2). Đặc biệt ở Bãi Mèn (Cồ-loa), Viện khảo cổ đã tìm thấy một loại đầu ngói có hoa văn mây cuốn với trung tâm là một hoa văn hình tròn giống hệt như

một loại đầu ngói thời Tây Hán cũng phát hiện ngay ở trong những di tích này. Điểm tương đồng giữa các loại ngói cổ ở Cồ-loa và Trung-quốc thời Tây Hán còn thể hiện ở chỗ, trên mặt các loại ngói bản và ngói ống của Cồ-loa được trang trí bằng các loại văn thường thô. Và riêng loại ngói ống cũng còn được trang trí với loại văn thường nhuyễn. Đây chính là các đặc điểm của ngói cổ thời Tây Hán muộn bên Trung-quốc.

Trong ngói cổ ở Cồ-loa, chúng ta còn thấy mặt của một số loại ngói thời Đông Hán sớm. Ví dụ, ở cạnh góc trường phò thông Cồ-loa, trường đại học tổng hợp đã đào thấy một loại đầu ngói cũng thuộc loại có trang trí chủ yếu với văn mây cuốn. Nhưng những hình hoa văn giống chữ C cuốn 2 đầu ở đây lại quay lưng vào ngói sao nằm ở trung tâm. Cách bố trí hoa văn chủ đạo như thế chúng ta cũng còn thấy trên một loại đầu ngói thuộc Đông Hán sớm phát hiện ở thành Lạc-dương bên Trung-quốc nước bạn.

Bằng vào những thể hiện cụ thể của tính tương đồng trên, chúng ta có thể nói rằng các loại ngói cổ phát hiện được tại khu vực Cồ-loa dù là ở ngay trong lòng tường thành hoặc ở các nơi bình địa khác đều gần gũi nhất với các đồng loại của Trung-quốc thời Tây Hán muộn và Đông Hán sớm.

Ngói những điểm tương tự với ngói cổ thời Hán nói chung, ngói cổ Cồ-loa còn có đặc điểm riêng của mình. Đặc điểm này chủ yếu thể hiện ở hình ngôi sao nổi nằm ở trung tâm trên mặt đầu ngói. Như mọi người chúng ta đều biết, các trống đồng loại I (theo phân loại của Héger) chủ yếu là sản phẩm của thời đại đồng thau nước ta. Ở trung tâm của mặt loại hiện vật bằng đồng thau này lúc nào cũng nổi lên một hình ngôi sao với các cánh sao hình mũi khế như ở trên đầu ngói Cồ-loa. Loại hình ngôi sao như vậy, dù ở trên những chiếc trống đồng hoặc trên đầu ngói tìm được trên khu vực Cồ-loa đều nằm cùng một vị trí chính trung. Nếu, nói chung, cho rằng thời kỳ lịch sử Hùng vương—An Dương vương là thời đại của trống đồng loại I (theo phân loại của Héger) thì sang đến thời kỳ tiếp liền sau đó, thời kỳ Âu lạc thuộc ách thống trị của bọn phong kiến nhà Tây Hán, loại hiện vật tiêu

(1) Việc phát hiện được đầu ngói này là việc hoàn toàn ngẫu nhiên (do đào giếng). Đầu ngói này hiện được tàng trữ tại Viện Khảo cổ.

(2) Xem bài "Tây-an Tam-kiều trấn Cao-đạo thôn xuất thổ di tích Tây Hán đồng khí quần". Khảo cổ số II, năm 1963.

biểu cho nền văn hóa đồng thau rực rỡ thuộc thời kỳ lịch sử đó đã để lại một cái gì đó của mình ở hình ngôi sao trên đầu ngôi bằng đất thời bấy giờ. Tình hình để lại một cái gì có tính chất kế thừa như thế chúng ta còn thấy do loại thạp đồng thau, loại hiện vật cũng là một trong những hiện vật tiêu biểu của nền văn hóa thời đại đồng thau nước ta. Trên nắp chiếc thạp Đào-thỉnh to lớn, trên nắp của các chiếc thạp hình thưng khác đều có hình ngôi sao với các hình mũi khế cũng nằm ở trung tâm điềm. Một trong những thể hiện của mối quan hệ kế thừa giữa 2 thời kỳ Hùng-vương - An Dương vương và thời kỳ thuộc Tây Hán là như thế đó. Sự biểu hiện của mối quan hệ kế thừa giữa 2 thời kỳ lịch sử kế tiếp nhau còn thấy ở hiện tượng khác. Trong các đồng tàn tích chủ yếu gồm mảnh các loại ngôi cổ được phát hiện ở Cổ-loa hoặc ở ngay trong di chỉ Bãi Mèn, còn có mặt những mảnh thực sự là những mảnh gốm. Loại di vật này thuộc loại gốm thô và được trang trí chủ yếu bằng văn chải như loại gốm trong thời đại đồng thau trước đó. Điều này cho phép chúng ta nghĩ rằng, sang buổi đầu của cả một thời kỳ Bắc thuộc dằng dặc, loại gốm thô cổ truyền của nhân dân Lạc Việt hay Âu lạc vẫn còn được tiếp tục sản xuất và sử dụng. Với một số bằng cứ chủ yếu trên đây chúng tôi nghĩ rằng không phải là không có cơ sở khoa học khi nhận định mảnh của các loại ngôi cổ tìm thấy trên khu di tích thành cổ Cổ-loa có niên đại từ thời Tây Hán muộn sang đầu Đông Hán.

Trong giới khảo cổ học chúng ta cũng có số đồng chí trước nay có ý kiến rằng các loại ngôi cổ đó là sản phẩm của thời trước Hán; từ đó cho rằng tòa thành đất hiện còn đúng là của An Dương vương nước Âu lạc. Để làm chứng cứ thực tế cho lập luận mình, họ đã dựa vào những sự phát hiện khảo cổ ở Mạch-tràng và ở khu Đường Mây. Các phát hiện khảo cổ này được trình bày trên mấy nét chủ yếu trong cuộc họp mặt các anh em làm công tác khảo cổ để mạn đàm về khu di tích Cổ-loa, vào sáng ngày 11-10-1969 tại Viện Khảo cổ. Về phát hiện ở Mạch-tràng, ở đây dưới mộ Hán là lớp đất vô sinh. Và dưới lớp đất vô sinh này có một tầng văn hóa chứa loại «gốm Cổ-loa». Còn về phát hiện khảo cổ ở trại xóm Vang, đồng chí đó đã phát biểu chính thức trong bài «Vài ý kiến chung quanh vấn đề thời kỳ Hùng vương» (1). Tác giả cho biết: đầu năm 1969, trường Đại học Tổng hợp tổ chức khai quật ở khu Đường Mây (Cổ-loa). Đã phát hiện có «mộ Hán» xây trên mặt thành và di chỉ nằm dưới chân thành». Tác

giả còn viết: «Nếu thành Cổ-loa là của thời đại An dương vương thì rõ ràng di chỉ đồ sắt đó thuộc giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng vương. Tôi tin rằng cuối thời kỳ Hùng vương, Việt-nam đã tiến bước vào thời đại đồ sắt».

Chúng tôi nghĩ rằng những phát hiện di tích khảo cổ trên có thể nói là những phát hiện đáng được chú ý. Chúng tôi đánh giá cao những thu hoạch khảo cổ học này của Trường Đại học Tổng hợp nói chung và của tác giả nói riêng. Thế nhưng, ở đây chúng ta chưa giải quyết minh xác mấy điềm mấu chốt để làm sáng tỏ vấn đề: gọi là «mộ Hán» như tác giả nêu ra, nhưng là Hán nào? Tây Hán hay Đông Hán? Hoặc ngay tình chất văn hóa của di chỉ Đường Mây (di chỉ khảo cổ nằm dưới chân thành) cũng chưa được nghiên cứu đến nơi đến chốn. Chính bản thân tác giả cũng đã nhận thấy mấy vấn đề chưa được xác minh đó. Tốt nhất chúng ta hãy tạm lưu vấn đề dùng hai phát hiện khảo cổ trên để làm những chứng tích bảo vệ cho ý kiến tòa thành Cổ-loa là của An dương vương. Và, đối với các phát hiện đó, tôi đề nghị chúng ta nên có biện pháp tiến hành nghiên cứu tại thực địa một cách thấu triệt và nghiêm túc.

Xuất phát từ quan điểm cho rằng, cũng như thời kỳ Hùng vương, thời kỳ An dương vương căn bản vẫn nằm trong thời đại đồ đồng đang ở giai đoạn phát triển của nó, chúng tôi nghĩ rằng các loại ngôi cổ phát hiện được ở khu thành cổ Cổ-loa chỉ có thể là loại di vật thuộc thời đại đồ sắt tiếp sau đó. Theo chúng tôi, di chỉ khảo cổ Bãi Mèn chứng thực điềm này. Đầu năm 1968, Viện Khảo cổ tổ chức tiến hành khai quật di chỉ này với 2 hố: 1 hố ở trong khu nhà cửa hàng bán củi và 1 hố gần cạnh đấy nhưng nằm về phía bên kia con đường chạy ngang trước cửa hàng củi đó. Theo sự nghiên cứu tại thực địa, chúng tôi chú trọng hố khai quật ở bên kia đường hơn. Ở đây, phát hiện được những hố than tro phần lớn có hình thù không qui chỉnh. Trong đó có những hố hoàn toàn chứa mảnh các loại ngôi cổ tương tự với tất cả đồng loại phát hiện được ở bất kỳ một nơi nào trên khu di tích thành cổ Cổ-loa. Đồng thời, trong hố khai quật đó lại có một số hố than tro chứa toàn loại mảnh gốm thô thuộc mặt kỳ thời đại đồng thau. Một hiện tượng rất lý thú là có một

(1) Trần Quốc Vượng, «Vài ý kiến chung quanh vấn đề thời kỳ Hùng vương». Tham luận đọc tại hội nghị bàn về Hùng vương vào tháng 4/1969 ở Vĩnh-phú.

hố than tro chứa toàn mảnh các loại ngói cổ vừa nói cất một hố than tro chứa toàn các loại mảnh gốm ấy. Nhìn chung, tuy trong lớp đất vẫn hóa chủ yếu chứa mảnh các loại ngói cổ còn phát hiện những hiện vật cận, hiện đại khác; nhưng theo chúng tôi dù đã bị xáo trộn cực kỳ nghiêm trọng (do về sau chôn mộ, xây lô cốt...) di chỉ Bãi Mèn căn bản thuộc thời kỳ cuối đồng đầu sắt. Từ hố khai quật thứ nhất ở trong phạm vi cửa hàng cũ chúng tôi nhận định như vậy. Nhận định về niên đại của di chỉ khảo cổ Bãi Mèn như vậy có khác một số ý kiến trong chúng ta. Riêng đồng chí Trần Quốc Vượng chủ trương có lẽ di chỉ Bãi Mèn nên thuộc vào thời kỳ muộn hơn văn hóa Phùng-nguyên, nhưng đồng chí chưa nói rõ thời kỳ đó cụ thể là thời kỳ nào.

Tóm lại, ngay trên khu di tích thành cổ hiện còn ở đất Cổ-loa ngày nay, chúng tôi chưa hề thấy một dấu tích gì xác minh các loại ngói cổ phát hiện được ở nơi đây có niên đại trước Hán. Theo sự hiểu biết của chúng tôi, thực thể của cái gọi là «gốm Cổ-loa» là sản phẩm của thời kỳ nước ta thuộc Tây Hán và Đông Hán sơ; nhưng nói một cách xác thực hơn, loại di vật cổ đó có niên đại sớm nhất không phải là di vật của buổi đầu thời thuộc Tây Hán. Những đặc điểm của ngói bản, ngói ống ở Cổ-loa thể hiện trên mặt hoa văn trang trí như đã trình bày làm căn cứ cho nhận định này.

Trên đây, chúng tôi đã bước đầu xác định niên đại cho mảnh các loại ngói cổ tìm thấy trên khu vực thành cổ ở Cổ-loa ngày nay, khu vực mà trước kia trong thời cổ đại, An dương vương đặt kinh đô của nước Âu-lạc. Có thể từ đó chúng ta rút ra kết luận: tòa thành đất hiện còn ở đây được xây dựng từ thời người Âu-lạc thuộc Tây Hán muộn hoặc Đông Hán sơ (trước cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng) được không? Có lẽ sự việc không đơn giản như vậy mà còn phức tạp hơn nhiều. Đây là căn cứ vào tính chất hợp lý của vấn đề về mối quan hệ thời gian giữa di vật chứa trong lòng tường thành và bản thân tường thành, cũng như dựa vào việc tiếp thu tài liệu thư tịch cổ phải kèm theo sự phê phán cần thiết.

Ở đây, chúng tôi nghĩ rằng sẽ không phải là thừa nếu điềm lại một cách sơ lược mấy nét ghi về vai trò của khu vực Cổ-loa ngày nay trong tài liệu thư tịch mà mọi người chúng ta đều đã rõ.

Sau khi Triệu Đà diệt được An dương vương, nước Âu-lạc bị sát nhập vào nước Nam Việt của họ Triệu. Kinh đô của quốc gia này đóng ở Phên-ngung bên đất Trung-quốc. Thế là cố đô của nước Âu-lạc ở Cổ-loa chấm dứt vai trò của nó. Nhà Hán thôn tính nước Nam Việt của Triệu Đà, lãnh thổ nước Âu-lạc bị phân chia thành các quận khác nhau. Trong thời thuộc Tây Hán, Long-uyên là trị sở của thứ sử. Sang thời thuộc Đông Hán, trị sở lại ở Mê-linh. Khoảng giữa thế kỷ I sau công nguyên, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thành công. Trưng Trắc làm vua, đóng đô ở Mê-linh. Sau đó Mã Viện cướp lại chính quyền cho Đông Hán ở thế kỷ VI, sau khi khởi nghĩa thắng lợi, Lý Bí lập nước Vạn-xuân và xây đài Vạn-xuân làm nơi triều hội. *Cương mục* ghi: «Nay đài Vạn-phúc, huyện Thanh-tri có hồ Vạn-xuân, đầm Vạn-phúc. Điện Vạn-xuân nghi là ở đó». Hoặc *Thái-bình hoàn vũ ký* chép: huyện Long-biên có đài Vạn-xuân (1). Theo tài liệu thư tịch của nước ta và của Trung-quốc (*Toàn thư, Tùy thư*), sau khi đánh đuổi Triệu Việt vương Lý Phật tử có thời gian dời đô sang đóng ở Phong-châu. Như chúng ta biết, Cổ-loa thuộc đất Phong-châu đời Đường. Và như thế, đất Cổ-loa ngày nay lại đóng vai trò làm chốn kinh đô lần thứ hai trong lịch sử dân tộc. Thế kỷ VII, quân Tùy sang xâm lăng và dời quận trị Giao-chỉ đến Tống-binh (nay là Hà-nội). Thế kỷ IX, sau Mai Hắc-đế, Phùng Hưng khởi nghĩa và chiếm được phủ thành đô hộ. Đầu hàng nhà Đường ở đời Phùng-an. Rồi họ Khúc đẩy lên chiếm phủ Tống-binh. Đến sau, Khúc Thừa Mỹ bị quân Nam Hán bắt đi. Lý Tiến sang làm thứ sử Giao-châu, giữ thành Tống-binh. Về sau xảy việc Dương Diên Nghệ chiếm thành Đại-la. Kiều Công Tiễn, viên tướng của ông đoạt mất quyền. Đến lượt Ngô Quyền giết Tiễn; rồi xưng vương vào năm 939. Từ đó, chốn cố đô của An dương vương lại trở thành đất kinh đô của nhà Ngô nước ta. Quốc đô nước ta được dời về Hoa-lư trong thời kỳ nhà Đinh, nhà Lê (Tiền Lê). Và từ nhà Lý mãi đến nhà Nguyễn, kinh đô của nhà nước phong kiến lại dời về miền Hà-nội ngày nay.

Qua mấy điều ghi chép trong các sách sử cổ được nêu lên một cách rất sơ lược trên, chúng ta thấy rằng đất Cổ-loa ngày nay không phải chỉ đóng vai trò kinh đô có mỗi một lần ở thời kỳ tồn tại nước Âu-lạc của An dương vương. Ngoài những lần làm đô thành đó ra, chúng

(1) *Thái-bình hoàn vũ ký*, q. 170, 17a.

ta cũng chưa hề thấy cụ thể xác đang nó được đóng vai trò nào khác như trị sở chẳng hạn.

Nếu dựa vào tập truyền trong dân gian, thì tòa thành đất cổ hiện còn ở Cổ-loa chắc chắn là của An dương vương. Vì như có những câu ca dao ngày nay còn lưu truyền trong nhân dân sinh sống quanh vùng Cổ-loa:

« Ai về qua huyện Đông-anh
Ghé xem phong-cảnh Loa thành Thục vương
Cổ-loa thành ốc khác thường

Trải bao năm tháng dấu thành còn đây (1) ».

Nếu dựa vào một vài cuốn sử cổ thì cũng có thể có người tin chắc rằng ngôi thành Cổ-loa ngày nay cũng là của An dương vương. Như cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi: « Loa thành ở xã Cổ-loa, ... là kinh đô của An dương vương, ... Nay chân móng cũ hầy còn » (2). Nhưng, như đã nói trên, đất Cổ-loa ngày nay vẫn là đất kinh đô của mấy thời kỳ khác nhau. Do đó, với những người có thái độ khoa học họ không thể « cá tin » vào một vài điều ghi chép trong thư tịch cũ như đoạn trích trên của *Lịch triều hiến chương loại chí* chẳng hạn. Như mọi người chúng ta đã biết, tài liệu thư tịch dù phong phú đến đâu cũng đều không thể ghi chép đầy đủ và chính xác mọi mặt của lịch sử được. Đây là chưa kể đến tình trạng ghi chép sai lệch hoặc xuyên tạc một số sự thực lịch sử do lập trường quan điểm của người viết sử gây nên. Tài liệu thư tịch được bổ sung và sửa chữa bằng tài liệu khảo cổ. Đây là chưa nói đến việc tài liệu khảo cổ có khi lại đóng vai trò quyết định đối với sự nghiên cứu cả những thời đại lịch sử nhất định (như lịch sử xã hội cộng sản nguyên thủy chẳng hạn).

Cũng cần thấy rằng, có một số sử gia cũ khi viết sử họ cũng đôi khi tỏ ra thận trọng, dè dặt đối với những vấn đề lịch sử nào đó. Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt Sử ký toàn thư* ghi lịch sử thời kỳ Hùng vương vào phần ngoại kỷ là một ví dụ. Hoặc trong *An-nam chí nguyên*, tác giả đã hệ thống lại các ngôi thành được xây dựng ở nước ta từ ngôi thành Văn-lang của thời kỳ dựng nước đến ngôi thành Đại-la do Trương Bá Nghi xây dựng. Và tác giả cũng đã tỏ ra « thực sự cầu thị » khi nói rằng có thể còn có những ngôi thành khác không thể tìm biết được vì không để lại một dấu tích gì cũng như không được ghi chép lại.

Dựa vào điều ghi chép trên của tác giả cũng như dựa vào những thiếu sót của tài liệu thư tịch, trong khi nghiên cứu tòa thành Cổ-loa hiện còn chúng tôi có những ức đoán sau

Sau khi nước Âu-lạc bị sáp nhập vào nước Nam-Việt, nhà Tây Hán thôn tính lấy nước của họ Triệu. Và như thế, nước Âu-lạc trở thành một miền của đế quốc Tây Hán. Trong quá trình nhà Tây Hán thống trị nước ta thời bấy giờ, bọn thực dân phong kiến ngoại tộc đã mang nhiều yếu tố văn hóa đến. Hàng loạt mảnh các loại ngói cổ phát hiện được ở Cổ-loa là 1 trong những chứng tích.

Đất Cổ-loa khi còn là đất kinh đô thời nước Âu-lạc chắc chắn là trung tâm của nhiều mặt nhất là mặt chính trị của toàn quốc. Ai có thể nghĩ được rằng đến thời thuộc Tây Hán tiếp đó, miền cổ đô của An dương vương liền trở nên một miền hoang vắng không còn vang bóng của một trung tâm như thế. Căn cứ vào tình hình khảo sát tìm thấy những khu mộ Hán, Lục triều, Đường phân bố tại nhiều nơi ở khu thành cổ Cổ-loa, chúng ta có thể nghĩ rằng miền cổ đô này rất có thể từ Tây Hán vẫn là nơi đông người ở, trong đó có bọn phong kiến thống trị ngoại tộc. Riêng về những ngôi mộ Hán, chúng hầu như gần hết đều đã bị phá hủy nghiêm trọng. Ở Mạch-tràng, nơi có 1 trong 2 sự phát hiện khảo cổ mà chúng tôi đang tồn nghi, chỉ tìm thấy dấu vết của 1 nền mộ cổ có gạch Hán. Trong đợt khai quật di chỉ Bãi Mèn, cũng chỉ tìm thấy 1 ngôi mộ Hán còn lại nền mộ cùng một phần tường mộ. Hoặc gần khu nghĩa trang liệt sĩ ở Cổ-loa lát đặc đây kia chơ chỏng vài ba miếng gạch xây mộ Hán v.v...

Nếu nhận định của chúng tôi là đúng, thì trong thời thuộc Tây Hán, bọn thực dân thống trị ngoại tộc đã cho xây dựng hàng loạt nhà cửa, đình thự, ... trên khu cổ đô này. Trong công việc xây dựng các kiến trúc vật, bọn chúng đã sử dụng rất nhiều vật liệu kiến trúc quen thuộc bên « chính quốc », các loại ngói cổ mà chúng ta tìm được ở nơi đây. Các loại ngói cổ như thế do ai trực tiếp sản xuất ra? Theo chúng tôi trả lời vấn đề này có mấy khả năng chủ yếu: hoặc giả bọn phong kiến thống trị ngoại tộc bắt một số thợ làm gốm, gạch của ta sang học nghề thủ công chế tạo các loại ngói cổ bên « chính quốc », rồi trở lại nước ta sản xuất loại hàng đó; hoặc giả bọn chúng đưa thợ làm ngói của bên nước chúng sang ta dựng lò sản xuất. Có đủ là khả

(1) Trích trong « Thành Cổ-loa, một thành lũy xưa, một di tích lịch sử quý giá của dân tộc » của L. và H. Đăng trong tập san « Truyền thống thủ đô » số 6.

(2) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập I, tr. 89.

nặng nào đi nữa, việc sản xuất các loại ngôi cổ đó cũng là công việc của bản địa. Suy lý mà nói, việc chuyên chở các loại vật liệu kiến trúc đó từ nước họ sang ta là một việc vô cùng công kèn, rối rắm. Làm thế nào mà chuyên chở được hàng khối lượng các loại ngôi cổ hết sức không lồ như tìm thấy ở Cỗ-loa, mặt khác, các đồng chí ở Viện Khảo cổ đã phát hiện cả dãy lò ngôi ở ngoại thành Luy-lâu. Mặt khác nữa, như đã nói, trên đầu ngôi cổ, tìm được ở đây có hình ngôi sao, 1 yếu tố văn hóa bản địa đặc biệt nổi bật. Nghề thủ công làm ngôi cổ phong theo kiểu ngôi cổ của Trung-quốc xuất hiện là như thế. Và nghề này được duy trì trong suốt cả thời Bắc thuộc. Như chúng tôi đã nói, ở thành Quên và ở Hoa-lư đã phát hiện được loại đầu ngôi ống trang trí bằng loại hoa yểu hình hoa sen. Bên Trung-quốc, loại đầu ngôi như vậy cũng là loại sản phẩm muộn sau này từ Ngụy, Tấn đến Đường, Tống.

Một điều cũng cần nói thêm ở đây, nghề sản xuất các loại ngôi cổ không thể được du nhập vào nước ta ngay từ thời nước Âu-lạc thuộc nước Nam Việt. Theo tài liệu sử sách, chúng ta biết rằng thời đó nước ta bị phân chia làm quận huyện. Triệu Đà sai 2 quan sứ trong coi 2-quận Giao-chỉ và Cửu-chân. Nhưng vấn đề các « Lạc tướng trị dân như cũ ». Nói gọn, về mặt thống trị, họ Triệu chủ yếu dùng chính sách dung dưỡng. Còn về phương thức bóc lột, chủ yếu là nộp cống. Sang đến thời nước Âu-lạc thuộc Hán, trong buổi đầu giai đoạn này, nhà Tây-Hán tiếp tục kế thừa chính sách thống trị cũ của nhà Triệu trước đó; nghĩa là vẫn dùng chính sách dung dưỡng để thông trị và phương thức bóc lột chủ yếu là cống nạp. Nhưng rồi dần dần sự thống trị của bọn thống trị phong kiến ngoại tộc càng đi vào chiều sâu. Bọn chúng thì hành chính sách « di dân khẩn thực », đưa hàng loạt quan lại, binh lính, hào dân, thương nhân, dân nghèo, những người tù tội, ... sang ta thiết lập một số cứ điểm quan trọng. Chúng tôi cho rằng trong số những người dân nghèo, tù tội này có thể có những người thợ chuyên làm các loại ngôi cổ. Bọn thống trị phong kiến ngoại tộc cũng đã sử dụng họ vào việc sản xuất loại vật liệu kiến trúc bằng đất nung đó; để dùng vào việc xây dựng nhà cửa, đình thự ở khu vực cố đô thời kỳ An dương vương trước đó. Tất nhiên, những kiến trúc vật đó phải được xây dựng theo cung cách của lối kiến trúc bên « chính quốc » mà cung cách này không thể thiếu các loại ngôi cổ được.

Như thế, ngành thủ công làm các loại ngôi cổ xuất hiện ở nước ta chỉ có thể bắt đầu từ thời thuộc Tây Hán muộn. Điều này hoàn toàn phù hợp với các đặc điểm có tính thời gian muộn trong thời Tây Hán thể hiện trên các loại ngôi cổ đào được Cỗ-loa như đã nói. Và những điều này cho phép chúng ta đoán biết rằng, bắt đầu từ thời thuộc văn kỳ Tây Hán, khu vực cố đô của An dương vương trở lại đông dân cư. Nói khác đi, bắt đầu từ thời kỳ ấy, vùng này thành 1 trong những cứ điểm của bọn thống trị phong kiến ngoại tộc. Đề rồi sau khi dẹp được cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, cứ điểm này sẽ được bọn chúng xem trọng đặc biệt (về điểm này chúng tôi sẽ trở lại ở phần sau). Nhìn chung không như nhà Triệu, nhà Tây Hán đã để lại trên đất nước ta không ít dấu tích: trong đó, có những ngôi mộ, những gương đồng, tiền ngũ thù.

Trong lịch sử của các dân tộc bị áp bức cũng như trong lịch sử của những xã hội thuộc chế độ người bóc lột người, bên cạnh tình trạng bọn người thuộc tầng lớp thống trị tiến hành xây dựng những gì có thể xây dựng được với mục đích phục vụ cho lợi ích của chúng, chúng ta còn thấy những hành động chống lại sự xây dựng này do nhân dân bị áp bức tiến hành.

Nếu khu vực cố đô của An dương vương sang thời thuộc Tây Hán không phải là một trụ sở của bọn thống trị ngoại tộc thì chắc rằng nơi đây là một trong những điểm cư trú tập trung của chúng. Ở điểm tập trung cư trú này mọc lên hàng loạt những kiến trúc vật (đình thự, nhà cửa...) được xây dựng theo phong cách kiến trúc của họ. Rất có thể sang thời thuộc Đông Hán, cơn bão lửa của cuộc khởi nghĩa do Hai chị em Bà Trưng lãnh đạo biến nơi đây thành những đống ngôi vỡ lẫn lộn với tro tàn. Thật vậy, dù hàng loạt mảnh ngôi cổ vỡ nát phát hiện thành từng lớp, từng đống như ở vườn nhà Ông Chơn hoặc ở cạnh góc trường phổ thông Cỗ-loa, cũng đều nằm lẫn với nhiều tro và nhất là nhiều mảnh than củi. Trên khu vực Cỗ-loa, chúng ta đã phát hiện không ít những đống tàn tích như vậy. Chỉ riêng có đống ở cạnh góc ngôi trường đó là được đào quật theo kế hoạch (do trường Đại học Tổng hợp tổ chức đào cùng với việc cải tạo diện thành vào năm 1967). Đống tàn tích này gồm nhiều thành phần khác nhau: tro, nhiều mảnh than củi thuộc loại nhỏ hoặc loại có hình khối lớn, nhiều hòn đất bị cháy đỏ, một số mảnh gốm thô, ... và rất nhiều mảnh các loại ngôi cổ (ngôi ống, ngôi bản, và đầu ngôi). Tất cả những thứ này nằm lẫn lộn với

nhau và như gắn vào nhau thành một khối hỗn tạp. Trước hiện tượng này, ngay lúc bấy giờ có những ý kiến khác nhau. Có đồng chí cho rằng đây là dấu tích còn lại của lò của cái gọi là «gốm Cổ-loa». Đồng chí khác lại cho đây là dấu vết của một lò mới được xây dựng ngay trên nền một lò cũ. Và chúng tôi thì nghĩ rằng đây là đồng rác bấp lỏ. Dù là ý kiến có khác nhau như thế, nhưng trong quá trình đào quật đồng tàn tích đó ai ai cũng thấy ở đây không phát hiện được một dấu vết gì còn lại của kiến trúc lò.

Mãi đến khi bắt tay chính thức vào việc nghiên cứu tòa thành đất cổ hiện còn ở Cổ-loa, chúng tôi mới nhận thấy ý kiến ban đầu của mình nói trên về đồng tàn tích ấy không phải là ý kiến đúng đắn. Tài liệu khảo cổ Trung-quốc đã góp phần soi sáng cho ý nghĩa của những đồng tàn tích tương tự tìm thấy ở Cổ-loa. Bên Trung-quốc anh em, các nhà khảo cổ nước bạn đã phát hiện những đồng tàn tích tương tự cũng do sự đốt phá của những người khởi nghĩa gây ra ở khu Mậu-lãng của Hán Vũ đế. Những đồng tàn tích này cũng gồm những thành phần: đất bị cháy đỏ cứng thành từng khối, tro, than, các loại ngói vỡ nát, ... Hoặc sau khi quân Xích mi công kích vào thành Trường-an, một số kiến trúc vật được lập bằng các loại ngói cổ như thế ở gần lăng viên cũng bị thiêu đốt thành những đồng ngói vỡ lẫn than, tro. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã thiêu hủy các khu nhà ở làm với các loại ngói cổ được xây dựng bắt từ đầu thời thuộc Tây Hán văn-kỳ trên khu vực Cổ-loa của bọn thống trị phong kiến ngoại tộc là như vậy đó. Cổ nhiên khu nhà ở được xây dựng chủ yếu từ thời kỳ này và một phần sau đây tồn tại mãi đến trước khi cơn bão lửa của nghĩa quân Hai Bà thiêu cháy nó.

Đến khi đánh bại Hai Bà Trưng, chiếm lại quyền thống trị, tên tướng xâm lược Mã Viện của nhà Đông Hán đã đem đất Tây-bình (sửa là Tây-vu) chia làm hai huyện Phong-khê và Vọng-hải. Và trên đất đai của hai huyện mới lập này, Mã Viện xây hai thành: Vọng-hải thành và Kiền thành (1) theo nghĩa đen, «Kiền» là trái kén. Vậy Kiền thành là ngôi thành có hình cái tổ kén. Nhìn lại hai vòng thành ngoài cùng của ngôi thành Cổ-loa hiện còn là hai hình vòng lồng nhau. Chính hai vòng thành này tạo cho toàn bộ ngôi thành Cổ-loa đó có hình tương tự với hình tổ kén. Đây là điểm thứ nhất nói lên sự nhất trí tương đối giữa ngôi thành Cổ-loa hiện còn và chữ «kiền thành». Xét tài liệu kiến trúc cổ Trung-quốc về mặt thành quách từ cổ chí kim, chúng ta

không thấy có hình thù quách kép với hình vòng như vậy. Theo chúng tôi, hình thù của quách kép như thế biểu hiện một sự kế thừa, và sự kế thừa đó không phải là cái gì khác ngoài việc chịu ảnh hưởng của hình dáng Loa thành của An dương vương trước đó. Về hình dáng của Loa thành này, tài liệu thư tịch cổ có thể giúp ta hình dung được. Lấy sách *Đại Việt sử ký toàn thư* làm ví dụ. Sách này chép: ngôi thành của An dương vương «như hình tròn ốc» nên gọi là Loa thành (2). Rõ ràng, giữa hình tròn ốc và hình dáng tòa thành Cổ-loa hiện nay mà nhất là hai vòng ngoài cùng cũng như giữa hình tròn ốc và hình tổ kén tồn tại một nét tương tự chung. Còn về hình thù của vòng thành nội (vòng thành trong cùng) của tòa thành Cổ-loa hiện còn, chúng ta cũng đem so sánh với tài liệu kiến trúc cổ Trung-quốc để thử xem có thể hé ra những tia sáng gì không. Ở thời Chiến quốc, trong khi một số nước có những thành gần với hình vuông (như Lễ-thành, Thái-thành, Tiết-thành...) hoặc có hình thù không-qui chỉnh (như Yên-hạ-đô chẳng hạn), thì một số nước khác (như Triệu-thành, Tề-thành) tuy có hình chữ nhật nhưng không qui chỉnh hoặc có khác biệt lớn với vòng thành nội ở Cổ-loa. Ví dụ, Tề-thành lại đồ thêm một thành phụ ở góc Tây-nam. Hoặc Triệu-thành thì lại có thêm một tường Nam — Bắc chia thành chính làm hai phần. Đây cũng là những hình thức quách của thời bấy giờ. Thời kỳ nhà Tây Hán. đồ thành của nó là thành Trường-an. Ngôi thành này cũng có hình gần hình vuông. Như thế, vòng thành nội ở Cổ-loa ngày nay không chịu ảnh hưởng của những ngôi thành từ Tây Hán trở về trước. Và cũng như vậy đối với những ngôi thành từ các thời kỳ về sau như Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều cho đến Tống, Nguyên. Trong các thời kỳ này, những ngôi thành được xây dựng nhìn chung chủ yếu có hình gần vuông hoặc vuông. Xét cho cùng, vòng thành nội gần gũi nhất với thành Lạc-

(1) Trong cuốn *An-nam chí nguyên* (bản in của Viện Viễn đông bác cổ, do Gaspardone trình bày, 1932) ghi: «Mã Viện trăm nhị Trưng. Bình định Giao quận. Thủy điệu lập thành quách. Kim tam đới châu hữu sở trúc Kiền thành. Vọng hải thành cổ chỉ...». Hoặc ghi: «Mã Viện l trăm nhị Trưng bình Giao chỉ. Dĩ Tây-bình (sửa là Tây-vu) huyện phân trí Phong-khê Vọng-hải nhị huyện. Trúc thử nhị thành.»

(2) Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, trang 64.

dương của nhà Đông Hán bên Trung-quốc. Chúng đều có hình chữ nhật. Một điểm tương tự khác, trong khi bắt đầu từ sau Hán trở đi các thành trì ở Trung-quốc được xây dựng bằng gạch từ chỗ cá biệt thành dùng đá chất hoặc gạch xếp ở phía ngoài (như các thời kỳ Ngụy, Tấn đến Đường sơ) đến chỗ phát triển cao nhất là có những thành trọng yếu toàn bộ được xây bằng gạch (ở các thời kỳ Văn Đường, Tống, Nguyên), thì thành Lạc-dương đời Đông Hán và thành Cỗ-loa đều chỉ được xây dựng bằng đất.

Như vậy, chúng ta có thể nói rằng, nếu hai vòng ngoài cùng của tòa thành đất hiện còn ở Cỗ-loa ngày nay được xây dựng theo phong cách nghệ thuật kiến trúc cổ truyền của dân tộc hình thành từ thời An dương vương của nước Âu-lạc, thì vòng thành trong cùng của tòa thành đó ít nhiều chịu ảnh hưởng theo lối dựng thành của nhà Đông Hán bên Trung-quốc anh em. Tòa thành đất hiện còn ở khu cổ đô An dương vương chỉ tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Đông Hán là như thế, chứ không như L. Bezacier nhận định. Nhà học giả tư sản này nói về vòng thành nội hiện còn ở Cỗ-loa «là sự tái hiện đúng như đồ án của những kiểu thành Trung-quốc» (1). Và sự du nhập ảnh hưởng về phong cách nghệ thuật kiến trúc thành của nhà Đông Hán vào nước ta thời bấy giờ được thông qua không phải là do những nhân vật nào khác ngoài tên tướng Mã Viện.

Nguồn gốc của tòa thành đất cổ xưa hiện còn ở Cỗ-loa hoặc của Kiền thành là như vậy.

Trong công cuộc xây dựng Kiền thành ở đây, Mã Viện gặp phải một điều kiện rất thuận lợi về mặt vật liệu kiến thiết. Như đã nói, ngọn đước của nghĩa quân Hai Bà Trưng đã thiêu nát khu nhà ở của bọn thống trị ngoại tộc được xây dựng bắt đầu từ thời thuộc Tây Hán tại nơi đây và chỉ để lại hàng loạt những đồng tàn tích chủ yếu gồm mảnh của các loại ngói cổ. Các loại ngói cổ bị vỡ nát ở đây được tập trung lại thành từng đồng đống rồi đưa đi lợp các tường thành. Chính vì thế, cho nên không phải bất cứ đồng tàn tích nào cũng đều là những đồng tít nhiên còn lại sau việc đốt phá. Ở bên kia vòng thành giữa, đối xứng với trường phổ thông Cỗ-loa chúng tôi đã tìm thấy một đồng chỉ gồm toàn mảnh của các loại ngói cổ lộ hẳn bên mép của một chỗ trũng đầy nước dưới ruộng. Đây là ví dụ. Trước việc xây dựng một tòa thành gồm ba vòng thành với chiều dài cả thảy khoảng trên dưới 15 cây số, những người thi công cũng phải suy

nghĩ đến số lượng những mảnh ngói vỡ dùng lợp vào tường thành để chống tình trạng sụt lở hoặc xói mòn. Do đó, trong khi một số đoạn thành được lợp các mảnh ngói cổ khắp mặt tường thành, thì phần nhiều các tường thành chỉ được lợp hai bên mái thôi. Và lại, chúng ta biết rằng vùng đất phía Nam của khu thành thấp hơn khu vực phía Bắc của nó. Cho nên việc dùng mảnh các loại ngói cổ lợp thành được lưu hành phổ biến và chủ yếu ở các đoạn thành nằm trên khu vực phía Nam đó. Và ở những đoạn thành nơi đây, người ta còn dùng các loại đá cuội, đá khối để kê thêm vững chắc ở những nơi xung yếu.

Công cuộc xây đắp tòa thành cổ hiện còn trên khu vực Cỗ-loa ngày nay đại thể về bước đầu tiên là như thế. Nhưng đây chỉ mới nói về Kiền thành. Tòa Kiền thành này hiện còn để lại dấu tích là lớp đất đắp dưới cùng của tất cả ba vòng thành. Việc đoán định niên đại cho toàn bộ tòa thành đất hiện còn ở Cỗ-loa như vậy vẫn chưa được đầy đủ. Để trả lời cho phần còn lại, chúng ta hãy xét đến lớp đất đắp thành trên cùng của các vòng thành đó. Như đã trình bày, nói chung các tường thành hiện còn đều có hai lớp đất đắp thành. Trong lớp đất trên cùng, chúng ta đã thu nhặt được gần như hầu hết là những mảnh sành, sứ có tráng men. Đây là tàn tích của những đồ vật bằng đất nung thuộc hậu kỳ của thời Bắc thuộc. Bên cạnh đó, chúng ta còn tìm thấy một số lượng không đáng kể của những mảnh các loại ngói cổ. Điều này cũng không có gì lạ. Bởi vì trong khi lấy Kiền thành thời Mã Viện đã bị sụt lở làm cơ sở để xây đắp, tu bổ thêm cho thành một ngôi thành mới đúng với cái bề thế của thành lũy, người về sau này đã lấy đất đôi khi ở chỗ còn vương vãi những mảnh của các loại ngói cổ đem đắp thêm một lớp tường thành mới. Chính sự có mặt của những đồng tàn tích chủ yếu gồm các loại ngói cổ trên khu vực Cỗ-loa ngày nay giúp ta nhận định điều đó.

Những mảnh của các loại đồ sành, đồ sứ tìm thấy ngay trong lòng đất đắp thành trên cùng không phải là các di vật của các thời kỳ trước khi Lý Phật Tử về đóng đô nơi đây. Do đó, lớp đất trên của cả ba vòng thành chỉ có thể được đắp ở thời Ngô Quyền mà thôi. Theo sử sách, chúng ta đều biết rằng Ngô Quyền đã đóng đô ở Cỗ-loa vào thế kỷ thứ X. Trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Ngô

(1) L. Bezacier. *L'art Vietnamien*, Éditions de l'Union Française, Paris 1954, page 82.

Sĩ Liên cho biết: Năm 939 Tiền Ngô vương, họ Ngô, tên Quyền... đóng đô ở Loa thành.

Tất nhiên, qua suốt trên dưới 9 thế kỷ, Kiền thành khó mà tránh được những sự sụt lỏ, hư hỏng và thậm chí cả đổ nát, vì tòa Kiền thành chủ yếu vẫn là một tòa thành đất. Cho nên, trong khi sửa chữa, tu bổ lại Kiền thành để làm đô thành của mình, Ngô Quyền đã cho tu chữa những nơi bị xói mòn hoặc sụt lỏ. Nếu cần, có những đoạn thành phải xây đắp lại từ đầu như các đoạn thành ở khu vực cầu Bà Đám, đoạn thành ở phía Nam ga Xuân-kiền v.v... như đã trình bày. Trong các đoạn thành này không có hai lớp đất đắp chồng lên nhau. Chúng chỉ là một khối đất đắp thành thống nhất từ dưới lên trên, và trong đó chỉ chứa các loại mảnh sành, sứ như các loại di vật tìm thấy trong lớp đất đắp trên cùng của các vòng thành.

3. Để làm sáng tỏ thêm nhận định trên, nghĩa là tòa thành đất hiện còn tồn tại ở khu vực Cồ-loa ngày nay được xây dựng bắt đầu từ thời Mã Viện sang ta, hoặc nói một cách khác, tòa thành này không phải là Loa thành của An dương vương, dưới đây chúng tôi xin nêu thêm một số luận cứ khác.

Từ hình dáng mệnh danh cho tòa thành, các sử sách cổ trong nước và ngoài nước đều có ghi vấn đề này. Theo *An-nam chí nguyên* được Gaspardone sưu tầm và cho xuất bản, chúng ta biết ngôi thành của An dương vương xây dựng có hình "khuất khúc" nên gọi là Loa thành. Và ở một đoạn khác trong sách đó, tác giả còn ghi tòa thành đó là "hoàn cửu khúc trùng" (1). Hoặc sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: ngôi thành của An dương vương « như hình tròn ốc » nên gọi là Loa thành (2). Còn một số thư tịch, truyền thuyết đại để cũng ghi như thế. Đem hình tượng được các sách sử cũ miêu tả như trên so sánh với hình tổ kén của Kiền thành tức đồ án của ngôi thành đất hiện còn ở Cồ-loa, chúng ta thấy giữa nhau có một khoảng cự ly khá xa. Chúng không thể nhập làm một được. Và nếu không bằng vào một số yếu tố khác thì giữa Loa thành của An dương vương và tòa thành hiện còn cũng ở trên cùng một khu vực với Loa thành khó mà nhìn thấy tồn tại mối quan hệ kế thừa như đã nói.

Số vòng tường thành, trong sách *Thái bình hoàn vũ ký*, một cuốn sử đời Tống, Nhạc-sử cho biết ngôi thành của nước Âu-lạc của An dương vương gồm 9 lớp. Và chúng ta đã biết, tòa thành hiện còn ở Cồ-loa chỉ gồm 3 vòng thành. Trước sự khác biệt này, chúng tôi nghĩ rằng, « 9 lớp » của *Thái bình hoàn vũ ký* và

« hình tròn ốc » của *Đại Việt sử ký toàn thư* cần bản nhất trí với nhau. Từ đó, chúng ta có thể suy ra rằng, hình dạng tòa thành của An dương vương được ví với hình tròn ốc là sát thực tế.

Chiều dài của tường thành, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, sử gia Ngô Sĩ Liên viết tòa thành của An dương vương « rộng hơn nghìn trượng ». Sách *Thái bình hoàn vũ ký* chép tòa thành đó rộng « 9 lý ». Dựa vào « Từ nguyên » hay phép đo lường cổ của Trung-quốc, chúng ta có thể suy 9 lý tương đương với khoảng hơn 1.600 trượng. Như thế, cũng có thể cho 2 điều ghi chép trên tạm là phù hợp nhau. Và có thể, tòa thành của An dương vương đại để có chiều dài như sách trên ghi chép lại. Chúng ta còn thấy rằng trong khi Loa thành của An dương vương dài « 9 lý » hoặc « rộng hơn nghìn trượng » thì các vòng thành hiện còn ở Cồ-loa dài gần 30 lý hoặc rộng khoảng trên dưới 5 nghìn trượng: Như thế, sự khác biệt về qui mô của giữa Loa thành và của thành Cồ-loa ngày nay hiện còn phản ảnh tính thời gian bất đồng của việc xây dựng chúng. Rất hợp lý khi nghĩ rằng, kích thước của Kiền thành thời thuộc Đông Hán phải qui mô hơn Loa thành thời An dương vương.

Trong phần nhỏ này chúng tôi còn nêu thêm mấy điểm để đóng góp làm soi sáng thêm vấn đề.

Việc bố trí phòng thủ, theo sử sách cho biết An dương vương đã từng đánh thắng quân đội khá hùng mạnh của Hùng vương chẳng lẽ lại bố trí quân đội thường trực giữ thành hoặc kho vũ khí ở ngoài tòa thành hay sao? Cố nhiên, An dương vương không đến nỗi « mất trí » gì mà làm như vậy. Vậy nếu một ai cho rằng tòa thành đất hiện còn ở Cồ-loa là của An dương vương thì sẽ nghĩ sao đây về việc phát hiện cả kho đầu mũi tên đồng thau có đến hàng vạn chiếc ngay tại một địa điểm nằm ở ngoài các vòng thành?

Vấn đề sụt lỏ hoặc xói mòn, như đã trình bày, các vòng thành của Kiền thành tuy được lợp với hàng loạt mảnh các loại ngói cổ (thậm chí có nhữn, nơi kẻ thêm đá cuội, đá tảng nữa), thế mà dưới đời Ngô Quyền có những đoạn thành đã bị sụt lỏ, xói mòn tận gốc khiến Ngô quyền phải cho xây đắp lại toàn bộ tường thành. Thế thì 9 lớp Loa thành của An dương vương hoàn toàn bằng đất làm thế nào mà có

(1) E. Gaspardone. Ngan nan Tcheynan (Annam chí nguyên do E. Gaspardone sưu tầm và cho xuất bản), Hà-nội 1932, trang 135.

(2) Ngô Sĩ Liên. ĐVSKTT, tập I, tr. 64.

thể bảo tồn được cho đến ngày nay trong hoàn cảnh thời tiết hay mưa bão như ở nước ta. Cứ cho rằng sau mấy thế kỷ, Loa thành chỉ còn lại những vết tích nhất định, thì đến khi xây Kiền thành, Mã Viện sẽ sai bạt hết đi cho bằng phẳng. Hơn nữa, theo tài liệu khảo cổ học thế giới cho chúng ta biết rằng, có những trường hợp "chặng hạn như khi lãnh thổ của di tích thành phố cổ được một nơi cư trú đầu tư sau này to lớn hơn đến ở, thì những di tích công sự bị nơi cư trú này phá hủy" đi. Một học giả ngoại quốc đã nhận xét đúng đắn như vậy. Nhận định này cũng phù hợp với bọn người thống trị phong kiến ngoại tộc khi biến khu cố đô của An dương vương thành một cứ điểm hoặc một nơi cư trú mới, đã san bằng Loa thành với tính chất công sự phòng ngự của nó.

Nói tóm lại, tòa thành đất cổ xưa hiện còn trên khu vực Cỗ-loa ngày nay hoàn toàn không tồn tại một chút dấu vết của Loa-thành thời An dương vương ở trong lòng các vòng tường thành của nó. Nhận định này khác với một số nhận định ở một số nhà nghiên cứu lão thành hoặc trẻ tuổi. Trong cuốn *Đất nước Việt-nam qua các đời*, ông Đào Duy Anh nghĩ rằng: "Có lẽ di tích Cỗ-loa ngày nay có lộn cả di tích của Kiền thành do Mã Viện xây" (1). Hoặc đồng chí Diệp Đình Hoa, ở phần nói về tòa thành Cỗ-loa hiện còn viết: « Thời Đông Hán có lẽ Mã Viện đã chữa lại để làm trụ sở của huyện Phong-khê » (2). Tòa thành đất cổ xưa đó được bắt đầu xây đắp từ thời thuộc Đông Hán và được gọi tên là Kiền thành. Và mãi đến khoảng chín thế kỷ về sau, khi Ngô Quyền về đây đóng đô đã sửa sang, tu bổ và nhất là đắp thêm đất cho tường thành cũ của Kiền thành cao hơn, vững chắc hơn với bề thế của một đô thành trong buổi đầu thời phong kiến tự chủ.

Khu vực Cỗ-loa ngày nay vốn từ ngàn xưa là đất cố đô của nước Âu-lạc của An dương vương, trong buổi bình minh dựng nước của dân tộc. An dương vương Thục Phán đã từng chiến thắng hiền hách quân xâm lược của Triệu Đà. Sau Triệu Đà dùng kế hôn nhân để cuối cùng thôn tính được nước Âu-lạc, An dương vương thua chạy, rồi tự tay mình giết người con yêu quý của mình và xác Mỵ nương đưa về chôn ở đây, khiến cho khu vực cố đô này phảng phất màu sắc quê cha đất tổ

Tòa thành hiện còn tuy nói chung được xây dựng bằng đất, nhưng kết hợp với điều kiện địa lý tự nhiên nơi đây mà xét chúng ta sẽ thấy nó toát lên một tinh chất phòng ngự khá là kiên cố, vững chắc. Tòa thành được xây trên một khu vực có những gò đồng và sông ngòi. Gò đồng có thể làm những mảng tường thành chắc chắn, hoặc có thể làm thành những công sự tốt. Và cũng có thể trên đó đặt những vọng gác. Dòng Hoàng-giang nơi đây có thể đóng vai trò của dãy hào tự nhiên nhưng rất lợi hại; hoặc dùng làm đường ẩn nấp, liên lạc của thủy binh; hoặc thông với Đầm Cỏ, một căn cứ thủy binh bảo vệ kinh thành. Và hoặc có thể theo dòng Hoàng-giang liên lạc với các dãy hào thành vào ra linh hoạt. Tất cả những việc lợi dụng điều kiện địa hình, sông ngòi nơi đây phối hợp với kỹ thuật xây thành cùng sự bố trí những cửa thành, hỏa hồi, ... Về kỹ thuật kiến trúc thành đại để chúng ta đã rõ. Việc bố trí các cửa thành chéo nhau khiến cho quân địch càng thêm trở ngại trong việc tấn công hay đột nhập vào thành. Tất nhiên như thế, trái lại càng càng lảng thêm điều kiện thuận lợi cho sự phòng ngự của quân lính trong thành. Riêng vòng thành nội xây đến 18 "hỏa hồi". Nhờ những "hỏa hồi" này, quân lính giữ thành sẽ liên lợi trong việc theo dõi địch, tìm diệt địch và nói chung là rất có lợi cho việc ngăn ngừa bước tiến của địch sau khi chúng đã đột nhập được 2 vòng quách ngoài cùng.

Chính vì tòa thành cũ của Mã Viện xây dựng trên khu đất có những ưu thế cho phòng ngự. Thuận lợi này kết hợp với sự bố trí của tòa thành nên tinh chất phòng ngự của nó càng được lảng cường. Ngô Quyền, vị tướng tài đã từng quét sạch lũ xâm lăng phong kiến ngoại tộc, đã nhìn thấy những ưu điểm đó cho nên đã tu sửa lại Kiền thành để làm kinh thành của mình.

lương tự như vùng đền Hùng ở Vĩnh-phú ngày nay. Các vòng thành đất hiện còn không

(1) Đào Duy Anh. *Đất nước Việt-nam qua các đời*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1961, trang 67.

(2) Diệp Đình Hoa. "Sơ kỳ thời đại đồ sắt ở nước ta về vấn đề Hùng vương — An dương vương. « Tham luận đọc tại Hội nghị bàn về vấn đề Hùng vương tổ chức tại Vĩnh-phú vào tháng 4-1969.

có gì mỹ lệ, những đền An dương vương hoặc am My châu là những kiến trúc vật được xây dựng ở thời kỳ cách đây không lâu, thế mà có một sức hấp dẫn kỳ lạ về tinh cảm dân tộc. Có lẽ chính vì lý do đó cộng thêm với dáng dấp cổ xưa của mình mà tòa thành đất hiện còn bị ngộ nhận. Sự ngộ nhận này không chỉ lưu hành hết sức phổ biến trong nhân dân, nhất là nhân dân trong các xóm, thôn chung quanh khu di tích thành cổ, thậm chí còn ảnh hưởng đến nhận thức của một số tác giả như đã trình bày. Và trong những tác giả bị ngộ nhận như thế, có người vì theo tập truyền trong dân gian, cũng có người vì theo những điều ghi chép về thời trước.

Đến đây, chúng tôi có một đề nghị như sau: dấu vết thành cổ của thời An dương vương trên khu vực Cổ-loa ngày nay. Hai tòa thành này hẳn gặp nhau trên cùng một khu vực xây dựng nhưng không gặp nhau ở thời gian. Và tuy chắc rằng gặp nhau trên cùng một khu vực xây dựng, nhưng không gặp nhau trên cùng những nền móng tường thành. Sự phát hiện cả một kho đầu mũi tên đồng nặng hàng tạ với hàng vạn chiếc cho phép chúng tôi tin điều đó. Hiện nay, theo chúng tôi, những di tích còn lại của thời kỳ An dương vương đã tìm thấy trên khu vực Cổ-loa là: Kho đầu mũi tên vừa nói, 3 lưỡi cây bằng đồng thau đào được ở xóm Nhồi và có thể cả lớp đất văn hóa nằm dưới cùng ở di chỉ Bãi Mèn (về niên đại của di chỉ này, đồng chí Nguyễn Duy Tý, người phụ trách 2 hố khai quật ở đây nhận định rằng nó thuộc cùng những di chỉ khảo cổ khác nằm trong Phùng-nguyên II, giai đoạn phát triển muộn của văn hóa Phùng-nguyên (1).

Đã phát hiện được các loại di tích trên, chúng tôi tin rằng trong quá trình khảo sát, đào bới khảo cổ sau này sẽ có thể phát hiện thêm những di tích thuộc thời đại An dương vương khác nữa; để trên cơ sở đó, chúng ta mới có thể giải quyết tốt các vấn đề lịch sử thời bấy giờ bằng vào việc liên hệ mọi di vật, di tích cá biệt lại với nhau trong khi nghiên cứu.

Tuy nhiên, dựa vào một số di vật đồng thau đã đào được nói trên cũng như dựa vào điều

kiện địa lý thiên nhiên, dưới đây hết sức sơ bộ chúng tôi xin phác họa một vài nét về chôn cổ đồ của nước Âu-lạc, nơi có tòa thành hiện đang trong dạng "ma". Như chúng ta đều rõ, tòa thành của An dương vương chủ yếu mang tính chất quân sự. Sự có mặt của những kho đầu mũi tên được bố trí ở đây phản ánh tính chất phong ngự của nó. Ngoài tính chất quân sự vừa nói, chôn đồ thành của An dương vương còn mang ít nhiều tính chất của thành thị thương nghiệp. Nơi đây có sông ngòi chảy qua tạo điều kiện rất thuận tiện cho việc giao thông buôn bán. Và lại, nó lại nằm ở miền trung tâm của một vùng đồng bằng rộng lớn với đồng ruộng màu mỡ. Sĩ gia Ngõ Sĩ Liên cho biết lúc bấy giờ đã có hàng quán (2). Ngoài ra, việc phát hiện được 3 lưỡi cây đồng thau (loại lưỡi cây thực sự chứ không phải như cái gọi là lưỡi cây hình bướm) ở xóm Nhồi do việc đào hầm trú ẩn, cũng là một hiện tượng khảo cổ ít nhiều phản ánh đô thành của An dương vương có quan hệ mật thiết đến nền kinh tế nông nghiệp (tất nhiên là nông nghiệp dùng cày) đương thời.

Sở dĩ trên đây nêu lên mấy điểm nhỏ về chôn cổ đồ của An dương vương vì rằng ít nhiều thấy sự phù hợp giữa tài liệu thư tịch và tài liệu khảo cổ về sự tồn tại của nó ở khu vực Cổ-loa ngày nay. Và nếu là nhận định về niên đại của tòa thành đất hiện còn ở đây là phù hợp với thực tế lịch sử, thì giới khảo cổ học chúng ta lại được thêm một nhiệm vụ mới rất khó khăn nhưng cũng rất thú vị: đi tìm Loa thành của nước Âu-lạc thời An dương vương Thực-phán.

1969

(1) Nguyễn Duy Tý. « Những nền văn hóa khảo cổ thuộc thời đại Hùng vương ». Báo cáo ở Hội nghị khảo cổ bàn về lịch sử thời kỳ Hùng vương, 12-1968.

(2) Xem truyện rùa vàng giúp An dương vương xây thành. Trong quá trình xây dựng Loa thành, chính An dương vương đã từng ngủ đêm trong quán (Tàn thư, tập I, trang 65).

VỀ HẬU PHƯƠNG TRỰC TIẾP CỦA CHIẾN TRƯỜNG MIỀN NAM VIỆT - NAM — VÙNG GIẢI PHÓNG

NGUYỄN HOÀI

Khoa học quân sự của chủ nghĩa Mác — Lênin coi hậu phương vững mạnh là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh.

Trong cuộc chiến tranh nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, hậu phương lớn — miền Bắc xã hội chủ nghĩa — là nhân tố quan trọng bậc nhất quyết định thắng lợi của chiến tranh. Sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa nhất là của Liên-xô và Trung-quốc cùng với sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân liên bộ trên toàn thế giới đối với thắng lợi của ta là rất quan trọng. Còn hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam Việt-nam, ở tiền tuyến lớn thì đang ngày càng đóng được vai trò là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu, trực tiếp quyết định thắng lợi của chiến trường ấy.

Khi tổng kết về chiến thắng mùa khô 1965 — 1966 của quân và dân miền Nam, đồng chí Trường Sơn đã viết “Sự phát triển của hậu phương (hậu phương trực tiếp — N.H.), sức mạnh của nó và việc phát huy tác dụng của nó là một nhân tố trọng yếu tạo nên thế chiến lược có lợi cho ta. Ta vừa có chỗ đứng chân vững chắc, vừa có nguồn cung cấp và bổ sung về mọi mặt... Chiến thắng mùa khô của ta không tách rời thế đứng vững vàng và sức mạnh về mọi mặt của hậu phương» (1). Thế đứng vững vàng và sức mạnh về mọi mặt của hậu phương trực tiếp, chẳng những là một trong những nguyên nhân quan trọng quyết định thắng lợi của ta trong mùa khô 1965 — 1966, mà đó cũng là một trong những nguyên nhân trực tiếp tạo ra mọi chiến thắng quân sự khác ở trên chiến trường miền Nam Việt-nam.

I — QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ MỞ RỘNG HẬU PHƯƠNG TRỰC TIẾP CỦA CHIẾN TRƯỜNG MIỀN NAM VIỆT-NAM

Từ năm 1954, đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp xâm lược miền Nam nước ta, dựng lên chế độ tay sai Ngô Đình Diệm, một chế độ độc tài phát-xít gia đình trị cực kỳ tàn bạo. Bằng chế độ đó, đế quốc Mỹ đã thực hành cuộc «chiến tranh một phía» dồn ép nhân dân miền Nam đến bước đường cùng vào năm 1959. Nhưng cũng chính là từ trong hoàn cảnh hiểm nghèo vô cùng khó khăn ấy, nhân dân miền Nam đã vùng lên mạnh mẽ, đánh trả lại địch những đòn chí mạng, bằng những cuộc đồng khởi liên tiếp thắng lợi.

Ngày 20-12-1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng miền Nam.

Từ khi phong trào cách mạng chuyển lên cho đến cuối năm 1961, nhân dân miền Nam,

(1) Trường Sơn — “ Vì sao quân dân miền Nam thắng lớn, Mỹ và ngụy thua to trong mùa khô 1965 — 1966 », Tạp chí *Quân đội nhân dân*, 6-1963, tr. 28.

dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng, đã nổi dậy phá thế kìm kẹp của địch, « từ các tỉnh Trà-vinh, Bến-tre, Bà-ri-a, Vũng-lầu đến những tỉnh Vĩnh-long, Cần-tho, Long-xuyên cho đến Đồng-tháp-mười và tỉnh Châu-dốc đã đặt dưới ảnh hưởng trực tiếp của Mặt trận dân tộc giải phóng ở miền Nam » (1), làm chủ đại bộ phận vùng nông thôn đồng bằng và rừng núi, làm chủ « 5.100 thôn trong tổng số 9.070 thôn ở miền Nam Trung-bộ và 1.070 xã trong tổng số 1.200 xã Nam-bộ » (2), loại 49.400 tên địch ra khỏi vòng chiến đấu, đẩy địch vào thế bị động phòng ngự ở thị xã, thị trấn, đường và trục giao thông chiến lược, làm cho nguy cơ sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm đến gần.

Trước tình hình đó, địch phải chuyển hướng chiến lược, tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt », nhằm cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ họ Ngô, đồng thời ra sức giành lại thế chủ động.

Toàn bộ ý đồ đó được thể hiện bằng kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng với thủ đoạn vừa tấn công tiêu diệt lực lượng cách mạng của ta, vừa ra sức xây dựng áp chiến lược, từng bước phản công ta và hoàn thành « bình định » miền Nam. Trong kế hoạch này, âm mưu then chốt nhất của chúng là càn quét, gom dân lập « áp chiến lược ». Lập « áp chiến lược » là một hình thức đánh phá giành người, giành của kiểu mới của địch trong cuộc « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Làm được khu, áp chiến lược, địch không có thể kìm kẹp lại quần chúng để khai thác sức người sức của, hòng tách Mặt trận và các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng ra khỏi quần chúng để tấn công tiêu diệt. Chúng cho rằng không làm được như thế, chế độ Ngô Đình Diệm sẽ sụp đổ. Do đó, Mỹ — Diệm đã đặt âm mưu xây dựng khu, áp chiến lược thành « quốc sách hàng đầu » và là « biện pháp sống còn của chế độ », là « tận kế cự địch »...

Chúng thực hiện âm mưu đó với một quyết tâm cao độ và bằng những hành động vô cùng tàn bạo. Chỉ trong vòng 1 năm (1962 — 1963) chúng đã tiến hành 70.000 trận càn quét lớn nhỏ. Số đồn bốt từ 3.000 năm 1961 tăng lên 4.700 giữa năm 1963. Kết quả là đến tháng 12-1962, chúng đã lập được 5.000 ấp bao gồm khoảng trên 6 triệu dân (3) và đến giữa năm 1963, số ấp chúng lập được đã tăng lên 6.000 (4).

Lập được khu, áp chiến lược, địch đã tạm thời củng cố được hậu phương tại chỗ của chúng, lấn chiếm được một phần khá lớn

vùng tranh chấp và thu hẹp những vùng căn cứ của ta, gây cho ta nhiều khó khăn. Tuy nhiên, địch vẫn không thể dùng sắt thép không chế được quần chúng, không thể dập tắt được phong trào đấu tranh, ngược lại, quần chúng vẫn tiếp tục chống địch và phong trào đó ngày càng lên cao. Bởi vì, nhược điểm cơ bản nhất và không thể nào khắc phục được của địch là âm mưu và thủ đoạn tàn bạo của chúng, đã tác động nặng nề, không những đến đời sống của nhân dân, mà còn ảnh hưởng xấu đến đời sống của một số đồng nhân viên chính quyền, quân đội địch, cho nên quần chúng rất căm thù, đẩy chúng vào thế bị cô lập cao độ và chống lại chúng quyết liệt bằng mọi cách, bất kể là trong điều kiện, hoàn cảnh nào.

Trước tình hình đó, Hội nghị tổng kết công tác chống, phá khu, áp chiến lược toàn miền Nam họp đầu năm 1963, sau khi đã đánh giá âm mưu, khả năng cũng như thành công và thất bại của địch, đã nêu rõ nhiệm vụ và phương hướng như sau: « chống phá khu, áp chiến lược gom dân là công tác trọng tâm hàng đầu của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, phải tập trung lực lượng, tập trung chỉ đạo, tấn công quyết liệt và liên tục vào âm mưu nguy hại nhất của địch nhằm yêu cầu trước mắt là phá tan khu, áp chiến lược ở nông thôn, làm lỏng thế kìm kẹp các khu, áp chiến lược trong nội ô thành phố, kiên quyết không cho địch xây dựng thêm áp chiến lược trong vùng căn cứ của ta » (5).

Nghị quyết đó đã được thực hiện một cách tích cực. Lòng căm thù cao độ và sâu sắc của quần chúng nhân dân đối với Mỹ — Diệm đã tạo nên sức mạnh đấu tranh bền bỉ, kiên cường, bất khuất và đó cũng chính là nguyên nhân quyết định sự thất bại nhục nhã của kẻ xâm lược.

Tính đến tháng 9-1963, ta đã phá dứt diêm, phá rã, phá lỏng nặng cả về hình thức lẫn nội dung 2.500 ấp, 1.000 ấp khác bị phá lỏng với mức độ thấp hơn. Số 2.500 ấp còn lại,

(1) Báo *Thống nhất* số ra ngày 15-12-1961.

(2) Báo *Tin điện Cầm-pu-chi-a* (La Dépêche du Cambodge) số ra ngày 20-5-1961.

(3) Báo cáo quân sự bổ sung tại Đại hội 2 của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, ngày 1-1-1964.

(4) Tạp chí *Tiền phong* (Cơ quan chính trị và lý luận của Đảng Nhân dân cách mạng Việt-nam, số 6-11-1963.

(5) Tạp chí *Tiền phong*, số 4-5, tháng 9-1963

đại bộ phận nằm trong các vùng xung yếu, các thị xã, thị trấn, các cứ điểm quân sự của địch và ở một số vùng đồng bằng mà cơ sở ta còn yếu từ miền Đông Nam-bộ trở ra miền Trung-bộ (1).

Từ trên thế chung đó, ta có thể khẳng định rằng: trận tuyến áp chiến lược của địch đã bị ta chọc thủng và đẩy lùi, cái « quốc sách hàng đầu » của địch đã bước đầu bị đánh bại.

Sau cuộc đảo chính lật Diệm ở Sài-gòn (1-11-1963), cái « quốc sách » ấy của địch lại liên tiếp bị giáng những đòn chí mạng.

Chỉ trong vòng từ 1 — 15-11-1963 (tức là sau 15 ngày Diệm bị lật đổ), theo con số chưa đầy đủ thì toàn miền Nam quần chúng đã tấn công vào 1.123 khu, áp chiến lược, phá tan hoang 500 khu, áp, phá dứt điểm 116 khu, áp trên 600 áp khác còn lại đều bị phá lỏng nặng cả về nội dung lẫn hình thức kim kẹp, diệt và bắt rút trên 240 đồn bốt, tháp canh, giải phóng 27 xã, 84 thôn và 497 ấp, gần 560.000 người thoát khỏi ách kim kẹp của địch, trên 1.000 lính và thanh niên chiến đấu bị diệt, bị tan rã, gần 1.700 súng của địch bị tịch thu...

Có thể nói, đến cuối năm 1963, cái « quốc sách hàng đầu » của Mỹ — Diệm đã bị thất bại về căn bản, cái « biện pháp sống còn của chế độ » của chúng đã bị đập tan, cái « kế cuối cùng » để cự ta cũng không thọ nổi, cũng đi theo luôn cái chết thảm hại của tên việt gian đầu sỏ họ Ngô. Thế là, kế hoạch Xta-lây — Tay-lo đã bị phá sản về căn bản. Trái lại, « đó là một thắng lợi to lớn nhất của nhân dân miền Nam trong 3 năm qua » (2). Cùng với thắng lợi to lớn đó, nhân dân miền Nam còn thu được những thắng lợi rất cơ bản khác, như năm 1962, ta đã loại ra ngoài vòng chiến đấu 85 ngàn tên địch và năm 1963, 118 ngàn tên; năm 1962, vùng giải phóng của ta có 5 triệu dân (có trên 4 triệu làm chủ), năm 1963 có 7 triệu dân (5 triệu rưỡi làm chủ) (3). Và « một căn cứ hậu phương liên tiếp hết sức rộng lớn của nhân dân miền Nam đã hình thành từ vĩ tuyến 17 đến Mũi Cà-mâu, từ vùng biên giới tiếp giáp Lào và Căm-pu-chia đến vùng duyên hải Nam-bộ, bao gồm đại bộ phận vùng rừng núi và nông thôn với 5 thị trấn, chiếm trên 2/3 toàn bộ lãnh thổ miền Nam, trên một nửa triệu đồng bào ta đang đứng lên tự làm chủ lấy mình, tự tổ chức một đời sống mới ». (4)

Đất miền Nam Việt-nam không rộng, người miền Nam Việt-nam không đông, vì thế cho nên, trong cuộc chiến tranh này, đối với ta việc bảo vệ và mở rộng vùng giải phóng — hậu phương trực tiếp của ta — việc giữ vững và

phát triển quyền làm chủ của nhân dân ta là những mục tiêu chiến lược cần phải thực hiện cho kỳ được cùng với việc tiêu diệt sinh lực địch, thì đối với địch, việc giành dân, cướp đất, không ngừng mở rộng hậu phương tại chỗ của chúng và thu hẹp hậu phương của ta cũng là một trong những mục tiêu có ý nghĩa chiến lược đối với chúng.

Do đó, trong quá trình phát triển của chiến tranh, địch không ngừng đánh phá, càn quét hậu phương của ta, trái lại, ta không ngừng mở rộng tiến công tiêu diệt địch đồng thời với việc chống phá càn quét của chúng. Tiến trình đó đã diễn ra và sẽ còn diễn ra ngày càng gay go và ác liệt hơn. Vì để quốc Mỹ không cam tâm chịu thất bại. Trái lại, chúng vẫn ngoan cố tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta.

Đầu năm 1964, chúng cho ra đời kế hoạch Giôn-xơn — Mác Na-ma-ra, nhằm bình định miền Nam trong 2 năm (1964 — 1965).

Kế hoạch này là sự chấp vá kế hoạch Xta-lây — Tay-lo, nhưng nó có một số điểm mới: đó là âm mưu tăng quân nguy và quân Mỹ, là âm mưu đánh phá có trọng điểm, là thủ đoạn dùng phi pháo dày đặc... Kết quả của kế hoạch này tuy có gây cho ta một số khó khăn, nhưng địch vẫn thất bại và thất bại nặng nề hơn kế hoạch Xta-lây — Tay-lo. Trái lại, ta đã giành được nhiều thắng lợi hơn trước, lực lượng của ta phát triển mạnh mẽ.

Năm 1964, số địch bị ta loại ra khỏi vòng chiến đấu là 35 ngàn tên và 1965 là 220 ngàn tên. Hậu phương của ta, không những không bị thu hẹp mà còn được mở rộng hơn trước. Năm 1964 hậu phương của ta bao gồm 8 triệu dân, trong đó có 6 triệu rưỡi làm chủ và năm 1965, bao gồm 9 triệu dân trong đó có 7 triệu làm chủ (5).

Như vậy là, địch hy vọng thắng ta bằng « chiến tranh đặc biệt » với kế hoạch Xta-lây —

(1) Tạp chí *Tiền phong*, số 6—11-1963.

(2) Nguyễn Hữu Thọ — Diễn văn đọc trong cuộc mít-tinh kỷ niệm 3 năm ngày thành lập Mặt trận — *Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam từ 12-12-1963 — đến 10-1964* — Sự thật, Hà-nội, 1964, tr. 2)

(3) Tạp chí *Tiền phong*, số tháng 11-12-1966 — Làm chủ tức là có chính quyền trong tay.

(4) Nguyễn Hữu Thọ — Diễn văn, đã dẫn trên, tr. 20 — 21.

(5) Tạp chí *Tiền phong*, số tháng 11—12-1966.

Tay-lo và kế hoạch Giôn-xơn—Mác Na-ma-ra, nhưng chúng đã thất bại nặng nề. Toàn bộ chiến lược chiến thuật của chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ đã bị phá sản thảm hại.

Việc Mác-xoen Tay-lo, đại tướng 4 sao của Mỹ, người chủ xướng chiến lược “phản ứng linh hoạt”, cha đẻ của lý thuyết “chiến tranh đặc biệt” và cũng là một trong những kẻ trực tiếp điều khiển cuộc chiến tranh này của Mỹ tại miền Nam Việt-nam với tư cách là đại sứ Mỹ ở đó, đã phải xách cặp về vườn cuối năm 1965 đã chứng tỏ phần nào điều đó. Từ sự thất bại thảm hại đó, đế quốc Mỹ đã cho ra một chiến lược mới hòng cứu vãn tình trạng khốn quẫn của chúng và giành thắng lợi với ta. Chiến lược đó gồm có 4 phần: phần thứ nhất: tăng cường quân nguy và đưa quân Mỹ vào miền Nam Việt-nam; phần thứ hai dùng không quân đánh vào miền Bắc Việt-nam; phần thứ ba củng cố nguy quyền, lừa bịp dân chúng; và phần thứ tư: đấu tranh ngoại giao với quan điểm cơ bản là “dùng sức mạnh quân sự để đạt được mục đích chính trị”. Chúng đã thực hiện chiến lược đó một cách hết sức tích cực. Chỉ riêng việc tăng cường nguy quân và đưa quân Mỹ vào miền Nam Việt-nam cũng chứng tỏ điều đó. Không đầy một năm, đế quốc Mỹ đã “tuyển mộ, huấn luyện và đưa ra chiến trường thêm khoảng 14 vạn quân Nam Việt-nam (nguy quân)” và năm 1965, số quân Mỹ vào miền Nam Việt-nam gấp hơn 3 lần 5 năm trước đó cộng lại: 184.300 tên (1).

Với lực lượng được tăng cường gấp bội so với những năm về trước, đế quốc Mỹ, một mặt tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, nhằm uy hiếp tinh thần kháng chiến của nhân dân ta, ngăn chặn sự chi viện của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, phá hoại sự nghiệp xây dựng kinh tế, văn hóa và quốc phòng, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta. Mặt khác, chúng tiến hành ở miền Nam nước ta một chiến lược mới: Chiến lược «chiến tranh cục bộ», với kế hoạch 2 gọng kìm «tìm diệt» và «bình định», chủ yếu nhằm giành lại quyền chủ động trên chiến trường bằng cách tung quân ở ạt để tiêu diệt quân chủ lực của ta, «đánh gãy xương sống của Việt cộng» và thu hẹp vùng giải phóng, hậu phương trực tiếp của ta giành dân lấn đất của ta.

Để thực hiện chiến lược mới đó, chúng tiến hành hai cuộc phản công vào các mùa khô 1965—1966 và 1966—1967. Nhưng cả hai cuộc phản công chiến lược đó của chúng đều không giành được thắng lợi, trái lại, cả hai cuộc

phản công đó đều thất bại rất nặng nề về mọi mặt, chủ yếu là về mặt quân sự. Cuộc phản công sau, âm mưu và tham vọng của chúng thâm độc và lớn hơn cuộc phản công trước, nhưng cũng chính vì vậy mà trong lần phản công thứ hai, chúng đã bị thất bại nặng nề hơn lần phản công thứ nhất.

Nếu như mùa khô 1965—1966, đế quốc Mỹ hung hăng, hùng hù, hễ hễ, dương dương tự đắc mở cuộc «phản công toàn diện», cùng một lúc tung ra hơn 70 vạn quân (20 vạn quân Mỹ, 2 vạn 8 nghìn quân chư hầu và hơn 50 vạn quân nguy), trên 5 hướng ở miền Nam Việt-nam, rồi cuộc rút lại, chúng đã không thu được một thắng lợi nào, thì đến mùa khô 1966—1967, với trên 1 triệu quân (41 vạn quân Mỹ, hơn 5 vạn quân chư hầu và hơn 54 vạn quân nguy) chúng đã mất hẳn cái vẻ hung hăng ban đầu mà đã phải tỏ ra “thận trọng” hơn. Chỉ riêng vùng Tây-ninh chúng đã tiến hành 3 cuộc hành binh lớn, có cuộc đến 4 vạn 5 nghìn tên (Gian-xơn Xi-ti, 2-1967). Cuộc hành quân Gian-xơn Xi-ti đầy hy vọng của chúng đã mang nặng những tổn thất lớn lao mà kết luận rút ra được cũng chỉ là «đáng thất vọng» và thượng tướng Giô-na Than Xi-man đã bị cách chức vì cuộc hành binh ấy bị thất bại.

Thế là «sau 2 năm, sau 2 mùa khô đánh với ta, chiến lược chiến tranh xâm lược cục bộ của Mỹ đã đi vào một thời kỳ bế tắc nghiêm trọng» (2) kế hoạch 2 gọng kìm «tìm diệt» và «bình định», bị thất bại thảm hại: «xương sống của Việt cộng» chẳng những không bị đánh gãy, trái lại càng vững chắc hơn, con số quân địch bị tiêu diệt thì tăng lên không ngừng: mùa khô 1965—1966, số quân địch bị tiêu diệt, tổng cộng là 114.000 tên (43.000 tên Mỹ và chư hầu, 71.000 tên nguy), sang mùa khô 1966—1967, con số đó đã tăng lên 175.000 tên (85.000 tên Mỹ và chư hầu, 90.000 tên nguy). Về mục tiêu «bình định» nhằm ổn định và mở rộng hậu phương tại chỗ của chúng, gây hỗn loạn và thu hẹp hậu phương của ta, củng cố thế đứng cho các cuộc phản công quân sự của chúng cũng thất bại không kém nghiêm trọng.

(1) Roi-tơ, ngày 26-4-1968. (1960: 900 tên; 1961: 3.700 tên; 1962: 11.300 tên; 1963: 16.300 tên; 1964: 23.300 tên).

(2) Trường Sơn — “Chiến thắng Đông Xuân 1966—1967 và 5 bài học thành công về chỉ đạo chiến lược quân sự” — *Học tập*, số 6-1967, tr. 17.

Giữa năm 1965, «Vùng giải phóng rộng lớn do Mặt trận kiểm soát kéo dài từ sông Bến-hải qua Tây-nguyên bao la đến những đồng bằng phì nhiêu của Nam-bộ, đã chiếm hơn 4/5 đất đai toàn miền Nam. Ở đó, 10 triệu đồng bào ta đã được sống tự do, đã làm chủ cuộc đời mình... Đó là hậu phương giàu có và vững chắc của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của toàn dân ta» (1). Đầu năm 1966, tổng tham mưu trưởng liên quân Mỹ, Giôn Uy-lơ, đã phải thừa nhận: «ba phần tư miền Nam Việt-nam nằm dưới quyền kiểm soát của Việt cộng. Ngay cả ở một số vùng gọi là nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ (ngụy quyền), thì Việt cộng vẫn tự do hoạt động bí mật, lính chính phủ (ngụy quân) và lính Mỹ luôn luôn bị đe dọa phục kích. Mặc dù bị máy bay tiến công và có những cuộc hành quân đánh vào vùng căn cứ địa của họ, Việt cộng vẫn tiếp tục tiến công với tinh thần hăng say» (2). Đến tháng 8-1967, vùng giải phóng, hậu phương trực tiếp của ta «đã chiếm 4/5 đất đai với 2/3 dân số miền Nam» (3).

Về phía địch, thì như Pi-tơ Ác-nét, phóng viên hãng thông tấn AP, ngày 8-1-1967, đã thú nhận «Lịch sử binh định ở miền Nam là một bảng kê những kế hoạch to lớn bị sụp đổ, những nghị lực vô hạn của các cố vấn Mỹ có tài năng tan thành mây khói». Và, Uy-li-am Li-đi-ơ (William J. Lederer), một tay quân sự chuyên nghiệp, vốn là quan sát viên chuyên về vấn đề châu Á từ năm 1940, viết: «Toàn bộ chương trình binh định thu hút 315.000 người và năm ngoài (1966) tiêu tốn hơn nửa tỷ đô-la, 14 năm do Mỹ hướng dẫn, tham gia và chi tiền, ấy thế mà theo con số chính thức của Mỹ, năm 1967, trong số 12.537 ấp chỉ có 168 ấp được coi là «trung thành» với chính quyền» (4).

Những thắng lợi to lớn của ta và những thất bại thảm hại, đắng cay của địch như đã nói ở trên, đã tạo ra những tiền đề khách quan thuận lợi cho cuộc tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt đầu xuân năm 1968 giành được những thắng lợi chưa từng thấy.

Chỉ tính trong 45 ngày đầu của cuộc tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt (30-1-15-3-1968) đã có «Một triệu 60 vạn nhân dân đã giành quyền làm chủ ở 100 xã, hơn 600 thôn, ấp và được hoàn toàn giải phóng» (5). Việc giải phóng hoàn toàn 100 xã, hơn 600 thôn ấp và việc 1 triệu 60 vạn nhân dân đã giành được quyền làm chủ, có một ý nghĩa chiến lược quan trọng, bởi vì, nó phá vỡ kế hoạch «binh định» của địch, nó đập tan vành đai an toàn che chở cho các thành thị và hệ thống căn cứ

của chúng, thu hẹp hậu phương trực tiếp của chúng, cắt nguồn cung cấp nhân tài, vật lực cho chúng, trái lại, mở rộng thêm hậu phương trực tiếp của ta, làm cho hậu phương của ta ngày càng lớn mạnh.

Hãng Roi-ơ (Anh) ngày 5-2-1968, đã nhận xét rằng: «Mỹ có tới nửa triệu quân, đã mất 13 năm và chi mỗi ngày 66 triệu đô-la, vẫn tỏ ra không bảo vệ được một tấc đất vuông nào của miền Nam Việt-nam».

Ngón đòn tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt đầu xuân năm 1968, đã làm cho đế quốc Mỹ, buộc phải chấp nhận một bước ngoặt đi xuống không sao gương dạy nổi, phải đột ngột đề ra chiến lược «phòng ngự cơ động» với kế hoạch «quét và giữ» thay thế cho chiến lược «phản công cục bộ» và kế hoạch «tìm diệt và binh định», rồi phải «ném bom hạn chế» miền Bắc, chấp nhận cục diện vừa đánh vừa đàm, và chỉ hơn 5 tháng sau, buộc phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom bắn phá trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng để bàn về giải pháp chính trị cho vấn đề miền Nam Việt-nam.

Báo Pháp *Diễn đàn các dân tộc*, số ra ngày 23-3-1968 cũng viết: «Không cần nói dài dòng làm gì, cuộc tiến công đó (cuộc tiến công đầu xuân 1968 của quân và dân miền Nam-Việt-nam), đã biến Oét-mo-len thành một viên tướng bại trận, biến Giôn-xơn thành một tên cao bồi ngã ngựa, biến đồng đô-la thành một thứ tiền mất giá».

Trước những thất bại nặng nề của địch, hậu phương to lớn của chúng đã làm vào tình trạng khủng hoảng lớn về 3 mặt:

— «Khủng hoảng nội bộ: trật tự rối ren, đạo lý suy đồi, nhân dân chống đối không phục tùng chính phủ.

(1) «Năm năm chiến đấu anh dũng, thắng lợi vẻ vang của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam» — Sự thật, Hà-nội, 1966 tr. 23.

(2) AP, 25-1-1966.

(3) Cương lĩnh chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam — 1967.

(4) William J. Lederer — *Kẻ thù tệ hại nhất của chúng ta* (Our own worst enemy). Dunster House Harvard University cambridge Massachusetts, March 14, 1968).

(5) Thông cáo đặc biệt số 4 của Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt-nam.

— Khủng hoảng về an ninh quốc gia ảnh hưởng đến chiến tranh (xâm lược) ở Việt-nam và những cam kết của Mỹ trên thế giới.

— Khủng hoảng kinh tế quốc gia: chi tiêu nhiều, thuế nặng, nợ nhiều và ngân sách thiếu hụt, sức mạnh của đồng đô-la xuống dốc, nạn lạm phát hành trạng » (1).

Trái lại, phạm vi kiểm soát và ranh giới của hậu phương kháng chiến của ta thì không ngừng được mở rộng. Tạp chí Mỹ *Mai-no-ri-ti Ôp Oan*, số ra tháng 10-1968, thừa nhận rằng: « Khoảng 10 triệu rưỡi người (tức là chừng 3/4) trong số 14 triệu rưỡi nông dân Nam Việt-nam đang ở dưới quyền kiểm soát của Mặt trận » và « vùng giải phóng không bó hẹp vào một khu vực nào ở Nam Việt-nam mà ở khắp miền Nam, gồm cả các vùng dưới quyền kiểm soát của Sài-gòn. Trên các bản đồ chính thức của Mỹ, các vùng của Mặt trận được vẽ màu đỏ. Các bản đồ đó trông giống như đa một người bị bệnh chốc lở sần sùi chỗ đỏ chỗ trắng. Nhưng các bản đồ không nêu được đời sống chính trị ban đêm của Nam Việt-nam. Vùng giải phóng ban đêm được mở rộng. Tối đến trên khắp các vùng trên danh nghĩa là của Sài-gòn kiểm soát, các trường thôn bỏ trụ sở ở nông thôn và trốn vào thành thị. Trong khi các quan chức Sài-gòn đua nhau bỏ đi thì các cán bộ địa phương của Mặt trận công khai nắm lấy chính quyền và các thôn ấp do « Sài-gòn kiểm soát » trở thành hoàn toàn giải phóng trong đêm đó. Muốn vạch chính xác ranh giới các vùng do Mặt trận kiểm soát, cần có 2 bản đồ khác nhau, một bản đồ cho ban đêm và một bản đồ cho ban ngày. Bản đồ chỉ quyền kiểm soát cho ban ngày sẽ giống như một bản đồ: các ô đỏ là vùng giải phóng và các ô đen là vùng kiểm soát của Sài-gòn. Nhưng ô đỏ sẽ chiếm nhiều hơn (cứ 6 ô thì 5 ô đỏ), khoảng 10.500 ấp trong số 12.500 ấp, ban đêm không có trường ấp của Sài-gòn » và « những người không dưới quyền Mặt trận cũng đóng thuế cho Mặt trận » (3).

Tính đến cuối năm 1968, đã có « hơn 1.000 thôn xã, hơn 2 triệu đồng bào đã được giải phóng, cả một chuỗi xích nô dịch thực dân mới của địch ở nông thôn đã bị phá tan tành » (4).

Đề giành dân lẫn đất với ta, đồng thời giải tỏa cái thế « gươm kề tận cổ » mà ta đã tạo ra bằng việc đưa chiến tranh vào tận sào huyệt của địch từ đầu xuân 1968 đến nay, từ ngày 1-11-1968, Mỹ — nguy bắt đầu thực hiện kế hoạch « bình định cấp tốc ». « Bình định cấp tốc » là một trong những thủ đoạn tàn bạo và dã man nhằm « giành lại sự kiểm soát,

ít nhất là tượng trưng, cho chính phủ Sài-gòn tới 1.200 ấp » (5), trong vòng 3 tháng. Đề thực hiện mục tiêu đó địch thực hành — như cách chúng gọi — « chiến thuật mở rộng quyền kiểm soát » gồm những hoạt động chủ yếu là hành quân càn quét, chiếm đóng, hoặc xúc dân vào các trại tập trung, những thủ đoạn khủng bố giết tróc tàn bạo « tra hỏi dân chúng để nhờ bắt cơ cấu chính trị của Việt cộng » dựng lại bộ máy nguy quyền ở cơ sở, sau đó sẽ tiến hành các biện pháp gọi là « trợ giúp kinh tế ». Đề bổ sung cho chiến « thuật mở rộng quyền kiểm soát » đó. Mỹ — nguy còn dùng kế hoạch « Phụng hoàng », tức là tung biệt kích, gián điệp, tinh bào lén lút vào vùng giải phóng, trà trộn trong nhân dân, phát hiện cán bộ và du kích để khi quân lính chúng đi càn quét, chiếm đóng, dễ bề khủng bố.

Hướng tập trung của kế hoạch « bình định cấp tốc » và kế hoạch « phụng hoàng » là các vùng ven, quanh thành phố, thị xã, thị trấn, hậu cứ, các trục giao thông và các vùng đông dân giàu có của đồng bằng sông Cửu-long.

Mỹ — nguy coi « bình định cấp tốc » là vấn đề quan trọng bậc nhất, là vấn đề sống còn đối với chúng « là trận đánh cuối cùng », ai thắng trận này là « thắng cuộc chiến tranh » (6). Và chúng hí hửng tuyên bố « đến tháng 2-1969 thì giành được thắng lợi » (7) và năm 1969 sẽ kiểm soát 100% thôn ấp miền Nam Việt-nam » (8).

Song thực tế lại rất phũ phàng đối với chúng. Kế hoạch « bình định cấp tốc » của Mỹ — nguy vừa triển khai đã bị quân và dân miền Nam đánh bại ngay từ đầu.

Hàng nghìn tên ác ôn, ngoan cố trong các đội « phụng hoàng », các đội « bình định » đã bị tiêu diệt. Chỉ tính 10 ngày đầu tháng 11-1968

(1) *Tin Mỹ và thế giới*, ngày 19-8-1968.

(2) (3) Bài của tiến sĩ La-ri Đê-vít và On A-dam chuyên viên viết về lịch sử của lực lượng đặc biệt « Mũ nồi xanh » của Mỹ ở miền Nam Việt-nam.

(4) *Một năm tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân Hà-nội 1969, tr. 68.

(5) *Báo Mỹ Tin hàng tuần*, 6-1-1969.

(6) *Hãng thông tin Mỹ A. P.*, ngày 1-12-1968.

(7) Tuyên bố của Cô-mơ, phó đại sứ Mỹ phụ trách bình định trước khi về nước.

(8) Tuyên bố của tên việt gian đầu sỏ Nguyễn Văn Thiệu.

(tức là sau 10 ngày địch bắt đầu chiến dịch bình định cấp tốc), quân và dân miền Trung-Trung-bộ và đồng bằng Nam-bộ, đã diệt hơn 1.300 tên gián điệp biệt kích trong các đội mang tên « phượng hoàng » và tiêu diệt gọn 12 đoàn bình định. Hàng trăm ấp chiến lược bị phá tan. Cuộc hành quân « thí điểm » của hơn 7.000 quân Mỹ — nguy và chur hầu đã bị đập nát ngay trong vành đai phòng thủ của căn cứ Đà-nẵng, với hơn 2.000 tên toi mạng ở Điện-bàn (Quảng-nam). Âm mưu bình định vùng Nam Đắc-lắc cũng bị đánh bại. Và ở Trị — Thiên, Quảng-ngãi, Bình-định, Biên-hòa, Thủ-dầu-một, Tây-ninh... nơi nào Mỹ — nguy hành quân « bình định » cũng bị trừng trị đích đáng. Đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Cửu-long, chẳng những chúng bị đánh như từ ở ngay tại những nơi chúng tiến hành « bình định », mà bang ở của chúng ở những thị xã, thị trấn, quận lỵ cũng bị đánh cho toi bời. Mỹ-tho, Cần-tho, Sa-đéc, Rạch-giã, Hà-tiên, Bạc-liêu, Cà-mau... đã trở thành mồ chôn của những cuộc hành quân « bình định », hành quân « quyết thắng » đầy tội ác của chúng.

Rốt cuộc lại, « bình định cấp tốc » đã thành « trò đùa của trẻ con » (1) nguy quyền « đã mất quyền kiểm soát phần lớn số dân vùng nông-thôn » (2).

Phát huy khí thế của cuộc tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt từ đầu xuân năm 1968, với tinh thần « không có gì quý hơn độc lập, tự do », với ý chí sắt đá « đánh cho Mỹ cút, đánh cho nguy nhào », trong 6 tháng đầu năm 1969, quân và dân miền Nam đã không ngừng tấn công quân địch hết sức quyết liệt và toàn diện, đưa cách mạng miền Nam tiến lên mạnh mẽ, vững vàng và giành được nhiều thắng lợi chưa từng thấy :

Theo thống kê chưa đầy đủ, trong 6 tháng đầu năm 1969, quân và dân ta đã giết làm bị thương và bắt sống 33 vạn tên địch trong đó có 14 vạn 5 nghìn tên giặc Mỹ và chur hầu, có nhiều sĩ quan, giặc lái máy bay, nhân viên kỹ thuật.

Tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 90 tiểu đoàn Mỹ-nguy chur hầu và cụm quân Mỹ tương đương tiểu đoàn, 10 chi đoàn thiết giáp, 554 đại đội Mỹ, nguy, chur hầu và 87 đoàn bình định...

Những thắng lợi to lớn đó của quân và dân ta ở miền Nam đã « dẫn tới sự hình thành những vùng giải phóng rộng lớn từ bờ Nam sông Bến-hải đến tận mũi Cà-mau, tạo một thế đứng mạnh mẽ cho quân ta đánh địch khắp mọi nơi. Trên những vùng giải phóng đó, chính quyền cách mạng, một chính quyền

thực sự đại diện cho những quyền lợi và nguyện vọng chính đáng của nhân dân đã ra đời. Các mặt công tác sản xuất, văn hóa, giáo dục, thông tin, y tế không ngừng phát triển. Nền móng của một chế độ độc lập, tự do, thật sự dân chủ được xây dựng ».(3)

Về phía địch, theo cách nói của báo chí phương Tây thì năm 1968, « trên lãnh thổ miền Nam Việt-nam, Mỹ đã bị đánh gãy răng » (4) đến năm 1969, Việt-nam đã trở thành « cái thùng lọng quần quanh cổ Mỹ » (5), và : « Tai họa đến với nước Mỹ

Bởi những đám cháy ở rừng Việt-nam.

Và bình minh ở Mỹ chìm trong sắc màu hồ thẹn ».(6)

Uy-li-am Li-đi-nơ (Mỹ) khẳng định : « Thất bại của Mỹ ở Việt-nam ngày nay không phải là chậm nữa. Cũng không phải là ngày càng lảng nữa. Mà là nhanh chóng là tuyệt đối, nhiều khi là cay cú. Những lời tuyên bố hai mặt của nhà chức trách, những bài nói đạo đức, khích lệ, những bản báo cáo công khai khéo léo không còn che giấu được thất bại của Mỹ nữa. Thực tế cụ thể là, chúng ta (Mỹ) đang thua cả về chính trị và quân sự, thua đau đớn, trực tiếp và nhiều khi đẫm máu » (7). (Chúng tôi nhấn mạnh — N.H.).

Cùng với những năm tháng đã trôi qua của cuộc chiến tranh quyết liệt giữa nhân dân Việt-nam và đế quốc Mỹ xâm lược là những chiến công chói lọi « vang dội năm châu, chấn động địa cầu » của nhân dân Việt-nam anh hùng.

Quân và dân ta đã đánh cho tên sen đầm quốc tế — đế quốc Mỹ — « gãy răng », đã quẳng cái « thùng lọng » vào cổ nó và đang thiết chặt lại.

Đế quốc Mỹ bị thua, không phải vì chúng thiếu súng, thiếu đạn, thiếu lương ăn áo mặc,

(1) Báo Mỹ Người bảo vệ, 10-?-1969

(2) U. P. I, 6-3-1968.

(3) Nguyễn Hữu Thọ — Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam họp vào các ngày 6-8-1969.

(4) Lời của nhà báo Pháp Giắc Đơ-ni-ơ trong cuốn Những người Việt Cộng Nhà xuất bản Đơ Nô-en của Pháp ấn hành 4-1968.

(5) Báo Mỹ, Thời báo Los Angeles, số ra ngày 28-5-1969.

(6) Vích-tô U-rin, nhà thơ Mỹ — Huỳnh Huy Phương dịch Cờ quốc, số ra ngày 16-3-1969.

(7) William Ledere, sách đã dẫn tr. 14.

không phải là quân đội của chúng không được huấn luyện đầy đủ và thiếu trang bị, mà chủ yếu là vì chúng gặp phải một kẻ địch có một sức mạnh tiềm tàng nội tại, một kẻ địch « rất học búa ».

Đối thủ « rất học búa » (1) của chúng, chính là dân tộc Việt-nam anh hùng đã có truyền thống đấu tranh kiên cường chống ngoại xâm trong các thời kỳ lịch sử.

Ngày nay, đối thủ « rất học búa » của chúng, đã có trong tay một đội quân cách mạng vô địch, bách chiến bách thắng. Đội quân đó chiến đấu « Vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì lợi ích của phe xã hội chủ nghĩa, của các dân tộc bị áp bức và của cả loài người tiến bộ » (2). Vì thế, nó được toàn thể nhân dân trong nước và cả loài người tiến bộ trên thế giới đồng tình và triệt để ủng hộ.

Đúng như điều Xta-lin đã từng nhận xét: « Sức mạnh của quân đội không phải chỉ ở chất lượng của bản thân nó mà thôi. Quân đội không thể tồn tại lâu dài nếu không có một hậu phương vững chắc » (3). Và cũng đúng là các lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam luôn luôn có một hậu phương thật sự vững chắc. Mọi thắng lợi của nó không tách khỏi sự ủng hộ hết lòng hết sức của hậu phương, không thể tách rời « thể đứng vững và sức mạnh về mọi mặt của hậu phương ». Ở miền Nam Việt-nam, hậu phương trực tiếp của ta không ngừng được mở rộng và củng cố, nó đã và đang đóng được vai trò là một trong những nhân tố thường xuyên,

quan trọng bậc nhất, trực tiếp quyết định thắng lợi của chiến trường.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, hậu phương trực tiếp của ta, cùng với những thắng lợi về quân sự, đã dần dần hình thành và không ngừng được mở rộng. Ngược lại, hậu phương trực tiếp của ta được mở rộng đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi cho các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng, giữ vững, củng cố và phát huy những thắng lợi trên chiến trường và mở những cuộc phản công quân địch với qui mô ngày càng to lớn hơn. Ngay cả báo chí Mỹ cũng đã thấy: « Các nhà lãnh đạo Mặt trận nói đúng khi họ gọi chiến tranh này là một cuộc chiến tranh nhân dân. Toàn dân đều có trách nhiệm. Thanh niên đi chiến đấu. Trẻ em làm liên lạc. Phụ nữ may quần phục và làm ra vũ khí thô sơ. Ngay các bà mẹ già cũng vót chông. Do đó, các lực lượng Mỹ phải đối phó không phải với một quân đội mà với cả một dân tộc đã được động viên ». (Chúng tôi nhân mạnh—NH) (4). Còn Bộ chỉ huy Mỹ, buộc lòng mà phải thừa nhận rằng: « Đối phương có một lực lượng dự trữ vô tận về vũ khí và người cho nên họ có thể chiến đấu liên tục » (5). Chúng ta có được như vậy là vì, một mặt, hậu phương trực tiếp của ta dựa được vào hậu phương lớn của cả nước là miền Bắc xã hội chủ nghĩa hùng mạnh; mặt khác — mặt này, ngày càng giữ vai trò quan trọng — là do sự lớn mạnh không ngừng của chính ngay bản thân hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam Việt-nam.

II— HẬU PHƯƠNG TRỰC TIẾP CỦA CHIẾN TRƯỜNG MIỀN NAM VIỆT-NAM KHÔNG NGỪNG ĐƯỢC XÂY DỰNG VÀ CỬNG CỐ

« Muốn giành thắng lợi cho chiến tranh nhân dân một điều rất quan trọng là xây dựng và củng cố hậu phương » (6). Xây dựng và củng cố hậu phương làm cho hậu phương của chiến tranh nhân dân vững mạnh, chẳng những là một đòi hỏi nghiêm chỉnh đối với việc giành thắng lợi trong chiến tranh mà còn là sự tha thiết hằng mong mỏi của quần chúng nhân dân ta ở hậu phương trực tiếp của chiến trường. Bởi vì « giặc Mỹ hung tàn đang đây xéo lên non sông đất nước ta. Nhân dân ta ở miền Nam nói chung, ở hậu phương trực tiếp nói riêng đều thấy cần « phải vùng lên làm cách mạng và tiến hành chiến tranh nhân dân để tiêu diệt chúng đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi, giành lại độc lập và chủ quyền dân tộc ». (7).

Xây dựng và củng cố hậu phương của chiến tranh nhân dân bao gồm nội dung chủ yếu như dưới đây:

- (1) Nhận định của Tay-lo -- UPI, 17-5-1965.
- (2) Hồ Chủ tịch—Lời kêu gọi ngày 20-7-1968.
- (3) Xta-lin—*Sức mạnh quân đội ta*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1964, tr 13.
- (4) Tạp chí Mỹ, *Mai-no-ri-ti Ôp-oan*, số ra tháng 10-68.
- (5) AFP. 23-3-1969.
- (6) Trường Chinh — « Năm vững mối quan hệ giữa chiến tranh và cách mạng ở Việt-nam để hoàn thành thắng lợi sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước ». Học tập số 9-1965 tr. 23
- (7) Cương lĩnh chính trị của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

— Xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng.

— Phát triển sản xuất.

— Phát triển giáo dục, văn hóa và y tế.

1. Xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng.

Trong chiến tranh, vai trò của chính quyền nổi bật lên hàng đầu. Nó là một trong những nhân tố cơ bản nhất đảm bảo cho chiến tranh thắng lợi hoàn toàn.

Xuất phát từ nhận thức đó, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, từ ngày thành lập, đã đặc biệt coi trọng việc xây dựng chính quyền cách mạng ở những vùng đã được giải phóng.

Hình thức của chính quyền cách mạng, ban đầu là những « Ủy ban tự quản », « Ủy ban quản lý nông thôn » sau ngày đồng khởi thắng lợi, rồi đến những « Ủy ban nhân dân giải phóng » ở những vùng nông thôn, vùng phụ cận sát thành phố, thị trấn, và đến đầu xuân 1968, cùng với những thắng lợi của cuộc tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam, các « Ủy ban nhân dân cách mạng » ra đời, trước hết ở các thành phố và đô thị lớn.

Tất cả các Ủy ban đó đều đặt dưới sự lãnh đạo và điều khiển trực tiếp của Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng, cơ quan đã thực sự làm chức năng của một Nhà nước.

Tháng 6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam thành lập. Đó là « Chính phủ chống Mỹ, cứu nước, hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam Việt-nam » (1). Các chức năng của một Nhà nước cách mạng, từ đó do Chính phủ đảm nhận. Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam tuy không phải gánh vác những chức năng của một Nhà nước như trước nữa, nhưng vẫn giữ một vai trò quan trọng đặc biệt trong việc giúp Chính phủ nắm vững và củng cố chính quyền cách mạng.

« Ủy ban nhân dân cách mạng », đó là hình thức thống nhất của chính quyền lúc này và những ủy ban đó, đặt dưới sự lãnh đạo và điều khiển trực tiếp của Chính phủ cách mạng lâm thời. Những ủy ban đó, đã được nhân dân ở khắp các nơi, từ miền xuôi đến miền ngược, từ rừng núi đến đồng bằng, từ vùng tự do đến vùng giáp địch bầu ra theo lối phổ thông đầu phiếu tự do và thực sự dân chủ. Những người được bầu vào Ủy ban nhân dân cách mạng là những người đã được rèn luyện

trường thành trong quá trình hoạt động cách mạng lâu dài và gian khổ, có thành tích xuất sắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc và cách mạng, họ là những đại biểu của các dân tộc, của các tôn giáo, của các anh hùng và những người có công với cách mạng.

Hãng thông tin Mỹ AP, ngày 3-12-1968, đã cay đắng nhận rằng: « Hàng ngàn Ủy ban cách mạng cấp xã của Việt cộng đã được thành lập và đang phát triển thành hệ thống chính quyền cơ sở hoàn thiện, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thành lập cơ cấu chính quyền ở cấp cao hơn ». Điều đó không những đã đến mà còn diễn ra sôi nổi ở khắp miền Nam Việt-nam.

Theo tin Việt-nam thông tấn xã thì đến tháng 6-1969, nhân dân miền Nam đã bầu xong Ủy ban nhân dân cách mạng ở :

— 35 khu, tỉnh :

— Trị—Thiên—Huế	— Phú-yên
— Quảng-đà	— Khánh-hòa
— Quảng-nam	— Ninh-thuận
— Quảng-ngãi	— Gia-lai
— Bình-định	— Công-tum
— Đắc-lắc	— Bình-tuy
— Cheo-reo	— Phước-long
— Lâm-đồng	— Bình-long
— Quảng-đức	— Tây-ninh
— Tuyên-đức	— Thủ-dầu-một
— Biên-hòa	— Mỹ-tho
— Bà-rija	— Long-khánh — Bến-tre
	— Vĩnh-long
— BắcLong-an	— Rạch-giá
— Nam Long-an	— Cà-mau
— Kiến-tường	— Cần-thơ
— Kiến-phong	— Sóc-trăng
— An-giang	— Bạc-liêu.

— 5 thành phố: Sài-gòn — Chợ-lớn, Huế, Đà-nẵng, Đà-lạt, Cần-thơ.

— Nhiều thị xã và phần lớn huyện, xã toàn miền Nam.

Nơi lập Ủy ban nhân dân cách mạng sớm nhất là Trị — Thiên — Huế (14-2-1968, tức là sau 2 tuần tổng tiến công và nổi dậy), và nơi có nhiều xã bầu xong Ủy ban nhân dân cách mạng sớm nhất là các tỉnh: Cà-mau (40/46 xã), Quảng-ngãi (107/159 xã). Đặc biệt là, ở 2 tỉnh miền núi Gia-lai và Công-tum (Tây-nguyên), chỉ trong một thời gian ngắn sau

(1) Huỳnh Tấn Phát — Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời tuyên bố trước các nhà báo chiều 11-6-1969 tại phòng họp của Hội đồng Chính phủ.

tổng tấn công, và nổi dậy đồng loạt hầu hết các xã đã có Ủy ban nhân dân cách mạng.

Cùng với sự phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hoạt động của chính quyền cũng ngày càng có nội dung phong phú và thiết thực.

Nếu như trong những ngày đầu, chính quyền cách mạng mới thực hiện được phần nào những chức năng đối nội cũng như đối ngoại của một Nhà nước thì dần dần, từng bước những chức năng đó, đã được chính quyền cách mạng thực hiện triệt để.

Biểu hiện thành công rực rỡ về hoạt động đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam là, ngoài việc cử những đoàn đại biểu đi thăm hữu nghị các dân tộc yêu chuộng công lý và tự do, đi dự những cuộc hội nghị quốc tế, Mặt trận đã đặt được 23 cơ quan đại diện, đại sứ quán và phòng Thông tin ở nhiều nước trên thế giới.

Về đối nội, thì từ chỗ chính quyền cách mạng chăm lo đến việc bảo vệ trật tự trị an, trấn áp bọn phản cách mạng, động viên và giáo dục quần chúng nhân dân, tiến lên tăng cường những việc đó, đồng thời thực hiện những chính sách dân chủ, cải thiện đời sống cho nhân dân, chủ yếu là nông dân, lãnh đạo và tổ chức nhân dân sản xuất và chiến đấu, phát triển giáo dục, văn hóa, y tế, từng bước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ ở hậu phương trực tiếp quan trọng nhất là chính quyền cách mạng đã đem lại ruộng đất cho nông dân.

Thật vậy, trong quá trình kháng chiến chống thù trong giặc ngoài, nông dân miền Nam Việt-nam, đã từng bước được quyền làm chủ ruộng đất của mình. Ví như, chỉ tính riêng số ruộng đất mà nông dân miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954) được tạm cấp đã là 65 vạn héc-ta. (1)

Nhưng rồi, dựa vào lưỡi lê và họng súng của bọn xâm lược Mỹ, bọn địa chủ phong kiến ở hầu hết các nơi, miền Nam đã cướp giật lại số ruộng đất từ trong tay nông dân.

Do đó, đồng thời với kháng chiến, đưa lại ruộng đất về tay nông dân là một điều khẩn thiết nhất chẳng những phù hợp với nguyện vọng của họ, mà đó còn là nguồn gốc tạo ra những sự thay đổi căn bản trong xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và củng cố hậu phương, góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mau đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Bằng những chính sách cụ thể đã ghi trong chương trình hành động 10 điểm (1960) và

trong Cương lĩnh chính trị (1967) của mình, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã và đang thực hiện tích cực việc đưa lại ruộng đất về tay nông dân, kể cả những vùng mới được giải phóng.

Tính đến cuối năm 1964, Mặt trận đã cấp cho nông dân một triệu 54 vạn 6 nghìn 257 héc-ta ruộng đất, đến cuối năm 1966, số ruộng đất nông dân được chia đã là 1 triệu 58 vạn 4 nghìn 257 héc-ta. Và trong 6 tháng đầu năm 1968, nông dân lại được cấp thêm 11 vạn 2 nghìn 203 héc-ta nữa. Sang năm 1969, chỉ tính 3 tháng đầu năm lĩnh Quảng-ngãi đã chia thêm cho nông dân 1 nghìn 398 héc-ta ruộng đất cho 9.054 nhân khẩu và tỉnh Bình-định chia thêm được 759 héc-ta cho hàng trăm gia đình thiếu ruộng.

Đến nay, có tính, 80 — 90% ruộng đất đã về tay nông dân. Nếu tính từng vùng, thì Nam-bộ đến cuối năm 1963, đã tạm cấp xong ruộng đất về cơ bản.

Đồng thời với việc thực hiện chính sách ruộng đất, Mặt trận đã hướng dẫn cách làm ăn mới cho nông dân như tổ chức văn công, đổi công, khuyến khích việc đoàn kết tương trợ trong sản xuất, do đó, đã khắc phục được nhiều khó khăn, chiến thắng thiên tai và địch họa, không ngừng cải thiện đời sống cho nông dân.

I-van Sê-đi-rốp, nhà báo Liên-xô, sau khi đi thăm vùng giải phóng miền Nam, đã viết trên báo *Sự thật* Liên-xô, số ra ngày 20-7-1965, xác nhận rằng: « Nếu trước đây, bần nông chiếm 2/3 số nông dân còn trung nông chiếm 1/3 thì hiện nay, tình hình đã thay đổi. Ngày nay quần chúng nông dân chủ yếu ở vùng nông thôn giải phóng thực tế là trung nông. Họ chiếm 60%, bần nông chiếm 30%, cố nông không còn nữa.

Gần 3 triệu nông dân ở vùng giải phóng đã vào tổ văn công, đổi công với tinh thần « đoàn kết, sản xuất, giết giặc ». Ở các vùng giải phóng miền núi đã có từ 80 — 90% lao động vào các tổ đổi công, văn công. Ở vùng đồng bằng Nam-bộ đã có 25.000 tổ bao gồm 300.000 tổ viên và đã thành lập hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã mua bán. Có nơi trên đồng ruộng giải phóng đã có máy cày thay trâu ».

Tình hình nói trên, chẳng những chứng tỏ sự lớn mạnh không ngừng của hậu phương trực tiếp mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của sản xuất, giáo dục, văn

(1) *Thời sự nhân dân*, tạp chí của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam số 15.

hóa và y tế trong vùng giải phóng miền Nam Việt-nam.

2) Phát triển sản xuất.

Vin-phơ-rét Bóc-sét (Wilfred Burchett), nhà báo Úc quen thuộc với dư luận thế giới, đến miền Nam Việt-nam và sống ở vùng giải phóng hơn 3 tháng (cuối 1963 đầu 1964), đã viết về đã tâm đánh phá hậu phương trực tiếp, phá hoại sản xuất của bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai của chúng như sau: « Mọi công việc đồng áng đều phải làm ban đêm: người hay trâu bị máy bay bắt gặp trên đồng ruộng ngoài « áp chiến lược » đều bị bắn ngay... Nương ngô hay nương lúa dù bé đến đâu cũng là mục tiêu để chúng bỏ bom na-pan. Những vùng mà từ trên máy bay nhìn xuống thấy có màu xanh rờn, tức là có mầm cây non, đều bị chúng rải chất độc tiêu diệt mọi cây cỏ hoặc sẽ bị lính biệt kích đến tàn phá. Tất cả những cuộc hành quân càn quét của chính quyền Sài-gòn đều bắt đầu bằng việc triệt để tàn phá mùa màng » (1).

Việc bắn phá, ném bom, rải chất độc hóa học, tàn phá mùa màng không phải là việc giặc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai chỉ tiến hành ngày một ngày hai, trong một thời gian ngắn, trái lại, chúng tiến hành những công việc ấy một cách thường xuyên, kéo dài với qui mô ngày càng lớn, với tính chất ngày càng khốc liệt, bạo tàn. Bởi lẽ chúng cho rằng: làm cho sản xuất của ta ở hậu phương bị tê liệt, sẽ gây cho ta không ít khó khăn và do đó, hạn chế được những thắng lợi của ta ở chiến trường. Do đó, chúng đã tiến hành những việc nói trên một cách điên cuồng. Việc làm của chúng trời đất không thể dung, người người đều cảm giận.

Nhưng với tinh thần « quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược », nhân dân ta ở hậu phương trực tiếp đã phát huy cao độ lòng yêu nước nồng nàn, biến cạm thù địch thành sức mạnh vật chất, thành những hành động chiến đấu và sản xuất hàng ngày, thực hiện khẩu hiệu « Đất ta ở, ruộng ta cấy, địch vào ta đánh, địch đi ta lại sản xuất ».

Đối với những vùng giải phóng nằm sâu trong hậu phương của ta mà địch thường gọi là vùng « Việt cộng 100% » vùng được phép « tự do hủy diệt » thì bộ binh địch rất ít khi dám mò tới, chúng thường dùng phi pháo và máy bay B.52 làm phương tiện đánh phá chủ yếu. Ở những vùng đó đồng bào ta thường sống phân tán, tổ chức đào những mạng lưới hầm, hào, giao thông hào, khả dĩ bảo vệ được người và gia súc trên những con

đường từ làng ra đến đồng, từ làng này qua làng khác, từ xã này qua xã nọ. Nhưng không phải chỉ trông cậy vào hầm hào, đồng bào ta còn trông cậy vào khả năng tự vệ nhạy bén của con người, vào những sáng kiến vô giá của nhân dân một dân tộc quyết chiến đấu để bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

Ở khắp nơi nhiều làng chiến đấu đã mọc lên. Đó là những pháo đài thép của nhân dân, là những chiếc gai nhọn cắm vào mắt quân thù. Nếu quân thù liều lĩnh vào đó thì chúng có thể bị tiêu diệt bởi những hầm chông bí mật, lựu đạn gài, mìn bẫy, cung tên tự động và những luồng lửa đạn cắm thù trút ra từ những ổ chiến đấu được xây dựng vững chắc. Nhiều tuyến tuần tra canh gác bảo vệ làng xóm, bảo vệ sản xuất được xây dựng. Việc sản xuất được tranh thủ vào mọi thời gian có thể: ban đêm lúc trời chưa sáng hoặc giữa hai đợt đánh phá hàng ngày của giặc. Nhiều đập kẻ được xây dựng và tu bổ lại. Nhiều kênh mương dẫn nước được đào, vét thêm. Nhiều giống lúa ngắn ngày và có năng suất cao như « lúa Xiêm », « Sóc-rô », « Tất-nô », « lúa Giáng », « Nông nghiệp I », « Trà chung tử » được trồng cấy.

Như vậy không có nghĩa là việc sản xuất được thuận buồm xuôi gió, trái lại, nó có vô vàn khó khăn, mỗi gia thóc, mỗi sào ruộng đều trợn lẫn mồ hôi và xương máu của đồng bào ta ở hậu phương.

Cũng cần phải nói thêm rằng, nếu như người liên tuyến chiến sĩ ta đã biến quân đội Mỹ — nguy thành những đội vận tải vũ khí và trang bị cho các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng, thì ở hậu phương, nhân dân ta không những không bị mắc mưu lừa bịp trước chính sách kinh tế của địch, trái lại, đã biết tận dụng kỹ thuật và máy móc của chúng vào việc chiến đấu, sản xuất và cải thiện đời sống.

Ví như máy nổ đuôi tôm của địch đã được nhân dân ta ghép vào thuyền, xuồng, để chuyên chở trên sông, lạch, tải đạn và lương thực ra tiền tuyến, đưa dân công đi phá hoại, đưa tin tức, liên lạc trong đấu tranh. Khi gắn ống cao-su vào thì nó được dùng trong việc chống hạn, chống úng, tưới, rửa vườn tược khi hoa màu bị nhiễm độc bởi chất độc hóa học do Mỹ nguy rải xuống.

(1) Wilfred Burchett — *Ba tháng sống với những người du kích*. Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1964, tr. 58—59.

Từ năm 1965 trở về trước, với trên 2 triệu hecta diện tích trồng cây, 4 triệu m³ kênh, 145 nghìn m³ đập ngăn nước mặn, nhân dân ta ở hậu phương đã thu được một sản lượng lúa và hoa màu rất lớn, chẳng những đủ ăn mà còn cung cấp ngày càng nhiều cho tiền tuyến.

Ví như, một xã ở (Mỹ-tho) năm 1963 nông dân ta đã thừa thóc bán ra ngoài 50 ngàn giạ (một giạ: 20 ki-lô-gam). Cũng năm 1963 đồng bào cán bộ bộ đội đã trồng trên 100 triệu bụi sắn, gieo 407 nghìn lon giống ngô và 1974 tấn giống lúa ở toàn miền Nam.

Đến năm 1965, toàn miền đã mở rộng diện tích khai hoang lên tới 271.835 hecta, và mạng lưới kênh dẫn nước tưới ruộng đã kéo dài trên 2.400 km, tạo điều kiện cho điều kiện cho sự phát triển sản xuất và đưa năng suất lên cao.

Tại miền Trung Trung-bộ (1)

Quảng-nam, tỉnh lá cờ đầu của miền Trung Trung-bộ về sản xuất, vụ lúa tháng 3 và tháng 10-1965 tăng 10%, khoai, mì, tăng 6—50%. Năm 1966 với tinh thần « địch phá một ta làm hai » « địch phá ba ta làm bảy » Quảng-nam đã nâng thu hoạch lên 2,6 lần so với năm 1965. Sản lượng bình quân bốn tấn thóc trên một hecta. Một số nơi trong quận Hội-an, Duy-xuyên, đạt 6 tấn 1 hecta. Miền núi đã đạt 400 kg chất bột một đầu người một năm. Bình quân toàn tỉnh đã vượt chỉ tiêu 250 kg chất bột một người một năm. Năm 1968 thực hiện vụ mùa tháng Mỹ nhiều vùng trong tỉnh đã tăng diện tích cấy trồng so với năm 1967 (có quận tăng 15%).

Cùng với Quảng-nam, bước vào năm 1968, một số tỉnh khác của miền Trung Trung-bộ cũng đầy mạnh phong trào thi đua sản xuất sôi nổi:

— Bình-thuận đã hoàn thành kế hoạch trồng lúa năm 1968. Ở các quận miền núi diện tích trồng lúa đều tăng: lúa 12%, bắp 120%. Ở các quận đồng bằng diện tích cấy lúa cũng tăng nhiều so với năm 1967.

— Ninh-thuận đã tăng diện tích trồng lúa lên 71%, bắp 20%, mì 20%.

— Quảng-đà đã cấy hết diện tích và chuẩn bị đầy đủ: đất giống, phương tiện để cấy thêm 720 mẫu so với vụ tháng 8 năm 1967.

— Tỉnh X diện tích trồng sắn tăng hơn năm 1967 là 656 mẫu (mẫu Trung-bộ: 4970 mét vuông).

— Quảng-ngãi mặc dù bị địch liên tiếp rải chất độc hóa học, nhân dân vẫn khắc phục

khó khăn để sản xuất và đảm bảo nhu cầu cho kháng chiến.

Tại miền Đông Nam-bộ

Năm 1965, 5.000 công nhân đồn điền Dầu-tiếng (Thủ-dầu-một) bị chủ sa thải đã tham gia sản xuất khiến cho thu hoạch của miền Đông Nam-bộ tăng lên. Với 21 hecta lúa, 31 hecta hoa màu, vụ mùa đầu tiên họ đã thu hoạch được 2.700 giạ lúa, 720.000 gốc mì, 18.000 mét khoai lang, 7 nghìn bụi môn và nhiều hoa màu khác.

Năm 1967 vùng rẫy miền Đông Nam-bộ đạt từ 85%—100% diện tích trồng cây, vùng ruộng nhiều nơi đạt từ 85%—100% diện tích trồng cây, vùng ruộng nhiều nơi đạt 80% có nơi đạt 100%.

Năm 1968, hai quận Dương Minh Châu và Châu-thành (Tây-ninh) đã cấy tăng diện tích lúa năm 1967 là 3.794 hecta. Quận Củ-chi (Gia-định) đã cấy tăng diện tích 100% và thu hoạch gấp đôi so với năm 1967).

Tại miền Tây Nam-bộ

Năm 1967 năm tỉnh: Cà-mâu, Cần-thơ, Vĩnh-long, Sóc-trăng và Rạch-giá diện tích lúa mùa chính vụ tăng hơn năm 1966, 2 vạn héc-ta (tức 866.500 hecta) lúa ba trắng cấy gấp đôi năm 1966: 3 vạn hecta. Tỉnh Trà-vinh đã cấy được 2.840 hecta lúa ba trắng, gấp 4 lần năm 1966. Đặc biệt ở một số nơi vừa phải chiến đấu ác liệt vừa đảm bảo sản xuất thắng lợi.

Tại miền Trung Nam-bộ

Năm 1965 các tỉnh miền Trung Nam-bộ đã biến 49.000 hecta ruộng một vụ thành 2 vụ.

Năm 1966, đã chiến thắng thiên tai địch họa, cấy được 52 vạn héc-ta, năng suất trung bình 110 giạ một vụ (hai tấn 2/1 hecta một vụ). Tỉnh Mỹ-tho lá cờ đầu của sản xuất của miền Trung Nam-bộ 1966—1967 đã cấy được 1.500 héc-ta lúa nông nghiệp I (giống lúa do miền Bắc gửi tặng), đạt năng suất trung bình 150 giạ một hecta một vụ (tức 3 tấn/hecta một vụ). Năm 1968 với khẩu hiệu « một tấn không đi một ly không rời » Mỹ-tho đã cấy được 46 000

(1) Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam phân chia miền Nam thành các vùng như sau:

1. Trị-Thiên; 2. Trung Trung-bộ; 3. Nam Trung-bộ; 4. Đông Nam-bộ; 5. Tây Nam-bộ; 6. Trung Nam-bộ; 7. Đặc khu Sài-gòn — Gia-định (gồm cả Chợ-lớn và Hậu-nghĩa).

héc-ta lúa sớm, 5.000 héc-ta lúa mùa, trồng hàng ngàn héc-ta hoa màu đạt năng suất cao.

Những số liệu nói trên, đã phản ánh phần nào khả năng tiềm tàng và vô hạn của nền sản xuất nông nghiệp của hậu phương trực tiếp. Điều đó có ý nghĩa sâu xa biết bao về tinh thần quyết chiến quyết thắng của nhân dân ta (chủ yếu là nông dân) ở hậu phương trực tiếp, khi chúng ta thấy, hàng năm ngụy quyền miền Nam Việt-nam phải nhập hàng chục vạn tấn gạo của Mỹ.

3. Phát triển giáo dục, văn hóa và y tế

Nếu như trong lĩnh vực sản xuất, nhân dân ta ở hậu phương đã cho kẻ thù thấy rõ sức sống mãnh liệt và tinh thần đấu tranh không biết mệt mỏi của mình, thì trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa và y tế, một lần nữa, nhân dân ta lại cho kẻ thù thấy rằng: âm mưu thâm độc của chúng nhằm tấn công ta trong lĩnh vực này đã và đang thất bại thảm hại. Hơn nữa trong quá trình đấu tranh quyết liệt với kẻ thù, nền giáo dục, văn hóa và y tế kháng chiến của ta không ngừng phát triển. Nó kế thừa được những truyền thống quý báu của dân tộc ta từ ngàn xưa, nhất là những kinh nghiệm vô giá cùng những tinh hoa của nền giáo dục, văn hóa và y tế trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954). Nó đã góp phần quan trọng vào việc đào tạo, giáo dục ra những con người mới, những chiến sĩ trí dũng song toàn, đức tài trọn vẹn.

Nhà trường thầy giáo, học trò, thầy thuốc, bệnh viện... đều trở thành mục tiêu bắn phá và ném bom dã man của Mỹ—ngụy.

Nhưng bom đạn của chúng không ngăn cản nổi bước tiến lên mạnh mẽ và vững chắc của nền giáo dục, văn hóa và y tế kháng chiến.

a) Về giáo dục, văn hóa.

Trong vùng giải phóng miền Nam Việt-nam cũng như đất nước ta sau khi mới giành được chính quyền cách mạng (8-1945), như Hồ Chủ tịch đã dạy: "Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí". Người lại nói: "Muốn giữ vững độc lập, muốn làm cho nước mạnh dân giàu, mọi người Việt-nam đều phải biết quyền lợi và bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công việc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc biết viết chữ quốc ngữ" (1).

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ hiện nay, những yêu cầu về "nâng cao dân trí" về học tập "để biết quyền lợi và bổn phận" của mỗi người lại càng trở thành quan trọng đặc biệt. Do đó, Mặt trận dân tộc giải phóng miền

Nam Việt-nam chủ trương: «nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân; xóa bỏ nạn mù chữ; bổ túc văn hóa, mở thêm trường phổ thông, trường đại học và chuyên nghiệp...» (2). Để thực hiện tốt chủ trương đó, để cho mọi người đều có điều kiện tham gia học tập, kể cả những người phải hàng ngày cầm súng chiến đấu với kẻ thù, đầu năm 1962, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã phát động phong trào thi đua học tập «Bình dân chống Mỹ». Kết quả của phong trào đó rất đáng phấn khởi. Nhân dân ở khắp mọi nơi của hậu phương trực tiếp, không ngại vượt qua mưa bom, bão đạn, đã sôi nổi hưởng ứng phong trào thi đua học tập nói trên.

Hai tỉnh Rạch-giá và Bạc-liêu, năm 1962, đã mở được 30 lớp, 411 tổ học tập trung gồm 5.000 học viên.

Tính đến cuối năm 1965, đã có trên 10 vạn cán bộ các cấp được bổ túc văn hóa hể cấp I và số đó được nâng lên trình độ cấp II vào năm học 1966 — 1967.

Ở miền Tây Nam-bộ, năm học 1966 — 1967, đã có trên 1 vạn người tham gia các lớp bổ túc văn hóa, trong đó có 1.600 người theo học chữ Khơ-me. Niên khóa này, đã thêm 2.800 người đọc thông viết thạo chữ quốc ngữ, 6 xã, 28 ấp được công nhận là đã thanh toán xong nạn mù chữ. Tỉnh Cà-mau trong 6 tháng đầu năm 1968, đã mở được 239 lớp bình dân và bổ túc văn hóa cho 1.840 học viên.

Ở miền Trung Nam-bộ, mặc dù bị địch bắn phá tàn phá rất ác liệt, phong trào bình dân học vụ và bổ túc văn hóa vẫn phát triển mạnh mẽ: Quảng-nam, hàng năm có khoảng 200 cán bộ Kinh, Thượng được bồi dưỡng tại 4 trường văn hóa của tỉnh. Riêng vùng núi năm 1967, đã có 159 lớp bình dân học vụ với gần 2.600 học viên, tăng hơn năm 1966, 38 lớp và 600 học viên. Năm 1968, trong lĩnh vực này có thêm 9 xã xóa xong nạn mù chữ. Kông-tum, đến giữa năm 1967, có 5.679 người biết chữ, trong số đó phần nhiều là cán bộ, du kích và nam nữ thanh niên. Năm học 1966—1967, có 192 làng, tức 80% tổng số làng, đã có lớp học bình dân.

Tính đến tháng 5-1968, đã có 50% tổng số cán bộ thôn, xã của Tây-nguyên đọc thông viết thạo chữ quốc ngữ. 17 dân tộc ít người đã có chữ viết riêng.

(1) Hồ Chí Minh — Tuyển tập, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 222

(2) Cương lĩnh chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

Người Ca-tu nói: “Mặt trận đã đưa lại cho người dân tộc 3 cái ơn lớn: một là đoàn kết thương yêu nhau; hai là tăng gia sản xuất để ăn no mặc ấm, ba là cái chữ để biết, khôn người”.

Đồng thời với phong trào học tập “binh dân chống Mỹ” sự nghiệp giáo dục phổ thông cũng được Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam quan tâm đúng mức. Hơn nữa nhân dân ta vốn có truyền thống hiếu học, cho nên, dù chiến tranh ác liệt đến đâu, dù kẻ thù điên cuồng dùng bom đạn và phi pháo tàn phá trường học, giết hại thầy giáo và học trò, nhân dân ta ở hậu phương trực tiếp vẫn tìm mọi cách xây cất trường học cho con em mình.

Thầy giáo thực hiện khẩu hiệu “Đầu có dân ở đó có giáo viên”, “Đầu có con em nhân dân ở đó phải có trường học”, “Một vài người cũng dạy”. Thầy giáo tận tụy với nghề. Học sinh chăm chỉ học hành. Ngành giáo dục kháng chiến, chẳng những đã đánh bại được ảnh hưởng của nền văn hóa đòi trụ của Mỹ—ngụy mà còn trưởng thành, phát triển khá mạnh trong khói lửa của chiến tranh, nó đã góp phần làm thay đổi bộ mặt của hậu phương kháng chiến, làm tăng thêm năng lực phục vụ cách mạng, phục vụ kháng chiến của nhân dân, gây được ảnh hưởng sâu sắc đối với nhân dân vùng địch tạm thời kiểm soát.

Ngành giáo dục phổ thông kháng chiến đã hình thành và phát triển một cách có hệ thống từ bậc vỡ lòng đến cấp III.

Tính đến cuối năm 1966, ở hậu phương kháng chiến trực tiếp đã có 5.994 trường phổ thông gồm trên 50 vạn học sinh. Nhiều lớp mẫu giáo, vỡ lòng đã được tổ chức (1).

Năm 1967—1968, mặc dù chiến tranh diễn ra ngày càng ác liệt hơn, nhưng ngành giáo dục phổ thông vẫn được giữ vững và phát triển không ngừng.

Tại miền Tây Nam-bộ: Năm học 1966—1967, có 1.761 trường cấp I, 10 trường cấp II, và 10 vạn học sinh, chưa kể hàng trăm lớp vỡ lòng, mẫu giáo ở khắp các thôn xóm.

Tỉnh Vĩnh-long, chỉ tính 7 tháng của năm 1968, đã mở được 828 trường phổ thông gồm 39.000 học sinh. Tỉnh cũng đã làm lễ tốt nghiệp cho 700 giáo viên mới, đưa số giáo viên của tỉnh lên 1.243 người.

Tỉnh Trà-vinh, bước vào năm học 1968—1969, đã khai giảng 417 trường phổ thông cấp I với 22.668 học sinh, mở thêm 23 lớp đào tạo giáo viên cấp I và II.

Tại miền Trung Nam-bộ: Năm học 1966—

1967, có 1.250 lớp cấp I và cấp II với trên 1.250 giáo viên và 42.000 học sinh.

Xuất sắc nhất là tỉnh Bến-tre—Tỉnh được tặng thưởng huân chương Giải phóng hạng nhất về thành tích giáo dục nhân dịp kỷ niệm 5 năm thành lập Mặt trận—đã có 2.600 học sinh cấp I và II. Năm học 1966—1967, tỉnh đã mở thêm được 860 lớp cấp I và II, 20 xã trong tỉnh đã có trường cấp II.

Năm học 1968—1969, Long-an đã mở được 63 trường cho trên 3.000 học sinh. Mỹ-tho: 335 trường với gần 9.000 học sinh. Kiến-phong: 18 trường cho 350 học sinh.

Tại miền Đông Nam-bộ: riêng Bắc Gia-định đến giữa tháng 7-1968, đã có 40 lớp cấp I với 2.500 học sinh.

Tại miền Trung Trung-bộ: năm học 1967—1968, Quảng-nam đã mở được 1.580 trường lớp phổ thông với trên 28.000 học sinh. Quảng-ngãi có trên 27.500 học sinh. Bình-định, nơi có nhiều chiến sự diễn ra ác liệt cũng đã có trên 6.000 em được đi học.

Những số liệu dẫn ra ở trên, đã nói lên sự phát triển không ngừng của ngành binh dân học vụ, bổ túc văn hóa và giáo dục phổ thông ở hậu phương trực tiếp. Song điều đáng chú ý hơn nữa là nội dung và chất lượng giảng dạy của nhà trường.

Các trường lớp đều dạy theo một chương trình thống nhất. Chương trình đó được xây dựng theo phương châm: dân, tộc khoa học và dựa vào những nguyên tắc: học để thiết thực chống Mỹ; nhà trường gắn chặt với đời sống, sản xuất và chiến đấu học, đi đôi với hành; giáo dục nhà trường gắn liền với giáo dục của xã hội và của các đoàn thể cách mạng.

Hàng năm có từ 80—90%, có nơi đến 100% học viên binh dân học vụ và bổ túc văn hóa, học sinh phổ thông được lên lớp hoặc tốt nghiệp các cấp. Thầy giáo phần lớn là những người được đào tạo trong các trường nghiệp vụ. Học sinh vừa tích cực học tập vừa hăng hái tham gia công tác kháng chiến tùy theo khả năng và lứa tuổi của mỗi người, như vót chông, rào làng chiến đấu, trồng cây cải tạo địa hình, chèo xuồng đưa bộ đội qua sông, đi giao liên trinh sát, nhiều người, thậm chí nhiều em đã trở thành dũng sĩ diệt Mỹ, dũng sĩ diệt ngụy.

Việc giảng dạy các cấp phổ thông và bổ túc văn hóa được quy về một mối thống nhất dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Mặt trận dân

(1) Hội Nhà giáo yêu nước miền Nam Việt-nam—Con số công bố ngày 12-11-1966.

tộc giải phóng. Do vậy, việc in chương trình tài liệu được thống nhất phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh. Hiện nay ta đã có nhà in Giải phóng, in các loại sách giáo khoa cho các trường phổ thông và bộ túc văn hóa. Năm 1965, đại hội giáo dục miền Nam đã thông qua chương trình bộ túc văn hóa cấp I. Năm 1966, tiểu ban giáo dục miền Nam đã cho in 283 loại sách giáo khoa với trên 20 vạn cuốn. Riêng nhà in Giải phóng đã ấn hành trên 1 000 loại sách.

Điều đáng chú ý nữa là, cho đến nay, ở hầu hết các ấp, xã, các buôn làng giải phóng đều có bộ máy giáo dục. Bộ máy đó có tác dụng rất lớn trong việc tổ chức, giữ vững và phát triển phong trào giáo dục, nhất là trong hoàn cảnh chiến tranh tàn khốc hiện nay. Bộ máy đó không ngừng lớn mạnh. Nó được thường xuyên bổ sung bởi các trường sư phạm của các miền, các vùng và các tỉnh. Đội ngũ của nó ngày càng đông đảo. Ví như, năm học 1965 — 1966, đã có 2.028 giáo viên phổ thông và 1.541 giáo viên bình dân học vụ tốt nghiệp ở các trường sư phạm miền Tây Nam-bộ. Và đến năm 1966 — 1967, con số giáo viên phổ thông và bình dân học vụ được đào tạo và bồi dưỡng đã lên tới hàng vạn người. Ngoài ra, còn có trường sư phạm miền núi ở miền Trung Trung-bộ và trường Sư phạm Hoa-kiều ở miền Tây Nam-bộ. Hàng năm các trường đó đã cung cấp khá nhiều cán bộ giáo dục là người thuộc các dân tộc ít người và hoa kiều cho ngành giáo dục giải phóng.

Sang lĩnh vực văn hóa, các mặt: văn nghệ, thông tin, báo chí... cũng được mùa lớn liên tiếp. Mặt trận dân tộc giải phóng rất chăm lo đến đời sống tinh thần của nhân dân. Ngành văn hóa giải phóng, bằng những thành tựu của mình, đã góp phần xứng đáng vào việc xây dựng và đào tạo những con người mới, "con người hiện đại", phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong nhân dân, đấu tranh không khoan nhượng với nền văn hóa suy đồi phản động của Mỹ-ngụy.

Về văn nghệ: biểu hiện tập trung và rực rỡ nhất của văn nghệ cách mạng miền Nam trong những năm 1961 — 1965 là 54 tác phẩm và sáng tác được giải thưởng văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu. Nội tiếng nhất là tập *Từ tuyến đầu Tổ quốc* và cuốn truyện *Sống như Anh*. Kế đó, hàng chục tác phẩm có giá trị thuộc các thể loại văn, thơ, nhạc, kịch, hội họa... ra đời đặc biệt từ cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt đầu xuân 1968 đến nay, đã có 50 truyện và ký hay, hơn 100 bài thơ chọn lọc có giá trị tiêu biểu, trên 200 bản

nhạc được đồng bào cả nước ưa thích, trên 2.000 bức họa có giá trị.

Ngoài 3 đoàn văn công lớn: đoàn văn công giải phóng, đoàn văn công quân giải phóng và đoàn văn công các dân tộc Tây-nguyên, thêm nhiều đoàn văn công ở các tỉnh, các khu, từ miền xuôi đến miền núi được thành lập.

Người Tây-nguyên nói: "Chúng tôi ca hát để làm người. Nếu hoa Po-lan là bông hoa đẹp nhất của núi rừng thì giờ đây văn nghệ Tây-nguyên là một rừng Po-lan đang nở rộ".

Đại hội văn nghệ miền Trung Trung-bộ lần thứ nhất thi khăng định: "13 năm qua, bước chân của nền văn nghệ cách mạng miền Trung Trung-bộ, đã dẫm lên sừng gươm và máy chém, đạp bằng tù ngục, xéo nát cái bả văn hóa nô dịch đời trụy của quân thù, tiến lên vững chắc". Cùng với bước tiến lên của văn nghệ cách mạng miền Trung Trung-bộ, văn nghệ cách mạng ở các miền Đông, Tây và Trung Nam-bộ cũng không ngừng thu được những thắng lợi rực rỡ.

Điện ảnh cũng thu hoạch khá. Chỉ kể từ năm 1965 tới đây, các xưởng phim Giải phóng miền Nam đã cho ra mắt nhân dân trong nước và thế giới gần 40 bộ phim thời sự và tài liệu. Trong số đó, có những bộ phim có giá trị lớn như những bộ phim: "Miền Nam anh dũng", "Ta nhất định thắng, địch nhất định thua", "Đường ra phía trước"... (1).

Về thông tin, báo chí một mạng lưới thông tin, báo chí, đã phát triển đều khắp từ trung ương đến các địa phương.

Mạng lưới thông tấn với nhiều phóng viên, nhà báo, đặt từ trung ương đến các địa phương, từ những vùng trọng điểm, những chiến trường lớn trong nước đến những trung tâm tin tức của một số nước như Căm-pu-chia, Pháp, Thụy-điền, đã phản ánh và truyền đi kịp thời những tin tức về cuộc sống, chiến đấu và sản xuất của quân và dân ta và những sự kiện quan trọng của thế giới.

Hàng ngày đài phát thanh truyền đi 12 buổi bằng ba thứ tiếng: Việt, Khơ-me, và Trung-quốc. Ngoài ra, một số buổi được phát đi bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Ngoài nội dung

(1) Phim « Miền Nam anh dũng » được Đại hội điện ảnh Á Phi ở Gia-các-ta khen thưởng. Phim « Ta nhất định thắng, địch nhất định thua » được Đại hội điện ảnh quốc tế ở Cra-cô-vi khen thưởng. Phim « Đường ra phía trước », được 2 huy chương cao nhất trong Đại hội điện ảnh Mạc-tư-khoa năm 1969 vừa qua.

về thời sự, chính trị, đại phát thanh Giải phóng còn có những buổi chuyên đề về ca nhạc và ngâm thơ...

Toàn miền Nam đã xuất bản hơn 50 tờ báo, tạp chí và hơn 100 bản tin.

Những tờ báo và tạp chí lớn của miền Nam như những tờ báo: *Tiền phong*, *Giải phóng*, *Quân giải phóng*, *Phụ nữ giải phóng*, *Mở đường*; những tạp chí: *Tiền phong*, *Quân chính*, *Thời sự nhân dân*, *Truyền thống*, *Nội san báo chí*, *Văn nghệ giải phóng*, *Văn nghệ Quân giải phóng*, *Văn nghệ mở đường*, đã được phát hành rộng rãi, lưu hành ngay cả trong vùng Mỹ-ngụy kiểm soát.

Ba nhà xuất bản lớn cũng hoạt động khá mạnh. Hàng năm, nhà xuất bản "Giải phóng" đã cho ra mắt nhân dân nhiều tác phẩm văn học, văn nghệ, nhạc, kịch nhà xuất bản "Quân giải phóng" đã đưa đến cho các chiến sĩ các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng nhiều tác phẩm có giá trị về văn học nghệ thuật cao. Nhà xuất bản "Con ong" chuyên xuất bản sách báo phục vụ cho thiếu nhi. Đặc biệt trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam từ đầu xuân năm 1968, các báo chí, các nhà xuất bản, đã kịp thời in và phát hành nhiều loại sách báo, truyền đơn, tranh cổ động, áp phích... để phục vụ.

Đội tuyên truyền miền Tây Nam-bộ, chỉ trong một thời gian ngắn trong tổng tấn công đã rải 50.000 tờ truyền đơn và 3.000 tờ tin. Tỉnh Quảng-nam trong 6 tháng đầu năm đã phát hành 500.000 tờ truyền đơn và 232.000 tờ tin.

Có thể nói: với mạng lưới thông tin báo chí và các nhà xuất bản nói trên, ngành văn hóa giải phóng đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp trong việc tuyên truyền, cổ động những đường lối, chủ trương, chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng và các đoàn thể giải phóng, trong việc tổ chức và lãnh đạo nhân dân đứng lên kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, xây dựng và củng cố hậu phương trực tiếp của chiến trường.

b) Về y tế.

Đề "phát triển công tác y tế và phong trào vệ sinh phòng bệnh" (1), đề cấp cứu và điều trị kịp thời các thương bệnh binh của Quân giải phóng, đề chăm lo sức khỏe cho nhân dân ở hậu phương trực tiếp, đề hàn gấm và thanh toán những vết thương, những bệnh hiểm nghèo do bom đạn, chất độc hóa học của kẻ thù và chế độ Mỹ-ngụy gây ra, một mạng lưới y tế nhân dân từ trung ương đến các địa

phương, từ các miền đến các xã, ấp, buôn, phum, sóc giải phóng, từ các đơn vị vũ trang đến các đội dân công tiếp vận, tải thương, làm đường sửa cầu... đã được xây dựng thành 3 tuyến. Ngoài ra còn có Ban y tế của khu, của trung ương để chỉ đạo phong trào, tổng kết kinh nghiệm và đào tạo cán bộ.

Tính đến nay, mỗi tỉnh đều có bác sĩ, và trên 3/4 quận, huyện toàn miền Nam đã có y sĩ. Trung bình cứ 1 vạn dân thì có một y sĩ hoặc bác sĩ phụ trách, cứ 1.200 người thì có 1 y tá phục vụ. Mỗi xã có từ 10-30 cán bộ y tế gồm có y tá, nữ hộ sinh và cứu thương. Một số tỉnh đã có bệnh viện đa khoa. Các khoa đã có: vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, răng hàm mặt, tai mũi họng, mắt, lao, nội, ngoại, vi trùng, Đông y, Đông dược, Tây dược. Các địa phương đều có y xá, bệnh viện, quân y viện, trạm y tế tiền phương.

Riêng vùng núi Tây-nguyên, tính đến 19-5-68, đã có hàng ngàn cán bộ y tế, trong đó có 30 bác sĩ, 165 dược sĩ, y sĩ cao cấp và trung cấp. Trung bình cứ 500 người dân có một cán bộ y tế phụ trách.

Với phương châm "phòng bệnh là chính", ngành y tế đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, các đoàn thể, vận động quần chúng tự giác thực hiện nếp sống văn minh, tiến bộ ở hậu phương.

Công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em, đã được ngành y tế quan tâm. Việc giúp đỡ hướng dẫn nhân dân phòng chống các chất độc hóa học của địch bằng sự kết hợp giữa Đông y và Tây y, giữa phương pháp điều trị hiện đại với kinh nghiệm cổ truyền của dân tộc cũng được ngành y tế coi trọng đặc biệt. Việc ăn ở sạch sẽ, hợp vệ sinh đang trở thành nếp sinh hoạt thường xuyên của nhân dân ở hậu phương. Việc tiêm phòng dịch cho nhân dân cũng được ngành y tế chú trọng đúng mức.

Trong những năm 1966-1968, ngành dân y miền Trung Trung-bộ đã tiêm phòng dịch hạch, thương hàn, đậu mùa cho hơn 1 triệu 90 vạn lượt đồng bào và ngành dân y miền Trung Nam-bộ đã tiêm hơn 3 triệu rưỡi liều thuốc phòng dịch tả lị... và cắt 52.000 thang thuốc cho bộ đội, cán bộ và nhân dân.

Thực hiện khẩu hiệu "Thắng Mỹ cả về y học trên chiến trường Việt-nam", nhiều cơ sở điều trị thích hợp với hoàn cảnh chiến tranh được xây dựng, kỹ thuật điều trị không

(1) Cương lĩnh chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

ngừng được nâng cao, việc sản xuất thuốc men, dụng cụ y tế mỗi ngày một nhiều.

Tính đến cuối tháng 7-1967, ngành dân y miền Trung Trung-bộ đã chữa lành bệnh cho 40 vạn lượt bộ đội và nhân dân. Nhiều vết thương hiểm nghèo ở màng não, ở ngực, ở bụng, đứt động mạch, mất máu..., nhiều bệnh: sốt rét, ghê cóc, sâu quầng, lở cóc... đã được cứu chữa kịp thời nên tỷ lệ tử vong rất thấp và đã đẩy lùi, khắc phục được nhiều bệnh.

Nhiều thuốc Đông y như: viên sốt rét, cảm, ho, bổ huyết, điều kinh, đau bụng, kiết lỵ, rượu Hà-thủ-0... và Tây y như: nơ-vô-ca-in, các loại vi-ta-min B1, B12, C, Phi-la-tốp, huyết thanh mận, huyết thanh ngọt, thuốc gây mê, suyp-ti-lit... đã được các cơ sở bào chế được phẩm từ trung ương đến các địa phương sản xuất mỗi ngày một nhiều.

Đội ngũ cán bộ y tế cũng không ngừng được tăng cường. Hiện đã có 4 trường đào tạo y sĩ, một trường đào tạo bác sĩ. — Trường Đại học Y khoa giải phóng (8-1968) — Hàng năm các trường nói trên đã cung cấp hàng trăm cán bộ trung cao cấp cho ngành. Ngoài ra còn có hàng nghìn y tá, hàng vạn hộ lý, cô đỡ và cửu thương được đào tạo ngay ở mỗi miền, mỗi tỉnh.

Tóm lại, ngành y tế kháng chiến ở hậu phương trực tiếp, trong những năm chiến tranh ác liệt vừa qua đã đóng được vai trò quan trọng trong việc cứu chữa thương bệnh binh, bồi dưỡng sức khỏe cho nhân dân và bộ đội, khắc phục được những hậu quả hiểm nghèo do địch gây ra, góp phần nâng cao không ngừng sức chiến đấu của quân và dân miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược và bẻ lũ tay sai.

Qua những phần trình bày trên, chúng ta có thể rút ra mấy kết luận như sau:

1. Quá trình hình thành và mở rộng hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam Việt-nam là một quá trình đấu tranh liên tiếp, gian khổ và lâu dài của nhân dân ta ở hậu phương, nhằm chống lại âm mưu giành dân, cướp đất của địch. Quá trình đó diễn ra ngày càng gay go, ác liệt, dưới hình thức càn quét lập «ấp chiến lược» và chống càn quét, phá «ấp chiến lược», «bình định» và chống «bình định». Mặc dù vậy ta vẫn giữ dân, giữ đất, không ngừng mở rộng và củng cố hậu phương trực tiếp của chiến trường. Vì đó là một trong những nguồn gốc tạo ra sức mạnh và thắng lợi của chiến tranh nhân dân Việt-nam.

2. Việc xây dựng và củng cố hậu phương trực tiếp của chiến trường đã thu được những thành tựu rực rỡ, đó là một trong những

thắng lợi của đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thắng lợi của đường lối quân sự và chính trị đúng đắn: đường lối chiến tranh nhân dân của cách mạng miền Nam Việt-nam.

Thắng lợi đó đã làm cho hậu phương trực tiếp của ta đóng được vai trò là một trong những nhân tố quan trọng bậc nhất, trực tiếp quyết định thắng lợi của chiến trường miền Nam Việt-nam. Do có một hậu phương vững mạnh như vậy cho nên như chính người Mỹ đã phải thừa nhận các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt-nam, đã liên tiếp thu được thắng lợi ở chiến trường, «đã giữ thế chủ động trong nhiều năm qua, đã trói chặt đồng minh (Mỹ — ngụy và chư hầu) vào những vị trí cố định, những căn cứ phòng thủ, những thành phố làng mạc. Thậm chí nửa triệu quân Mỹ với tất cả máy bay lên thẳng, máy bay phản lực và súng đại bác đã bị (Quân giải phóng) o ép mạnh mẽ» (1).

Cần phải nói thêm rằng: Mỹ — ngụy và chư hầu, không phải chỉ bị các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt-nam «trói chặt» vào những vị trí cố định, những căn cứ phòng thủ, những thành phố làng mạc mà còn bị các lực lượng đó tiêu diệt mỗi ngày một nhiều, không phải chỉ có «nửa triệu quân Mỹ với tất cả máy bay lên thẳng, máy bay phản lực và súng đại bác» của Mỹ bị Quân giải phóng «o ép mạnh mẽ» mà gần 90 vạn quân ngụy và chư hầu được trang bị hiện đại cũng đang bị quân giải phóng dồn vào thế khốn cùng.

3. Hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam Việt-nam vững mạnh và không ngừng được củng cố là bởi vì, chính quyền cách mạng không ngừng được củng cố vững chắc, sản xuất, giáo dục, văn hóa và y tế... không ngừng phát triển. Hơn nữa, hậu phương đó còn nằm ngay ở trong lòng nhân dân yêu nước và cách mạng ở miền Nam Việt-nam. Chính là nhân dân ở hậu phương trực tiếp, chứ không phải là ai khác, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, đã phát huy đến cao độ tinh thần yêu nước nồng nàn kết hợp với tinh thần quốc tế chân chính, không quản hi sinh gian khổ, không ngại khó khăn, vượt qua muôn trùng trở lực, ra sức xây dựng và củng cố hậu phương vững chắc, cung cấp ngày càng nhiều của, nhiều người, thỏa mãn ngày càng đầy đủ «các nhu cầu đủ mọi loại» cho chiến trường với tinh thần «Tất cả cho tiền tuyến», «tất cả để chiến thắng».

Hà-nội ngày 17-11-1969

(1) 5L — USIS, 6-6-1969.

MỤC LỤC TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1969

(Từ số 118 tháng Giêng đến số 129 tháng 12 — 1969)

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	Số tạp chí	trang
	VỀ LỄ TANG ĐỒNG CHÍ TRẦN HUY LIỆU		
	— Tiểu sử đồng chí Trần Huy Liệu.	125	tr. 1 - 2
	— Lời diếu do đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đọc trong buổi tang lễ đồng chí Trần Huy Liệu.	—	3 - 4
	— Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ và Chủ tịch Huỳnh Tấn Phát gửi điện chia buồn nhân việc đồng chí Trần Huy Liệu từ trần.	—	5 - 6
	— Đám tang nhà sử học Trần Huy Liệu.	—	7
	VỀ LỄ TANG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH		
	— Bút tích Di chúc của Hồ Chủ tịch	126	3
	— Lời di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.	—	4 - 5
	— Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam.	—	6 - 7
	— Tiểu sử tóm tắt của Chủ tịch Hồ Chí Minh.	—	8 - 10
	— Điều văn của Ban Chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam do đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất, đọc tại lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch.	—	11 - 13
	VỀ CUỘC BẦU CỬ CHỦ TỊCH VÀ PHÓ CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA		
TẠP CHÍ NCLS	Nhiệt liệt chào mừng Chủ tịch và Phó Chủ tịch mới của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.	127	1
	— Tiểu sử tóm tắt của Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa Tôn Đức Thắng.	—	2 - 3
	— Tiểu sử tóm tắt của Phó Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa Nguyễn Lương Bằng.	—	3 - 4
	CÔNG TÁC SỬ HỌC		
TRẦN HUY LIỆU	— Giới thiệu mấy nét lớn về tình hình và công tác sử học ở Việt-nam hiện nay.	118	58 - 61
VIỆN SỬ HỌC	— Chúng ta làm gì trong năm 1969?	119	1 - 3
TRẦN HUY LIỆU	— Cần xây dựng một cơ sở lý luận về bản lĩnh anh hùng của dân tộc ta.	120	1 - 2
TẠP CHÍ NCLS	— Những cán bộ công tác sử học chúng ta trước 4 ngày kỷ niệm lớn năm 1970.	124	1 - 2
	LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC		
TRẦN HUY LIỆU	— Phân biệt chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.	121	1 - 2

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	Số tạp chí	trang
---------	----------	------------	-------

LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

TRẦN HUY LIỆU	— Quân dân Việt - nam có quyền và có nghĩa vụ đánh giặc Mỹ xâm lược trên khắp đất nước Việt - nam.	118	tr. 1—2
TÔ MINH TRUNG	— Ngọn cờ đầu của phong trào « Đồng khởi » toàn miền Nam Việt - nam.	1	47—54
LÊ VĂN HẢO	— Xã hội và văn hóa thành thị miền Nam Việt - nam dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân mới Hoa - kỳ.	119	23—36
CAO VĂN LƯỢNG	— Công nhân miền Nam trên tuyến đầu chống Mỹ.	119	37—58
TRẦN HUY LIỆU	— Vị trí cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân Việt - nam ta trên thế giới hiện nay.	122	1—3
NGÔ TIẾN CHÁT	— Vài nét về truyền thống đấu tranh anh dũng của nhân dân các dân tộc Việt - Bắc trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954).	122	4—14.
TRẦN HUY LIỆU	— Chính phủ cách mạng làm thời cộng hòa miền Nam Việt - nam thành lập trong điều kiện lịch sử nào?	123	1—3
LÊ VĂN HẢO	— Thực trạng khoa học xã hội vùng đô thị miền Nam.	123	32—47
HOÀNG VĨ NAM	— Chính sách phá hoại hội nghị và hiệp định Giơ - ne - vơ năm 1954 về Việt - nam của đế quốc Mỹ trong những năm 1954—1960.	124	3—18
THẦN VĂN GIÀU	— Hiệu nghiệm chiến lược vĩ đại của chiến tranh du kích ở miền Nam Việt - nam qua 10 năm đấu tranh vũ trang.	124	19—32
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Vị trí và ý nghĩa quốc tế của Cách mạng tháng 8.	125	37—43
TRẦN CUNG	— Khởi nghĩa Đệ tứ chiến khu.	—	44—57
ĐẶNG TRẦN CẦU	— Thông tin liên lạc từ sau Cách mạng tháng 8 đến kháng chiến chống Pháp thắng lợi	—	58—64
TẠP CHÍ NCLS	— Nhân ngày kỷ niệm thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt - nam.	129	1—2
NGUYỄN HOÀI	— Về hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam hiện nay— Vùng giải phóng.	129	

LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

NGUYỄN THANH SĨ THI SẢNH	— Điều kiện làm việc cực nhọc và đời sống khốn cùng của công nhân vùng mỏ Hòn - gai — Đông triều trước Cách mạng tháng Tám.	118	20—35
PHẠM HỮU LƯU	— Thử tìm hiểu tinh thần yêu nước của các thầy giáo Việt - nam trong lịch sử 80 năm chống Pháp.	118	36—46
MINH THÀNH	— Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (I)	122	47—56
	— nt — (II)	123	48—64

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	Số tạp chí	trang
NGUYỄN ANH	— Thời kỳ đầu của cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch của thực dân Pháp do Đảng lãnh đạo (1930 — 1939)	127	tr. 26—45
HOA BẰNG	— Cuộc nổi dậy « Chày với » (1866) chống triều đình mục nát Tự Đức.	128.	32 — 39
LỊCH SỬ TRUNG ĐẠI			
VĂN TÂN	— Máy nhận xét về chiến thắng Đống-đa năm 1789 do Nguyễn Huệ chỉ huy.	119	4 — 12
VŨ TUẤN SÁN	— Về hai cuộc hành quân của Nguyễn Huệ ra Thăng-long.	119	13 — 22
T.X	— Chúa Nguyễn Phúc Khoát và triều thần dưới con mắt thương nhân phương Tây.	120	61 — 63
T.X.	— Con đường hành quân của đô đốc Mưu và đô đốc Bảo năm 1789.	120	63 — 64
PHAN HUY LÊ	— Chiến dịch Tốt động — Chúc động, một chiến thắng oanh liệt của nghĩa quân Lam-son.	121	3 — 26
HOA BẰNG	— Cao Bá Quát với cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn (1854 — 1859).	121	27 — 40
ĐỖ TẮT LỢI	— Y miếu, một di tích lịch sử của y học Việt-nam.	124	61 — 62
TRẦN HUY BÀ	— Một tấm bia cổ gần 900 năm mới phát hiện.	125	41 — 46
CHƯƠNG DƯƠNG	— Kỷ niệm 1000 năm chiến thắng Bạch-đăng lần thứ I.	125	60 — 63
TẠP CHÍ NCLS	— Chuẩn bị kỷ niệm 100 năm thành lập Văn miếu Quốc tử giám Hà-nội.	127	5 — 6
HOA BẰNG	— Tài liệu tham khảo về Văn miếu — Quốc tử giám Hà-nội.	127	46 — 56
ĐÀO DUY ANH	— Nguyễn Trãi có từng sang Trung quốc hay không?	128	50 — 55
LỊCH SỬ CỔ ĐẠI			
HOÀNG THỊ CHÂU	— Nước Văn-lang qua tài liệu ngôn ngữ.	120	37 — 48
TÔ MINH TRUNG	— Vấn đề Hùng vương theo quan điểm của một số người làm công tác sử học ở miền Nam Việt-nam.	121	56 — 59
VĂN TÂN	— Tiếp tục nghiên cứu thời đại Hùng vương.	123	4 — 5
HOÀNG HUNG	— Thời đại Hùng vương trong thư tịch xưa.	123	6 — 13
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Máy ý kiến về xã hội thời đại Hùng vương.	123	14 — 24
ĐÌNH GIA KHÁNH	— Xác định giá trị của truyền thuyết đối với việc tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng vương.	123	25 — 31
NGUYỄN LINH	— Bàn về nước Thục của Thục Phán.	124	33 — 51
LÊ VĂN LAN	— Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng.	124	52 — 60
LÊ VĂN HẢO	— Vài ý kiến nhỏ trao đổi với các nhà sử học miền Bắc về phương pháp nghiên cứu vấn đề Hùng vương trên quan điểm tộc học.	125	39 — 40

LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ

Dân tộc học

KHẮC TỤNG	— Một vài nhận xét về hai nhóm người có cùng tên gọi là Slanchi ở Bắc Thái.	120	tr. 49—52
LÊ THỊ NGỌC AI	— Một số nét về xã hội người Ba-an — nt —	121 122	50—55 57—63

Khảo cổ học

PHẠM VĂN KÍNH	— Vài ý kiến về một nhóm di tích khảo cổ mới phát hiện được ở miền Bắc Việt-nam.	1:0	53—60
NGUYỄN ĐỨC TÂM	— Mấy giai đoạn lịch sử liên quan với hoạt động của kỹ đệ tứ....	122	28—46
LÊ ĐÌNH HÀ ... TRƯƠNG HOÀNG CHÂU	— Một di tích khảo cổ ở Thuận-châu. — Chung quanh tòa thành đất cổ trên đất Cổ-loa.	129	

Lịch sử địa lý

ĐÀO DUY ANH	— Những cọc lim đào được với sự đồi dòng của sông Bạch-đăng.	129	
-------------	--------------------------------------------------------------	-----	--

Lịch sử tư tưởng

TRẦN VĂN GIÀU	— Thiên đạo quan của triều đình và của các nhà nho trong thời Nguyễn.	120	3—22
TRẦN VĂN GIÀU	— Lịch sử quan của triều đình và nho gia trong thời Nguyễn.	125	24—38
TRẦN VĂN GIÀU	— Các nguyên lý của đạo đức Nho giáo ở Việt-nam thế kỷ XIX.	128	4—7
TRẦN VĂN GIÀU	— Chủ nghĩa yêu nước, tinh cảm và tư tưởng lớn nhất của người Việt-nam.	129	3—9

Nhân chủng học

NGUYỄN ĐÌNH KHOA	— Thành phần nhân chủng một số nhóm dân tộc miền núi tỉnh Quảng-bình.	121	41—49
NGUYỄN ĐÌNH KHOA	— Mối quan hệ Việt—Mường trên cơ sở tài liệu nhân chủng học.	125	47—59

Ngôn ngữ

TRẦN VĂN GIÁP	— Lược khảo về nguồn gốc chữ nôm.	127	7—26
---------------	-----------------------------------	-----	------

Nhân vật lịch sử

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	— Giới thiệu mấy nét về dòng họ Nguyễn Trãi.	119	59—63
T.X VĂN TÂN	— Ngày giỗ Ngô Thị Nhậm. — Trần Huy Liệu với giới báo chí, giới văn học và giới sử học.	121 125	60—62 8—20
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Thư mục của Trần Huy Liệu. — Bác sống mãi mãi trong lòng chúng ta, trong dân tộc anh hùng của chúng ta, trong sự nghiệp cách mạng vĩ đại của chúng ta.	125 126	8—20 21—23
TRẦN HUY LIỆU	— Một vài suy nghĩ bước đầu về tư tưởng quân sự của Hồ Chủ tịch.	126	18—36
VŨ VĂN TÍNH	— Một chút tài liệu về Lương Ngọc Quyến.	128	61

Truyền thống dân tộc:

- VĂN TẠO — Truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc ta trong giai đoạn đấu tranh cuối thế kỷ XIX. 128 tr. 18—31

Văn bia

- TRẦN VĂN GIÁP — Văn bia Việt-nam. 118 3—19

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- HẢI THU — Mấy thủ đoạn khủng bố đàn áp nhân dân của bọn cầm quyền Mỹ hiện nay. 120 23—36
- PHAN NGỌC LIÊN — Vài nét về lịch sử đấu tranh của người Mỹ da đen. 122 15—27
- TRỊNH VƯƠNG HỒNG — Việc giết hại người Anh-điêng ở Mỹ. 127 57—63
- HẢI THU —nt— 128 56—60

GIỚI THIỆU PHÊ BÌNH SÁCH BÁO

- TRẦN HUY LIỆU — Các nhà sử học thế giới tìm hiểu, nghiên cứu và viết về lịch sử Việt-nam. 128 1—3
- NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — Giai cấp thống trị ở Việt-nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII là giai cấp gì (Nhân đọc bài «Giai cấp lãnh đạo của Việt-nam tiền thuộc địa» của Tchechkov). 128 40—49
- LÊ THƯỚC — Vì sao cuốn «Bản ngoại liệt truyện» của ông Phan Trọng Mưu đã trở thành cuốn «Bản ngoại mậu kiến liệt truyện» khuyết danh hiện nay. 129

TÁC TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

Trong nước

- N.Đ. — Sự liên hệ giữa các nhà sử học Nhật-bản và Việt-nam. 118 62—63
- N.Đ. — Kỷ niệm 180 năm trận Đống-đà lịch sử. 119 64
- N.Đ. — Chỉ hội khoa học lịch sử khu phố Ba-đình thành lập. 119 64
- N.Đ. — Thành lập chi hội khoa học lịch sử của trường Đại học Sư phạm Việt-Bắc. 120 64
- N.Đ. — Ban chấp hành trung ương Hội khoa học lịch sử Việt-nam họp hội nghị toàn thể lần thứ II. 121 63—64
- Nhà đạo diễn phim Nhật bản Satsiso Yamamoto đến thăm Viện Sử học. 121 64
- Đồng chí Đặng Huy Vận, cán bộ giảng dạy trường Đại học Tổng hợp, cộng tác viên tích cực của Viện Sử học từ trần. 121 64
- Hội nghị khoa học nghiên cứu về thời kỳ Hùng vương. 122 64
- Triển lãm về thời kỳ Hùng vương tại núi Hy-cương (Lâm-thảo, Vĩnh-phú). 122 64

- Đồng chí Văn Tân báo cáo kết quả công tác nghiên cứu về thời kỳ Hùng vương tại báo nhân dân. 125 tr 64
- Ban thường vụ trung ương Hội khoa học lịch sử Việt-nam họp hội nghị. 127 64
- Kỷ niệm 1000 năm chiến thắng Bạch-đăng lần thứ nhất. 127 64
- Nhà sử học Pháp Sác-lơ Phuốc-ni-ô sang thăm nước ta. 127 64

Ngoại nước

PHAN GIA BÈN

- Đại hội lần thứ tư của các nhà sử học cộng hòa dân chủ Đức. 118 62

B.T.

- Đoàn đại biểu Hội khoa học lịch sử Việt-nam thăm Liên-xô, Cộng hòa dân chủ Đức và tham dự Đại hội lần thứ tư của các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức. 118 63

H.T.

- Hội nghị quốc tế về Quốc tế cộng sản 124 63-64

H.T.

- Hội nghị khoa học tại Liên-xô về vấn đề dân tộc. 124 64

H.T.

- Cuốn Tiểu Bách khoa từ điển về lịch sử toàn thế giới được tái bản ở nước Cộng hòa dân chủ Đức. 124 64

T.L.

- Hội nghiên cứu sử học Nhật-bản gửi thư chia buồn với Viện Sử học nhân việc đồng chí Trần Huy Liệu từ trần. 125 64

- Giới sử học Nhật bản thương tiếc đồng chí Trần Huy Liệu. 127 64

